

BÙI-ĐỨC-TỊNH

8744
4-4-11
**VĂN-PHẠM
VIỆT-NAM**

ẢN-DỊ VÀ THỰC-DỤNG

TRUNG-TÂM HỌC-LIỆU BỘ GIÁO-DỤC





CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

Tên sách : VĂN-PHẠM VIỆT-NAM GIẢN-DỊ VÀ THỰC-DỤNG

Tác giả : BÙI-ĐỨC-TỊNH

Nhà xuất bản : TRUNG-TÂM HỌC-LIỆU BỘ GIÁO-DỤC

Năm xuất bản : 1966

Nguồn sách : songhuong.vn

Đánh máy : vevekawaii, kayuya, kimtrongnew, Thuong
Nguyen, kenk25, bhp, ttmger, Dũng PC, Lucabarazi,
nguyetanh, Nhok_kira, Martian_K, vdbnlc2005, Akira
Thanh, meyeusoi, lan_doan_my, phamhavl141, khibungto,
ngan_nguyen09, Võ Kim Như

Kiểm tra chính tả : Max Pham, Trần Trung Hiếu, Nguyễn Thị
Huyền, Nguyễn Thị Thùy Dương, Nguyễn Văn Ninh, Phạm
Thị Dạ Tường, Trương Thu Trang

Biên tập ebook : Thư Võ

Ngày hoàn thành : 28/12/2019

**Ebook này được thực hiện theo dự án phi lợi nhuận
« SỔ HÓA 1000 QUYỂN SÁCH VIỆT MỘT THỜI VANG
BÓNG » của diễn đàn TVE-4U.ORG**

**Cảm ơn tác giả BÙI-ĐỨC-TỊNH và TRUNG-TÂM HỌC-
LIỆU BỘ GIÁO-DỤC đã chia sẻ với bạn đọc những kiến
thức quý giá.**

MỤC LỤC

TỰA

PHẦN THỨ NHẤT : MỞ ĐẦU

CHƯƠNG 1 : NGUỒN-GỐC TIẾNG VIỆT

I. LƯỢC-SỬ TIẾNG VIỆT

II. TIẾNG HÁN-VIỆT

III. TIẾNG NÔM

IV. PHÂN-BIỆT TIẾNG NÔM VÀ TIẾNG HÁN-VIỆT

CHƯƠNG 2 : SỰ PHÁT-TRIỂN CỦA TIẾNG VIỆT

I. CÁCH GHÉP

II. CÁCH NÓI TRẠI

III. CÁCH ĐỔI NGHĨA

CHƯƠNG 3 : NHỮNG ĐẶC-TÍNH CỦA TIẾNG VIỆT

I. TIẾNG VIỆT THEO NGŨ-PHÁP ĐẶT XUÔI

II. HÌNH-THỨC CỦA NHIỀU TIẾNG THAY ĐỔI TÙY NƠI Ý-NGHĨA

III. NHIỀU TIẾNG CÓ THỂ CHUYỂN-LOẠI

PHẦN THỨ HAI : CÁC TỪ-LOẠI

KHÁI NIỆM MỞ ĐẦU

I. ÂM

II. VẦN

III. THINH

IV. THÀNH-PHẦN CỦA MỆNH-ĐỀ VÀ NHỮNG TỪ-LOẠI

CHƯƠNG 1 : DANH-TỪ

I. Ý-NGHĨA

1) DANH-TỪ CHUNG VÀ DANH-TỪ RIÊNG

2) CÁCH VIẾT NHỮNG DANH-TỪ RIÊNG

II. THỂ THỨC CẤU-TẠO

III. GIỐNG ĐỤC, GIỐNG CÁI

IV. SỐ NHIỀU – SỐ ÍT

V. TỨC NGỮ CỦA DANH-TỪ

VI. CHUYỂN-LOẠI

CHƯƠNG 2 : LOẠI-TỪ

I. Ý-NGHĨA

II. NGUỒN-GỐC

III. TÁC-DỤNG ĐẶC-BIỆT VỀ VĂN-PHẠM

IV. PHÂN-BIỆT LOẠI-TỪ VÀ DANH-TỪ

V. MẠO-TỪ

CHƯƠNG 3 : CHỈ-ĐỊNH-TỪ

MỞ ĐẦU : Ý-NGHĨA VÀ CÁC PHÂN-LOẠI

I. CHỈ-THỊ CHỈ-ĐỊNH-TỪ

1) Ý NGHĨA

2) THỂ-THỨC CẤU-TẠO

3) CHUYỂN-LOẠI

II. SỐ-MỤC CHỈ-ĐỊNH-TỪ

1) Ý-NGHĨA VÀ PHÂN-LOẠI

2) LƯỢNG-SỐ CHỈ-ĐỊNH-TỪ

3) THỨ-TỰ CHỈ-ĐỊNH TỪ

III. NGHI-VẤN CHỈ-ĐỊNH-TỪ

IV. PHIẾM-CHỈ CHỈ-ĐỊNH-TỪ

CHƯƠNG 4 : ĐẠI-DANH-TỪ

MỞ ĐẦU. Ý-NGHĨA VÀ PHÂN-LOẠI

I. NHÂN-VẬT ĐẠI-DANH-TỪ

1) Ý NGHĨA

2) THỂ-THỨC CẤU-TẠO

3) CÁCH SỬ-DỤNG

4) CÁC NHÂN-VẬT ĐẠI-DANH-TỪ LÀM TỰ-KHỞI VÀ TƯƠNG-HỒ TỨC-NGỮ

II. CHỈ-THỊ ĐẠI-DANH-TỪ

III. NGHI-VẤN ĐẠI-DANH-TỪ

IV. PHIẾM CHỈ ĐẠI-DANH-TỪ

V. LIÊN-THUỘC-ĐẠI-DANH-TỪ

CHƯƠNG 5 : TÍNH-TỪ

I. Ý-NGHĨA

II. THỂ-THỨC CẤU-TẠO

III. ĐẲNG-CẤP CỦA Ý-NGHĨA TIẾNG TÍNH-TỪ

1) TỶ-HIỆU ĐẲNG-CẤP

2) TỐI-CAO ĐẲNG-CẤP

IV. TỨC-NGỮ CỦA TÍNH-TỪ

V. CÁCH SỬ-DỤNG TÍNH-TỪ

IV. CHUYỂN-LOẠI

CHƯƠNG 6 : ĐỘNG-TỪ

I. Ý-NGHĨA

II. THỂ-THỨC CẤU-TẠO

III. CÁC THỂ CỦA ĐỘNG-TỪ

IV. CÁCH BIỂU-DIỄN CÁC THỜI

V. CHUYỂN-LOẠI

CHƯƠNG 7 : TRẠNG TỪ

MỞ ĐẦU : Ý-NGHĨA, HÌNH-THỨC VÀ PHÂN-LOẠI

I. TRẠNG-TỪ CHỈ THỂ-CÁCH

1) Ý-NGHĨA

2) NGUỒN-GỐC

II. TRẠNG-TỪ CHỈ LƯỢNG-SỐ

1) Ý-NGHĨA

2) CÁCH SỬ-DỤNG

III. TRẠNG-TỪ CHỈ THỜI-GIAN

1) Ý NGHĨA

2) VÀI NHẬN-XÉT

IV. TRẠNG-TỪ CHỈ NƠI-CHỖ

1) Ý-NGHĨA

2) CHUYỂN-LOẠI

V. TRẠNG-TỪ CHỈ Ý-KIỆN

1) TRẠNG-TỪ CHỈ SỰ NGHI-VẤN

2) TRẠNG-TỪ CHỈ SỰ XÁC-ĐỊNH

3) TRẠNG-TỪ CHỈ SỰ PHỦ-ĐỊNH

4) TRẠNG-TỪ CHỈ SỰ GIỚI-HẠN

5) TRẠNG-TỪ CHỈ SỰ HOÀI-NGHI

6) TRẠNG-TỪ BIỂU-DIỄN CÁC THỜI CỦA ĐỘNG-TỪ VÀ TÍNH-TỪ

CHƯƠNG 8 : GIỚI-TỪ

I. ĐỊNH NGHĨA

II. NGUỒN-GỐC VÀ SỰ CHUYỂN-LOẠI

CHƯƠNG 9 : LIÊN-TỪ

CHƯƠNG 10 : THÁN-TỪ

I. Ý-NGHĨA VÀ PHÂN-LOẠI

II. GIAO-THÁN-TỪ

III. CẢM-THÁN-TỪ

IV. NGỮ KHÍ THÁN-TỪ

V. HÀI-THINH THÁN-TỪ

PHẦN THỨ BA : VĂN-PHÁP

CHƯƠNG 1 : CÂU MỘT MỆNH-ĐỀ

I. Ý-NGHĨA VÀ THÀNH-PHẦN

II. CHỦ-NGỮ VÀ TUYÊN-NGỮ

1) CHỦ-NGỮ

2) TUYÊN-NGỮ

III. CÁC THỨ TÚC-NGỮ

1) TÚC-NGỮ CỦA DANH-TỪ

2) TÚC-NGỮ CỦA TÍNH-TỪ

3) TÚC-NGỮ CỦA ĐỘNG-TỪ

4) TRƯỜNG-HỢP TÚC-NGỮ

5) TỰ-KHỞI TÚC-NGỮ

6) TƯƠNG-HỒ TÚC-NGỮ

IV. THUỘC-NGỮ

V. MỆNH-ĐỀ TÍNH-LƯỢC

CHƯƠNG 2 : CÂU NHIỀU MỆNH-ĐỀ

I. SỐ MỆNH-ĐỀ TRONG CÂU

II. MỆNH-ĐỀ ĐỘC-LẬP

III. MỆNH-ĐỀ CHÍNH VÀ MỆNH-ĐỀ PHỤ

IV. CÁC LOẠI MỆNH-ĐỀ PHỤ

1) MỆNH-ĐỀ PHỤ CHỈ-ĐỊNH

2) MỆNH-ĐỀ PHỤ BỔ-TÚC

3) MỆNH-ĐỀ PHỤ CHỈ TRƯỜNG-HỢP

CHƯƠNG 3 : SỰ LIÊN-KẾT CÁC THÀNH-PHẦN CỦA MỆNH-ĐỀ, CÁC MỆNH-ĐỀ VÀ CÁC CÂU

I. CÁC THÀNH-PHẦN CỦA MỆNH-ĐỀ

II. CÂU CÓ MỆNH-ĐỀ CHÍNH VÀ MỆNH-ĐỀ PHỤ

III. CÁC MỆNH-ĐỀ CÓ GIÁ-TRỊ NGANG NHAU

1) NHỮNG MỆNH-ĐỀ CÙNG MỘT LOẠI

2) MỘT MỆNH-ĐỀ ĐỘC-LẬP VÀ MỘT MỆNH-ĐỀ CHÍNH

IV. NHỮNG CÂU CÓ TƯƠNG QUAN Ý NGHĨA

1) THỨ-TỰ THỜI-GIAN

2) THỨ-TỰ LUẬN-LÝ

3) THỨ-TỰ THỜI-GIAN

4) THỨ-TỰ LUẬN-LÝ

CHƯƠNG 4 : CÁC THỂ CÂU

I. CÂU XÁC-ĐỊNH

II. CÂU PHỦ-ĐỊNH

III. CÂU NGHI VẤN

IV. KHUYẾN-LỆNH

V. CÂU TỎ SỰ MONG-ƯỚC HAY HỐI-TIẾC

CHƯƠNG 5 : CÁCH CHẤM CÂU

I. CHẤM (.)

II. PHẾT (,)

III. CHẤM PHẾT (;)

IV. HAI CHẤM (:)

V. CHẤM HỎI (?)

VI. CHẤM NHẪU (!).

VII. DẤU NGOẶC ĐƠN (...).

VIII. DẤU NGOẶC KÉP (« ... »).

IX. GẠCH DÀI (-) và (- ... -).

X. BA CHẤM (...).

CHƯƠNG 6 : PHÂN TÍCH VĂN-PHẠM

MỞ ĐẦU : MỤC-ĐÍCH

I. PHÂN-TÍCH TỪ-LOẠI

1) PHÂN-TÍCH ĐỂ HIỂU RÕ NGHĨA MỘT CÂU

2) PHÂN-TÍCH ĐỂ KIỂM-SOÁT VỀ VĂN-PHẠM

II. PHÂN-TÍCH MỆNH-ĐỀ

1) PHÂN-TÍCH ĐỂ HIỂU RÕ NGHĨA MỘT CÂU

2) PHÂN-TÍCH ĐỂ KIỂM-SOÁT VỀ VĂN-PHẠM

PHẦN THỨ TƯ : ỨNG-DỤNG

CHƯƠNG 1 : Ý-THỨC VĂN-PHẠM

I. KHI VIẾT VĂN

II. KHI ĐỌC VĂN

CHƯƠNG 2 : CÁC LỖI VĂN-PHẠM THƯỜNG THẤY

I. LỖI VỀ TỪ-LOẠI

1) DANH TỪ CHUYỂN-LOẠI THÀNH TÍNH-TỪ VÀ ĐỘNG-TỪ

2) LỖI THƯỜNG THẤY

3) CHUYỂN LOẠI ĐÚNG NHƯNG ÁP-DỤNG KHÔNG ĐÚNG CHỖ

II. SỰ CHUYỂN-LOẠI QUA LẠI GIỮA TÍNH-TỪ VÀ ĐỘNG-TỪ

1) NHẬN-XÉT

2) LỖI THƯỜNG THẤY

III. CÁCH CHỌN LOẠI-TỪ

1) NHẬN-XÉT

2) LỖI THƯỜNG THẤY

IV. LỖI VỀ NHÂN-VẬT ĐẠI-DANH-TỪ VÀ LIÊN-THUỘC ĐẠI-DANH-TỪ

1) NHÂN-VẬT ĐẠI-DANH-TỪ

2) LIÊN-THUỘC ĐẠI-DANH-TỪ

V. LỖI VỀ ĐỘNG-TỪ

1) NHẬN-XÉT

2) LỖI THƯỜNG THẤY

VI. LỖI VỀ GIỚI-TỪ

1) LỖI VỀ VĂN-PHÁP

2) LỖI TRONG CÂU NHIỀU MỆNH-ĐỀ

BẢNG CHỈ-DẪN

A

B

C

CH

D

Đ

G-GI

H

I

K - KH

L

M

N

NG

NH

O

PH

QU

R

S

I

TH

TR

U - U'

V

X

Y

BÙI-ĐỨC-TỊNH
VĂN-PHẠM VIỆT-NAM
Giản-dị và Thực-dụng

Văn-phạm Việt-Nam cho các lớp Trung học
tái-bản có sửa-chữa và thêm

PHẦN ỨNG-DỤNG
TRUNG-TÂM HỌC-LIỆU
BỘ GIÁO-DỤC

**TRUNG-TÂM HỌC-LIỆU
BỘ GIÁO-DỤC**

240, Trần-Bình-Trọng, Saigon

Đ.T. 93 642 – 24.142

In lần thứ nhất, 1968 : 3.000 cuốn

In lần thứ hai, 1972 : 5.000 cuốn

HỘI-ĐỒNG DUYỆT

LÊ-NGỌC-TRỤ *thuyết-trình-viên*

CAO-THANH-TÙNG *hội-viên*

HỒ-LIÊN-BIỆN *hội-viên*

TỰA

Năm 1956, với quyển **Văn-phạm Việt-Nam cho các lớp Trung-học**¹, sự cố-gắng của chúng tôi đã nhằm vào hai mục tiêu :

Thứ nhất là uyển-chuyển trong sự hợp-lý-hóa cách mệnh-danh các từ-loại và các nhiệm-vụ văn-phạm để có thể tôn-trọng những thói quen sẵn có.

Thứ nhì là làm cho các điều trình-bày trong sách không có tính-cách những bài học của riêng một lớp nào.

Nay, trong quyển **Văn-phạm Việt-Nam giản-dị và thực-dụng**, mục-tiêu thứ nhất không thay-đổi ; để tránh làm xáo-trộn những thói-quen, về một số từ-loại (như **đại-danh-từ, trạng-từ, phụ-thuộc liên-từ** chẳng hạn). chúng tôi đã theo cách mệnh-danh của quyển Việt Nam Văn phạm² thay vì giữ đúng cách mệnh danh mà chúng tôi đề-nghị – vì cho rằng hợp-lý hơn – trong quyển **Văn-phạm Việt-Nam**³ do chúng tôi biên-soạn.

Nhưng, về mục-tiêu thứ nhì – cung-cấp tài-liệu tham-khảo cho giáo-chức cũng như học-sinh ở bất-cứ trình-độ nào – chính vì muốn nới rộng mục-tiêu ấy mà chúng tôi đã sửa-chữa và bổ-túc quyển **Văn-phạm Việt-Nam cho các lớp Trung-học** để có quyển **Văn phạm Việt-Nam giản-dị và thực-dụng** này.

Thực-tế, ở bậc Trung-học, môn Văn-phạm chỉ được học thành bài riêng, trong chương-trình Quốc-văn của các lớp

Sáu và Bảy. Một quyển Văn-phạm, nếu chỉ có phần lý-thuyết, sẽ không giúp ích được cho học-sinh ở các lớp không còn phải học bài Văn-phạm nữa. Mà, chính ở những lớp từ Tám trở lên, học-sinh lại có dịp học thêm nhiều từ-ngữ mới và tập viết loại văn nghị-luận. Học-sinh thường viết sai Văn-phạm vì không biết cách sử-dụng những tiếng mà các em chỉ hiểu nghĩa lờ-mờ dựa vào các câu văn đã học. Học-sinh cũng thường vấp-vấp về Văn-phạm, trong những câu nhiều ý của các bài nghị-luận, vì không nắm vững thể-thức trình-bày sự tương-quan giữa các ý trong câu.

Chúng tôi đã lưu-tâm đến sự-kiện vừa kể, khi soạn phần **Ứng-dụng** với những tỷ-dụ về các lỗi Văn-phạm thường thấy, xếp thành từng loại. Sau mỗi câu sai được đơn-cử, đều có phần giải-thích về lỗi-lâm và phần đề-nghị sửa-chữa.

Phần văn-phạm lý-thuyết đã được giản-dị-hóa đến mức-độ có thể cung-cấp tài-liệu soạn bài học cho các lớp Sáu, Bảy cũng như các lớp tiểu-học. Với phần **Ứng-dụng**, chúng tôi hy-vọng quyển Văn-phạm này sẽ đạt được tính-cách thực-dụng khi trình-bày những kinh-nghiệm mà chúng tôi đã thu-nhặt được trong các việc soạn bài Giảng-văn và sửa bài Nghị-luận cho học-sinh.

Môn văn-phạm trong chương-trình học Quốc-văn của ta vẫn còn mới quá. Đối với rất nhiều học-sinh Trung-học đệ-nhi cấp, chẳng những các bài học Văn-phạm của « thời » lớp Sáu lớp Bảy chỉ là những kỷ-niệm quá lu-mờ mà đến cả ý-thức văn-phạm trong lúc viết văn cũng không còn « vang bóng ».

Diệt-trừ bệnh cấu-thả trong lúc viết văn là một việc khá quan-trọng của học-đường. Để góp phần vào việc ấy, trong địa-hạt văn-phạm, chúng tôi thành-tâm mong đợi những lời phê-bình, chỉ-giáo của các bậc cao-minh cũng như của các bạn thiết-tha với việc vun bồi tiếng nước ta.

Sài-thành, 16 tháng chạp, 1966

Thanh-Ba Bùi-đức-Tĩnh

PHẦN THỨ NHẤT : MỞ ĐẦU

CHƯƠNG 1 : NGUỒN-GỐC TIẾNG VIỆT

I. LƯỢC-SỬ TIẾNG VIỆT

Theo sự nhận-xét của nhiều nhà khảo-cứu. Việt-ngữ là một thứ tiếng thuộc về dòng Thái. Dòng tiếng Thái có hai đặc-điểm : có giọng lên cao xuống thấp như tiếng Trung-Hoa và theo ngữ-pháp đặt xuôi⁴ của loại tiếng Ấn-Độ – Mã-lai (Môn-mên, Mon-da, Xăng-ta-li...)

Từ xưa lắm, trước khi bị người Trung-Hoa đô-hộ, tổ tiên ta đã có một ngôn-ngữ riêng-biệt. Có lẽ thời sơ-cổ ngôn-ngữ ấy gồm những tiếng đa-vận và ít có giọng lên cao xuống thấp. (Ví-dụ : tiếng Mã-lai : *talang* = làng ; *genap* = khắp).

Dần dần, lối phát âm có thanh bổng, thanh trầm được du-nhập từ các thị-tộc đã tiếp-xúc nhiều với người Hán-tộc. Và lối phát-âm ấy phối-hợp với sự thúc-vận (hay *nói riu*) có lẽ đã làm cho những tiếng đa-vận biến thành độc-vận.⁵

Khi bắt đầu tiếp-xúc với văn hóa Trung-Hoa, tổ tiên ta đã có một ngôn-ngữ gồm những tiếng đơn-vận có ít nhiều thanh trầm bổng. Đó là cái vốn tiếng Nôm đầu-tiên của chúng ta.

Sau cuộc chinh-phục của Lộ-Bác-Đức (111 trước Tây-lịch), văn-hóa Trung-Hoa bắt đầu xâm-nhập Việt-Nam. Tổ tiên ta đã học tiếng Hán với các quan cai-trị, với những tội-nhân, những binh-sĩ, những người tránh nạn Vương-Mãng (5-22 sau Tây-lịch) sang sống chung với dân-chúng. Có lẽ ta đã học tiếng Hán theo giọng Trường-An (về sau là giọng

Bắc-Kinh). Việc học tiếng Hán càng có ảnh-hưởng sâu-sắc trong sự phát-triển Việt-ngữ, là vì nền học-thuật của nước ta bấy giờ là thuần Hán-học.

Những tiếng Trung-Hoa học được, tổ-tiên ta đã nói trại đi. Sự biến-hóa các tiếng Hán theo âm-hưởng Việt-Nam ấy đã diễn ra bằng hai cách : cách nói trại của dân-chúng (dân-hóa) và cách nói trại của các nhà trí-thức (nho-hóa). Các tiếng Hán nói trại ngày càng xa tiếng gốc, nhưt là khi chúng ta đã tự giải-thoát khỏi ách đô-hộ của Trung-Hoa để xây-dựng nền độc-lập. Những tiếng do các nhà trí-thức nói trại sẽ được gọi là tiếng Hán-Việt. Những tiếng do dân-chúng nói trại đã tăng-gia số tiếng Nôm sẵn có.

II. TIẾNG HÁN-VIỆT

Có thể định-nghĩa một cách giản-dị rằng tiếng Hán-Việt là những tiếng Hán phát-âm theo lối Việt. Ban đầu đó là những chữ Hán mà khi học trong sách Trung-Hoa các nhà trí-thức ta đọc trại đi theo giọng Việt.

Nhưng sự đọc trại của nhà trí-thức đã theo một lẽ-lối nhưt-định. Đó là do lối phiên-thiết⁶ dùng trong các tự-điển Trung-Hoa để chỉ rõ cách đọc mỗi chữ.

Ví-dụ : chữ Hán ta đọc là *sỉ* (nghĩa : thẹn) vì chữ ấy đã được phiên-thiết bằng hai chữ *số* và *lỹ* (theo Khang-Hi tự-điển). Chữ trước chỉ âm khởi đầu (s) và định bậc thanh-trọc (*số* : dấu sắc thuộc bậc *thanh*). Tiếng sau chỉ vần (i) và cho biết loại thanh (*lỹ* : dấu ngã, thuộc *thượng thanh*) : S + I + ? = SỈ (âm vần thanh, thượng, bậc thanh)

Cách phiên-thiết của những tự-điển có thể khác nhau về những âm gốc, vận mẫu, nhưng tự-trung vẫn theo đúng nguyên-tắc duy-nhút đã nói trên : do đó kết-quả được nhứt-trí trong lẽ-lối phát-âm.

Nhờ cách phiên-thiết, ta có thể đọc được tất cả các chữ Trung-Hoa, nghĩa là có thể Việt-hóa tất cả những tiếng Hán.

Tiếng Hán-Việt có hai đặc tính :

1) Về chính-tả, giữa âm và thanh có một sự liên-quan chặt-chẽ. Ví dụ : các tiếng Hán-Việt khởi đầu bằng một nguyên-âm chỉ có thể có các dấu sắc, hỏi, hay không dấu ; những tiếng khởi-đầu bằng một hữu-âm (l, m, n, ng, ngh, nh) chẳng hạn chỉ có dấu ngã hay dấu nặng :

- *Ấn, ổn, ủy, ý, ảnh...*

- *Lễ, mẫu, nỗ, ngũ, nghĩa, nhã...*

2) Về vị-trí tương-đối của các tiếng dùng chung, tiếng chỉ-định đứng trước tiếng được chỉ-định. Các nhà ngôn-ngữ-học gọi đó là ngữ-pháp đặt ngược. Ví-dụ :

- *Hắc y* : « *hắc* » chỉ-định, làm cho rõ nghĩa tiếng « *y* ».

- *Ký-sinh-trùng* : « *ký* » chỉ-định « *sinh* », « *ký sinh* » chỉ-định « *trùng* ».

Trong sự phát-triển của Việt-ngữ, các tiếng Hán-Việt giữ một địa-vị quan-trọng vào bậc nhứt. Nhờ các tiếng Hán-Việt ta có thể Việt-hóa để dùng tất cả các ngữ-từ đã có trong Hoa-ngữ. Chẳng những thế, tiếng Hán-Việt còn là những tiếng gốc mà ta dùng để tạo nên các tiếng mới về văn-ngệ, khoa-học, cũng như kỹ-thuật. Ví dụ : muốn diễn-giải

ý-niệm của các tiếng Pháp *tangente, gamme, pacte*, ta đã ghép những tiếng Hán-Việt để có : *tiếp-tuyến, âm-giai, minh-ước...*

III. TIẾNG NÔM

Tất cả các tiếng không phải là tiếng Hán-Việt được gọi chung là tiếng Nôm. Các tiếng ấy gồm có :

1) những tiếng dùng từ trước đến giờ mà không biết rõ căn-nguyên : *buổi, nữa, những, sẽ...*

2) những tiếng gốc Hán-Việt dùng làm tiếng Nôm mà vẫn giữ nguyên âm-thình cũ hay đã nói trại đi :

- cây *liễu*, trái *nhãn*, *bảng* đen (không thay-đổi âm-thình).

- *Chổi, lửa, cỏ* (do những tiếng Hán-Việt *trữu, hỏa, cỏ*, nói trại về âm và vần).

- *Quẻ, hăng, chữa* (do những tiếng Hán-Việt : *quái, hàng, trừ* nói trại về vần và thình).

3) Những tiếng mượn ở các ngôn-ngữ khác : Gần đây trong lúc tiếp-xúc với người Pháp ta có mượn của Pháp-ngữ một số tiếng về khoa-học, kỹ-thuật và những tiếng để gọi tên một ít vật-dụng trong đời sống hằng ngày. Ví-dụ : nhà *ga* (gare), cái *tách* (tasse), *át-xít* (acide).

Ông H.Maspéro ⁷ có kể một số tiếng Việt mà ông cho là mượn ở tiếng Môn-mên và tiếng Thái. Ví dụ :

- MÔN-MÊN – VIỆT :
mus – (con) muỗi

muh – (cái) mũi

rơh – rễ

- THÁI – VIỆT :

h-yũ – ở

b-nỗ – nở

rù – lỗ

Theo dòng lịch-sử, chắc-chắn tổ-tiên ta đã có vay-mượn về ngôn-ngữ ở các dân-tộc đã tiếp-xúc với ta ít nhiều mật-thiết. Tuy-nhiên, không dễ gì định chắc tiếng nào đã được mượn ở ngôn-ngữ của dân-tộc nào. Biết đâu rằng những tiếng cho là đã mượn ở các ngôn-ngữ Mên, Thái... lại chẳng là những tiếng mà ta nói giống các dân-tộc ấy vì đã cùng sinh-sống trong những hoàn-cảnh thiên-nhiên và tâm-lý tương-tợ với nhau.

Điều nên ĐỂ Ý là các tiếng Nôm đầu chuyển gốc Hán-Việt hay mượn ở một ngôn-ngữ nào khác, về văn-phạm cũng đều theo đúng những đặc-tính thuần-túy của Việt-ngữ.

IV. PHÂN-BIỆT TIẾNG NÔM VÀ TIẾNG HÁN-VIỆT

Để phân-biệt tiếng Nôm và tiếng Hán-Việt, có thể dựa vào các tiêu-chuẩn sau đây :

1) Về ý-nghĩa, tiếng Nôm là những tiếng « nói sao hiểu vậy » ; trái lại, tiếng Hán-Việt thường có thể dịch ra bằng một tiếng thông-thường hơn (tiếng sau này là tiếng Nôm). Ví-dụ : *tập vở, tờ giấy* (nói sao hiểu vậy) ; *học-đường* (trường-học), *đệ-nhút* (hạng nhút)...

Tuy-nhiên, cũng nên ĐỂ Ý rằng có nhiều tiếng Hán-Việt không thể dịch ra bằng một tiếng thông-thường hơn. Ví dụ : *hạnh-phúc, thành-công, kết-quả...*

Hơn nữa, nhiều tiếng Hán-Việt, nhứt là những tiếng đơn, được dùng làm tiếng Nôm (Những tiếng Nôm gốc Hán-Việt mà vẫn giữ nguyên âm-thình cũ đã nói ở trên). Ví dụ : *lãnh, thưởng, khoái, khổ...*

2) Tiếng Hán-Việt theo ngữ-pháp đặt ngược (tiếng chỉ-định đứng trước tiếng được chỉ-định). Trái lại, tiếng Nôm theo ngữ-pháp đặt xuôi (tiếng chỉ-định đứng sau tiếng được chỉ-định). Ví-dụ :

- *lạc-cảnh* « *lạc* » làm rõ nghĩa tiếng « *cảnh* » đứng trước tiếng ấy ; « *lạc* » là tiếng Hán-Việt.

- *tiểu-quốc* : « *tiểu* » là tiếng Hán-Việt.

- *gạch tiểu* : « *tiểu* » là tiếng Nôm chuyển gốc Hán-Việt (đứng sau tiếng « *gạch* » để làm rõ nghĩa tiếng ấy).

3) Trong những tiếng ghép, các thành-phần Nôm liên-kết với thành-phần Nôm, các thành-phần Hán-Việt liên-kết với thành-phần Hán-Việt. Ví-dụ :

- *tươi-tốt* : biết chắc « *tốt* » là tiếng Nôm, ta có thể quả-quyết rằng « *tươi* » cũng là tiếng Nôm.

- *nhạc-sĩ* : biết chắc « *sĩ* » là tiếng Hán-Việt, ta có thể quả-quyết rằng « *nhạc* » là tiếng Hán-Việt.

Cũng nên ĐỂ Ý rằng trong sự thông-dụng có một số tiếng ghép hợp-thành bởi một tiếng Nôm và một tiếng Hán-Việt. Tuy-nhiên, đây chỉ là trường-hợp đặc-biệt của những

tiếng Hán-Việt đã được dùng đơn-độc làm tiếng Nôm ; chỉ những tiếng Hán-Việt ấy mới có thể liên-kết với tiếng Nôm để tạo-thành tiếng ghép :

- *máu-huyết* : « *huyết* » là tiếng Hán-Việt có nghĩa « *máu* », nhưng « *huyết* » cũng được dùng đơn-độc làm tiếng Nôm (*huyết heo, cháo huyết*).

- *lý-lẽ* : « *lý* » là tiếng Hán-Việt có nghĩa « *lẽ* » : nhưng « *lý* » cũng được dùng đơn-độc làm tiếng Nôm (*nói có lý, không có lý*).

- *ưa thích* : « *thích* » là tiếng Hán-Việt được dùng đơn-độc làm tiếng Nôm.

CHÚ Ý :

Không nên ghép một tiếng Nôm với một tiếng Hán-Việt không bao giờ được dùng đơn-độc làm tiếng Nôm. Ví dụ :

- *một nỗi khổ vô-bờ* : « *vô* » là tiếng Hán-Việt không bao giờ được dùng đơn-độc làm tiếng Nôm ; vậy nên không thể ghép với « *bờ* » là một tiếng Nôm.

- *Cứu-xét* : (động-từ này đã được thông-dụng nhưng đã được cấu-tạo sai nguyên-tắc) : « *cứu* » là một tiếng Hán-Việt (*ngiên-cứu khảo-cứu*) không bao giờ được dùng đơn-độc làm tiếng Nôm ; vậy nên không thể ghép với « *xét* » là một tiếng Nôm.

- *Tu-sửa* : « *sửa* » là tiếng Nôm, không thể ghép với « *tu* » là một tiếng Hán-Việt không được dùng đơn-độc làm tiếng Nôm.

4) Nếu hai tiếng có sự liên-lạc mật-thiết với nhau về ý-nghĩa thì tiếng Nôm dùng chung với tiếng Nôm, tiếng Hán-Việt dùng chung với tiếng Hán-Việt. Ví-dụ : không thể nói *tối lớn* vì « *tối* » là tiếng Hán-Việt mà « *lớn* » là tiếng Nôm.

Bởi có nhiều tiếng Hán-Việt được dùng làm tiếng Nôm mà không thay-đổi hình-thức, lắm khi sự phân-biệt giữa tiếng Nôm và tiếng Hán-Việt, đối với những người không thông chữ Hán, không phải là dễ.

Dẫu sao, sự phân-biệt ấy cũng rất cần về các phương-diện chính-tả và văn-phạm.

CHƯƠNG 2 : SỰ PHÁT-TRIỂN CỦA TIẾNG VIỆT

Đời sống càng tiến-hóa, các nhu-cầu ngôn-ngữ càng gia-tăng. Do đó để làm tròn nhiệm vụ của nó, một ngôn-ngữ phải càng ngày càng phát-triển. Con người ngày nay không thể chỉ dùng toàn những tiếng đã thông-dụng mười năm về trước.

Nhưng tùy nơi đặc-tính của mỗi ngôn-ngữ, sự phát-triển cũng phải theo đúng những lẽ-lối nhứt-định.

Riêng về tiếng Việt, sự phát-triển dựa vào các khả-năng sau đây :

I. CÁCH GHÉP

Để tạo thành tiếng mới, ta có thể :

1) Kết-hợp những tiếng gốc lấy trong tiếng Hán-Việt (đây là một hiện-tượng tương-tợ như việc người Pháp dùng những tiếng La-tinh, Hy-lạp làm tiếng gốc). Ví-dụ : *giám-đốc, quan-sát, phóng-khoảng*.

Điều nên CHÚ-Ý là những tiếng Hán-Việt dùng làm tiếng gốc ấy, ta không dùng riêng từng tiếng, ngoại-trừ trường-hợp của những tiếng có thể dùng làm tiếng Nôm. Ví-dụ : ta sẽ không dùng một cách đơn-độc : *giám* (với nghĩa trong « *giám-đốc* ») *sát* và *quan* (với nghĩa trong « *quan-sát* »), *khoảng* (với nghĩa trong « *phóng-khoảng* »).

Các tiếng *đốc* (« ông *đốc* », « bà *đốc* ») *phóng* (« *phóng tầm mắt* », « *phóng dao* ») dùng đơn-độc đã biến thành

tiếng Nôm.

2) Liên-kết những tiếng Nôm đơn-độc đã thông-dụng.
Ví-dụ : *nhà bếp, lái đò, tươi-tinh, ăn-nói, buôn-bán, núi-non.*

Theo cách viết thông dụng hiện thời, giữa hai tiếng Nôm ghép lại để làm một danh-từ, ta không thấy cái gạch nối (mặc dầu giữa hai tiếng Nôm ghép lại để làm một tính-từ hay một động-từ, luôn luôn có gạch nối). Đó chỉ là một sự nghịch-thường về chính-tả. Ta có thể hợp-lý-hóa cách viết bằng cách dùng gạch nối cho các tiếng như *đàn bà, thợ may, lò đường...* nhưng không nên dựa vào sự có gạch nối hay không trong chính-tả thông-dụng, để cho rằng phải là tiếng ghép hay không phải. So-sánh :

- *học-sinh* (Hán-Việt) và *học trò* (Nôm)
- *học-đường* (Hán-Việt) và *trường học* (Nôm)
- *ăn-công* (Hán-Việt) và *thợ nhà in* (Nôm).

Không lý-do gì để cho rằng *học trò* chẳng hạn là hai danh-từ riêng-rẽ, khi ta đã xem *học-sinh* là một danh-từ duy-nhút.

Ta biết rằng trong tiếng Pháp chẳng hạn, cái quan-niệm « tiếng-ghép » đã rõ-ràng và nhứt-trí hơn trong tiếng ta nhiều. Thế mà người Pháp vẫn viết *pomme de terre, eau de lavande, faire part...* không có gạch nối, mặc dầu họ cho đó là những tiếng ghép (trong Nghị-định ngày 26-2-1901 của Tổng-Trưởng Bộ Quốc-gia Giáo-dục Pháp ấn-định những chỗ được tha-thứ (tolérances) về chính-tả cũng có định rõ : các

danh-từ ghép (noms composés) sẽ luôn luôn có thể viết không gạch nối)

3) Liên-kết phần chính của hai tiếng Hán-Việt đã thông-dụng. Ví-dụ : Ủy-viên *tuyên-huấn* : « *tuyên* » là phần chính của tiếng « *tuyên-truyền* » và « *huấn* » là phần chính của tiếng « *huấn-luyện* » đã thông-dụng trong Việt-ngữ.

Vì hình-thức ngắn, ít vần là một đặc-tính của tiếng Việt, thế nên, khi cần kết-hợp nhiều tiếng để tạo một tiếng mới, ta thường áp-dụng cách này :

- *Phi-cơ oanh-tạc* : *oanh-tạc-cơ*
- *Ủy-ban kinh-tế tài-chánh* : *ủy-ban kinh-tài*
- *Quân-sự và hành-chánh* : *quân-chánh*.

Điều nên CHÚ-Ý là các tiếng được lấy phần chính để ghép như thế phải là những tiếng đã thông-dụng. Nếu không, ta sẽ tạo nên những tiếng tối nghĩa, khó hiểu.

4) Ghép tiếng đệm vào một tiếng Nôm đã có. Ví-dụ : *ầm-ầm, đo-đỏ, lạnh-lùng, mập-mỡ, lũng-ca lũng-cung*.

Trong các ví-dụ vừa kể, « *ầm* », « *đỏ* », « *lùng* », « *mập* », « *lũng-ca* », là những tiếng đệm. Đứng riêng ra, chúng không có nghĩa gì cả. Chúng chỉ là những hình-thức nói trại⁸ của các tiếng chính (*ầm, đỏ, lạnh...*) ghép vào để làm cho mạnh thêm hay nhẹ bớt ý-nghĩa của các tiếng ấy.

Về phương-diện ý-nghĩa, tiếng đệm có thể :

a) hoặc là làm cho mạnh thêm hay tổng-quát hơn ý-nghĩa của tiếng chính :

- *cây-cối, lá-lú, chạy-chọt, nói-năng* (tổng-quát hơn)

- *sạch-sành-sanh, mượt-mượt, trắng-xác, sáng-sủa*
(mạnh hơn)

b) hoặc là làm cho nhẹ bớt ý-nghĩa của tiếng chính :
trắng-trắng, ngập-ngừng, lành-lạnh.

c) hoặc là để chuyển nghĩa tiếng chính. Ví-dụ :

- gió *lạnh* – vẻ mặt *lạnh-lùng*
- cụ *già* – người *già-giặn*
- mảnh vườn *con* – chuyện *cỏn-con*

d) hoặc là để phân-biệt hai nghĩa khác nhau của một tiếng :

NGHĨA ĐEN – NGHĨA BÓNG

- Trái *non-xèo* – sức học *non-nớt*
- *già-khù* – *già-giặn*
- *trẻ-bâng* – *trẻ-trung*

Ở phương-diện hình-thức, tiếng đệm tùy-thuộc tiếng chính về âm, vần và thanh. Sự tùy-thuộc ấy theo đúng lẽ-lối của cách nói trại. Ví-dụ : Nếu tiếng chính thuộc thanh bổng, tiếng đệm cũng thuộc thanh bổng : *lửng-lơ, mới-mẻ, nho-nhỏ.*

Trong các trường-hợp kể trên, ta cũng đã thấy rằng tiếng Nôm phải ghép với tiếng Nôm, tiếng Hán-Việt với tiếng Hán-Việt. (Tiếng Hán-Việt ghép với tiếng Nôm là một ngoại-lệ).

Ngoài ra, về phương-diện ý-nghĩa, các tiếng được ghép lại có thể có giá-trị tương-đương với nhau hay tiếng này bổ-túc hoặc đổi nghĩa tiếng kia :

- *hoạt-động, tu-chỉnh, đào tạo, tươi-đẹp, yên-vui, bát-đĩa, trâu-bò* (các tiếng ghép lại có giá-trị ngang nhau về ý-nghĩa).

- *tập-sự, thức-thời, vị-tha, ái-quốc, nhà bếp, phòng ăn, thợ-mộc* (tiếng sau thêm nghĩa cho tiếng trước).

- *thính-giả, ân-nhân, thiện-chí, hảo-tâm* (tiếng trước thêm nghĩa cho tiếng sau).

- *trắng-nhách, xanh-rì, dễ-dàng* (tiếng sau thay-đổi nghĩa của tiếng trước).

- *vô-lẽ, phi-nghĩa, bất nhân, đo-đỏ, mập mờ* (tiếng trước thay-đổi nghĩa của tiếng sau).

Khi ghép các tiếng không có giá-trị ngang nhau về ý-nghĩa, nên chú ý rằng tiếng Nôm theo ngữ-pháp đặt xuôi, tiếng Hán-Việt theo ngữ-pháp đặt ngược. Ví-dụ :

- *ân-nhân, hảo-tâm* : tiếng Hán-Việt ; các tiếng chỉ-định « *ân* » và « *hảo* » đứng trước các tiếng được chỉ-định, « *nhân* » và « *tâm* ».

- *người ân, lòng tốt* : tiếng Nôm ; các tiếng chỉ-định, « *ân* » và « *tốt* » đứng sau các tiếng được chỉ-định, « *người* » và « *lòng* ».

*

CHÚ-Ý : Theo một quan-niệm thông thường, những tiếng nào gồm có nhiều tiếng đơn-vận kết-hợp lại đều được gọi là tiếng ghép. Trong quyển *Việt-Nam Văn-phạm* (của Trần-Trọng-Kim, Bùi-Kỷ, Phạm Duy Khiêm hợp soạn) chẳng

hạn, khi đề-cập đến cách thành lập tĩnh-từ ghép, ta thấy kể các tỹ-dụ như :

- *thông-minh* : tĩnh từ + tĩnh từ
- *phong-trần* : danh-từ + danh-từ
- *vô-nhân-đạo* : tiếng vô + danh-từ
- *mê-mẩn* : tiếng có nghĩa + tiếng-đệm.

Thật ra, « *thông* » và « *minh* », « *phong* » và « *trần* » là những tĩnh-từ, danh-từ trong chữ Hán. Việt-ngữ không bao giờ dùng *thông*, *minh* đơn-độc làm tĩnh-từ, cũng không bao giờ có danh-từ *phong*, danh-từ *trần*. Ta chỉ nên xem đó là những tiếng gốc mà ta lấy trong tiếng Hán-Việt để ghép lại, tạo thành các tĩnh-từ *thông-minh*, *phong-trần* (cũng như Pháp-ngữ dùng những tiếng gốc Hy-lạp và La-tinh : *géographie* : *géo* + *graphia*, cả hai đều là tiếng Hy-lạp, *automobile* : *auto*, Hy-lạp + *mobile*, gốc La-tinh).

Các tiếng *vô* và *mẩn* trong mấy tỹ-dụ kể trên không thể thuộc về một từ-loại, mà chỉ có tác-dụng như những tiếp-đầu-tự (tiếng Pháp : *préfixe*), và tiếp-vĩ-tự (tiếng Pháp : *suffixe*).

Tiếng *vô* có ý-nghĩa và tác-dụng giống hệt như tiếp-đầu-tự *in* của Pháp-ngữ ; tiếng *mẩn*, tuy không có nghĩa riêng và chỉ được dùng với một tĩnh-từ nhất-định, nhưng đối với ý-nghĩa tiếng *mê*, nó có tác-dụng giống như tiếp-vĩ-tự *issime* trong *richissime* chẳng hạn (tác-dụng làm mạnh thêm nghĩa tiếng gốc).

Trong tiếng Pháp chẳng hạn, không ai gọi những tiếng *inhumain*, *noirâtre*, *coiffeur*, *récitation*, là những tiếng ghép.

Trong tiếng Anh cũng thế : *unreasonable* (gồm có : *un* + *reason* + *able*), *unwillingly* gồm có : *un* + *will* + *ing* + *ly*) không phải là tiếng ghép.

Để cho được hợp-lý và nhất là tránh những phiền-phức vô-ích khi bắt học-sinh học những danh-từ, động-từ, tính-từ... Hán-Việt (luôn luôn dùng ghép) chúng tôi đề-nghị :

1) Chỉ những tiếng có nghĩa và khi dùng đơn-độc thuộc một từ-loại nhất-định trong Việt-ngữ ghép lại mới tạo-thành một tiếng ghép.

2) Các tiếng do những tiếng gốc Hán-Việt hợp thành hoặc tạo nên bởi một tiếng chính và một hay nhiều tiếng đệm không nên kể là tiếng ghép (với cái nghĩa *mot composé* của tiếng Pháp). Có thể gọi đó là những tiếng phức-vận (hay đa-vận). Ví-dụ :

- *Thợ đóng giày* : tiếng ghép vì gồm ba tiếng « thợ », « đóng », « giày » mỗi tiếng đều có nghĩa riêng và thuộc một từ-loại nhất-định trong Việt-ngữ.

- Ủy ban *kinh-tài* : *kinh-tài* là tiếng ghép vì gồm hai tiếng « *kinh-tế* » và « *tài-chánh* » mỗi tiếng có nghĩa riêng và thuộc một từ loại nhất-định trong Việt-ngữ.

- *Huấn-đạo* : không phải danh từ ghép mà là một danh-từ tạo nên bởi hai tiếng gốc Hán-Việt, vì không thể dùng riêng các tiếng *huấn* và *đạo* trong Việt ngữ.

- *Đo-đỏ* không phải tính-từ ghép vì « *đỏ* » chỉ là một tiếng đệm có tác-dụng làm nhẹ bớt ý-nghĩa của tính-từ « *đỏ* », chứ không thuộc một từ loại nào trong Việt-ngữ.

II. CÁCH NÓI TRẠI

Để tạo nên tiếng Nôm, ta đã nói trại rất nhiều tiếng Hán-Việt và một số ngoại-ngữ khác. Nói trại tức là nói lơ-lớ, không đúng hẳn cách phát-âm, tức là sửa-đổi ít nhiều âm-thanh của một tiếng chính. Ví-dụ :

- *nhà ga* : do tiếng Pháp *gare*
- *con vít* : do tiếng Pháp *vis*
- *(mẹ) ghẻ* : do tiếng Hán-Việt *kế* (mẫu)
- *lời, lãi* : do tiếng Hán-Việt *lợi*.

Sự nói trại có nguyên nhân trong những điều-kiện địa-lý, sinh-lý và tâm-lý.

Nhiều khi, cùng nói chung một ngôn-ngữ, nhưng người ở miền này phát-âm khác với người ở miền kia. Ví-dụ :

- Người Việt miền Nam, miền Trung, và miền Bắc ; người Tàu ở Quảng-đông, Phước-kiến, Thượng-hải, Bắc-kinh ; người Anh và người Mỹ, tuy cũng dùng chung một ngôn-ngữ, nhưng cách phát-âm không giống nhau ở nhiều tiếng.

- Nhiều người Việt đã từng du-học lâu năm bên Pháp mà nói tiếng Pháp vẫn không đúng như người Pháp : « bộ máy phát-âm » của họ không có khả-năng tạo nên những âm-vận đặc-biệt của Pháp-ngữ. Đó là một yếu tố thuộc về sinh-lý.

- Có lẽ do khí-hậu thuận-tiện, đất-đai phì-nhiều, dễ sinh sống, mà phần nhiều người Việt miền Nam có tính ít hay chịu khó. Sự ít chịu khó ấy biểu-hiện trong ngôn-ngữ. Người Việt miền Nam phát-âm sai những âm, vần và thanh khó

phát âm, thường đọc sai và viết sai các vần *ay, iêm, iếp, uôi, ươi, ươu...* các âm *v, gi, qu...* các thanh « hỏi ngã » chẳng hạn. Sự ít chịu khó là một yếu-tố thuộc về tâm-lý.

Bởi có nguyên-do trong những điều-kiện nhứt-định, nên sự nói trại cũng sửa-đổi cách phát-âm đúng theo những lẽ-lối nhứt-định.

Nguyên-tắc căn-bản của lối nói trại là luật tương-đồng đối-ứng : những âm khởi đầu (nguyên-âm và phụ-âm) và những vần cùng một loại biến-đổi lẫn nhau ; những thanh cùng bậc (bổng hay trầm) biến-đổi lẫn nhau. Ví dụ :

- *thinh* chuyển ra *tiếng* : *th* và *t* cũng thuộc loại phụ-âm nướu ; các vần *inh* và *iêng* cùng một loại : các thanh *không* và *sắc* cùng thuộc bậc bổng.

- *Trào* chuyển ra *giểu* : *tr* và *gi* đều là những phụ-âm cúa ; các vần *ao* và *iêu* cùng một loại ; các thanh *huyền* và *ngã* cùng thuộc bậc trầm.

Riêng về chính-tả của các tiếng đệm, cũng nên CHÚ-Ý đến luật tương-đồng đối-ứng về tất cả ba phương-diện âm, vần và thanh. Sự áp-dụng dễ tìm thấy nhứt và ích-lợi thiết-thật nhứt là sự tương-đồng về thanh : hễ tiếng chính thuộc thanh bổng (sắc, hỏi, không) thì tiếng đệm cũng thuộc thanh bổng ; hễ tiếng chính thuộc thanh trầm (huyền, ngã, nặng) thì tiếng đệm cũng thuộc thanh trầm. Ví dụ : *dễ-dàng, lở-lói, hỏn-hào, sửa-sang*.

*

MỘT TRƯỜNG-HỢP ĐẶC-BIỆT : Một trường-hợp đặc-biệt của cách nói trại là sự *nói ríu*. Trong Việt-ngữ có nhiều tiếng thường dùng chung với nhau. Khi nói, theo đúng xu-hướng rút gọn, ta thúc-vần và thay-đổi âm-thanh để biến-đổi những tiếng ấy thành một tiếng duy-nhứt. Ví-dụ :

- *ông + ấy* thành *ông*.
- *bên + ấy* thành *bển*
- *hồi + nãy + đến + giờ* thành *hồi giờ*

Trong số tiếng tạo nên do cách nói ríu, có những tiếng dễ nhận-thấy căn-nguyên, có những tiếng vì đã biến-đổi lâu đời mà nguồn-gốc không còn thấy rõ. Để nhận thấy :

- *ngoài + ấy = ngoài*
- *đăng + ấy = đăng*
- *người + ấy = nghị*
- Khó thấy hơn :
- *a + giao = keo*
- *cổ + phần = hùn*
- *tài + xảo = giỏi*
- *cơ + trữ = cử* (khung cử)
- *bí + tất = vớ*

Trong trường-hợp này, luật tương-đồng đối-ứng vẫn có tác dụng.

Theo ông Lê-ngọc-Trụ : ⁹

1) Khi hai tiếng khác âm-giai, tiếng còn lại thuộc bậc bổng. Ví dụ :

- *ấu + trĩ = trẻ* (*ấu* : bống ; *trĩ* : trâm ; tiếng còn lại : bống)

- *bà + ấỵ = bả* (*bà* : trâm ; *ấỵ* : bống ; tiếng còn lại : bống)

2) Khi hai tiếng đồng âm-giai, tiếng còn lại giữ bậc bống hay trâm chung của hai tiếng đã bị thúc. Ví-dụ :

- *nằm + ấỵ = nẳm* ; *hôm + ấỵ = hỏm* (bống)

- *đề + lại = thầy* ; *lùng-khùng + thật-thà = khật*

(Dĩ-nhiên các nguyên-tắc trên đây phải nhận nhiều ngoại-lệ. Chẳng hạn : *cổ + phần = hùn* ; *miên + khâm = mền...*)

Nói chung, dựa vào luật tương-đồng đối-ứng có thể tìm từ-nguyên của nhiều tiếng đã tạo nên bằng cách nói trại. Nhờ đó sẽ biết rõ ý-nghĩa và chính-tả hợp-lý của các tiếng ấy.

III. CÁCH ĐỔI NGHĨA

Ở đây ta không đề-cập đến những tiếng có ý-nghĩa đặc biệt tùy trường-hợp sử dụng. Ta chỉ nói về những tiếng mà nghĩa đã thay-đổi hẳn.

Sự thay-đổi nghĩa này đại-để có ba nguyên-nhân. Chính các nguyên-nhân ấy quyết-định ý-nghĩa hiện-thời của các tiếng đã thay-đổi :

1) Các sự vật đã theo trào-lưu tiến-hóa của dân-tộc mà thay-đổi. Các tiếng đã có sẵn trước, do đó, cũng phải đổi nghĩa để dùng. Ví-dụ :

- *Đồng-hồ* : ngày xưa là cái hồ bằng đồng đựng nước có ghi những mức chỉ thời-khắc : « *Mắt chưa nhấp đồng-hồ đã cạn* » (Cung-Oán Ngâm-Khúc). Ngày nay cái máy chỉ thời-khắc không phải là « hồ bằng đồng » nữa, mà vẫn được gọi bằng tên cũ.

- *Lái* : ban đầu chỉ việc (hay người) cầm bánh lái để điều-khiển chiếc thuyền. Về sau, có lẽ trong lúc phương-tiện chuyên-chở còn thô-sơ, người đi buôn tự mình lái chiếc thuyền chở hàng của mình. Do đó có danh-từ *chú lái* (*lái heo, lái đò* cũng trong nghĩa ấy). Về sau nữa, khi đã có xe hơi, ta nói : *lái xe* mặc dầu xe hơi không phải điều-khiển bằng *bánh lái*. Hiện thời, ta cũng dùng tiếng *lái* để chỉ người có óc con buôn : *lái giấy*.

2) Vì thường được dùng theo nghĩa bóng, nhiều tiếng đã mất hẳn nghĩa đen mà chỉ còn nghĩa bóng. Ví-dụ :

- *Lời trăng-gió*, không phải là những lời nói với nhau trong cảnh có trăng có gió (mà là những lời tình-tự không đúng-đắn) : « *Phải phượng trăng-gió vật vờ hay sao ?* » (Đoạn-Trường Tân-Thanh).

- Chuyện *hàn-huyên* không phải là chuyện ấm-lạnh (mà là những chuyện thân-mật giữa bạn-bè hay người thân-thuộc).

- *Cõi-trần* không phải là nơi có nhiều *bụi* (mà là cõi đời nói chung, không cần phải hiểu theo quan-niệm đời là bể-khổ cũng được).

3) Nhiều tiếng Hán-Việt bị hiểu sai. Lâu dần cái nghĩa hiểu sai được phổ-biến hơn nghĩa tinh-xác và do đó được

công-nhận là nghĩa đúng. Ví dụ :

- *Quốc-ngữ* (trong câu « *quốc-ngữ là chữ nước ta* » chẳng hạn) không phải là ngôn-ngữ của một nước mà là một thứ chữ viết, lối viết tiếng ta bằng mẫu-tự la-tinh thông-dụng hiện-thời.

- *Quá-giang* (*tôi quá-giang xe của một anh bạn đến đây*, chẳng hạn) không có nghĩa là qua sông, mà là đi nhờ một đoạn đường trên... xe của người khác (không cần phải đi thuyền, cũng không bắt buộc phải đi ngang sông, cho dầu là trên một cây cầu).

Sự đổi nghĩa theo cách sau này thường do những người thất-học, những người không thông chữ Hán tạo nên.

Trong ngôn-ngữ hằng ngày của một số người (người thất-học, cũng như những trí-thức không trau-giỏi tiếng Việt), có những tiếng Hán-Việt dùng sai vì hiểu không đúng. Sự hiểu sai ấy nếu được phổ-biến rộng rãi sẽ tạo ra một sự thông-dụng mà mọi người phải kính-nể, mặc dầu nó không hợp-lý. Đó là một điều bất lợi cho sự phát-triển của ngôn ngữ.

CHƯƠNG 3 : NHỮNG ĐẶC-TÍNH CỦA TIẾNG VIỆT

Ở đây ta sẽ chỉ xét qua những đặc-tính của Việt-ngữ liên-quan mật-thiết nhứt với văn-phạm.

I. TIẾNG VIỆT THEO NGŨ-PHÁP ĐẶT XUÔI

Ta nói rằng một ngôn-ngữ theo ngữ-pháp đặt xuôi khi nào trong ngôn-ngữ ấy trật-tự thông-thường là *tiếng chỉ định* đứng sau tiếng *được chỉ định* (chỉ-định nghĩa là làm cho rõ nghĩa). Ví dụ :

- Tiếng Việt : *áo đen* (*đen* ; tiếng chỉ-định ; *áo* : tiếng được chỉ-định).

- Tiếng Pháp : *veste noire* (*noire* : tiếng chỉ-định ; *veste* : tiếng được chỉ-định).

- Tiếng Trung-hoa : *hắc-y* (*hắc* : tiếng chỉ-định ; *y* : tiếng được chỉ-định).

- Tiếng Anh : *black coat* (*black* : tiếng chỉ-định, *coat* : tiếng được chỉ-định).

« *Tiếng Việt và tiếng Pháp theo ngữ-pháp đặt xuôi.
Hoa ngữ và Anh-ngữ theo ngữ-pháp đặt ngược.* »

Cần CHÚ-Ý đến đặc-tính này trong việc sử dụng tiếng Hán-Việt.

Trong mệnh-đề, trong câu, trật-tự tiếng Trung-hoa giống với trật-tự tiếng Việt-Nam. Nhưng về vị trí tương-đối giữa danh từ và những tiếng chỉ-định nó (tính-từ và túc-ngữ

của danh-từ). Hoa-ngữ theo lối đặt ngược trong khi Việt-ngữ theo lối đặt xuôi.

Khi dùng những tiếng gốc Hán-Việt để cấu tạo tiếng, nếu giữa những tiếng gốc ấy có phần chỉ-định và phần được chỉ-định, ta phải theo ngữ-pháp đặt ngược của Hoa-ngữ. Ví dụ :

- *dân-tâm* ; *dân* chỉ-định *tâm* (tiếng Nôm : *lòng dân*)
- *sinh-tồn chủ-nghĩa* : *sinh-tồn* chỉ-định *chủ-nghĩa*.

Dựa vào đặc-tính theo ngữ-pháp đặt xuôi của tiếng Việt, ta sẽ thấy rằng *dân-tâm* là một tiếng duy-nhút, *sinh-tồn chủ-nghĩa* cũng là một tiếng duy-nhút. Vì nếu *dân* và *tâm* là hai tiếng dùng chung, thì theo đúng đặc-tính của Việt-ngữ, tiếng *dân* chỉ-định tiếng *tâm* phải đứng sau tiếng ấy. Nếu *sinh-tồn* và *chủ-nghĩa* là hai danh-từ dùng chung, thì tiếng *sinh-tồn* chỉ-định tiếng *chủ-nghĩa* phải đứng sau tiếng ấy, theo đặc-tính của Việt-ngữ.

Cũng dựa vào đặc-tính theo ngữ-pháp đặt xuôi của tiếng Việt, ta sẽ có một quan-niệm dứt-khoát về vị-trí tương-đối của hai tiếng Hán-Việt mà tiếng này chỉ-định tiếng kia. Ví dụ : ta nói : « *chế-độ dân-chủ* », mà không nói : « *dân-chủ chế-độ* ». *Chế-độ* và *dân chủ* là hai tiếng đã thông-dụng, thuộc những từ-loại nhút-định trong Việt-ngữ (*chế-độ* : danh-từ ; *dân-chủ* : tính-từ). Khi dùng tiếng *dân-chủ* để chỉ-định tiếng *chế-độ*, ta phải theo ngữ-pháp đặt xuôi của tiếng Việt.

Tóm lại, trong phạm-vi của một tiếng duy-nhút cấu-tạo bởi những thành phần Hán-Việt, ta theo ngữ-pháp đặt

ngược. Nhưng giữa hai tiếng có khả-năng của một từ-loại nhất-định trong Việt-ngữ (Hán-Việt cũng như Nôm), ta phải theo ngữ-pháp đặt xuôi.

*

CHÚ Ý : Trong văn-chương, đôi khi để làm rõ ý, ta có thể dùng phép nghịch-đảo (đảo-ngữ) : tiếng chỉ-định đặt trước tiếng được chỉ-định. Ví-dụ : « *Trắng rằng đến thuở bạc đầu...* » (Cung-Oán Ngâm-Khúc). Đó là những trường-hợp ngoại-lệ.

II. HÌNH-THỨC CỦA NHIỀU TIẾNG THAY ĐỔI TÙY NƠI Ý-NGHĨA

Trong Việt-ngữ có nhiều tiếng đơn-vận có thể thuộc về một từ-loại nhất-định, nhưng ý-nghĩa lại quá khái-quát. Dùng đơn-độc như thế chúng không có một ý-nghĩa rõ-ràng đầy-đủ. Ví-dụ :

Bàn nghĩa rất khái-quát :

- Giáp để tập trên *bàn*.
- *Bàn* nào chưa góp bài ?
- Trong bữa tiệc ấy, ông trả mỗi *bàn* bao nhiêu ?...
- Bệnh-nhân vừa lên *bàn*.

Tùy nơi ý-nghĩa cần diễn-giải, ta sẽ nói : *cái bàn, bàn học, bàn viết, bàn ăn, bàn mổ*. *Trắng* cũng thế, nghĩa nó rất khái-quát. Tùy trường-hợp của ý-nghĩa cần phô-diễn, ta sẽ nói : *trắng-xác, trắng-nõn, trắng-chợt, trắng-nhách, trắng-đờ, trắng-trắng...*

Tiếng Việt có tính-cách cụ-thể, mà đời sống lại càng ngày càng tiến-hoá khiến ngôn-ngữ phải phát-triển một cách thích-ứng ¹⁰. Thế nên số tiếng dùng đơn-độc càng ngày càng ít. Ta phải ghép vào các tiếng ấy một hoặc nhiều tiếng phụ đặt sau hay trước. Ví-dụ : với động-từ *đi* ta có : *đi ra, đi vào, đi lên, đi xuống, đi qua, đi lại, đi theo, đem đi, ra đi, lại đi...*

Nếu quan-niệm rằng mỗi tiếng có hình thức nhứt-định, ta sẽ cho rằng các động từ *ra, vào, lên, xuống* trong ví-dụ kể trên đã biến-thành trạng-từ. Điều ấy vừa không hợp-lý, vừa phiền-phức, vừa vô-ích.

Không hợp-lý là vì trạng-từ chỉ thêm một « màu sắc » đặc-biệt cho ý-nghĩa của động-từ.

Trong ví-dụ kể trên, ta thấy một sự phối-hợp chặt-chẽ hơn giữa ý-nghĩa của động-từ *đi* và các động-từ *ra, vào, lên, xuống*.

So-sánh : *không đi, đi mau (không và mau là trạng từ)* với *ra đi, đi theo* chẳng hạn.

Phiền-phức là vì sẽ không tránh khỏi những cách phân-tích độc-đoán (mỗi người theo một cách mà ai cũng có thể nói hữu-lý cả). Ví-dụ :

- Trong *đem đi*, « *đi* » là trạng từ : trong *lại đi*, « *lại* » là trạng-từ (đứng trước động-từ). ¹¹

- Nhưng trong *ra đi* chẳng hạn, tiếng nào sẽ là trạng-từ ?

- Nếu hiểu *ra đi* : bước ra để đi, tiếng « *đi* » sẽ phụ-thuộc vào động từ « *ra* » và « *đi* » sẽ là trạng-từ.

- Nếu hiểu *ra đi* : khởi sự đi, tiếng « *ra* » sẽ phụ-thuộc vào động từ « *đi* » và « *ra* » sẽ là trạng từ.

Sự phiền-phức này lại hoàn-toàn vô-ích về phương diện văn-phạm.

Về phương diện văn-phạm, ta chỉ cần hiểu rằng hai tiếng *ra đi* chẳng hạn kết-hợp lại để biểu-diễn một động-tác duy-nhút. Vậy đó là một động từ. (Nếu cần phải cho đó là một động từ ghép và nói rõ thành-phần của nó, ta sẽ nói rằng động-từ ấy gồm có hai động-từ « *ra* » và « *đi* » ghép lại).

Không những vô-ích, sự phân-biệt phiền-phức nói trên còn gây ra lẫn-lộn : Động-từ *ra đi*, nếu hiểu tách rời làm động-từ *ra* và trạng-từ *đi*, sẽ lẫn lộn với *ra đi* trong câu khuyến-lệnh (*ra đi, vào đi, nín đi*). Chính trong câu khuyến-lệnh, mới phải hiểu tách rời :

- *ra*, động-từ

- *đi*, trợ động-từ

Trong Pháp-ngữ và Anh-ngữ ta đã quen với những tiếng có hình thức nhút-định chỉ thay-đổi theo quy-tắc văn-phạm nhút-định (về giống cái, giống đực, số nhiều, số ít chẳng hạn). Các ngôn-ngữ ấy cũng dùng cách ghép (tiếng Pháp : composition và cách đổi vần sau (tiếng Pháp : dérivation) để phát-triển). Nhưng các tiếp-đầu-tự, tiếp-vĩ-tự được dùng đều có những hình-thức nhút-định và không phải bất-cứ lúc

nào cũng có thể ghép hay cho đổi vần sau để tạo tiếng mới được.

Đó là một điểm dị-đồng quan-trọng giữa Việt-ngữ và các ngôn-ngữ kể trên.

Với tiếng Hán-Việt, ta dùng một số tiếp-đầu-tự và tiếp-vĩ-tự có hình-thức nhứt-định.

- Tiếp-đầu-tự : *vô, phi, bất, đại, tiểu...* (vô-lý, phi-nghĩa, bất-hiểu...)

- Tiếp-vĩ-tự : *nhân, giả, sĩ, gia, hoá...* (ân-nhân, khán-giả, nhạc-sĩ, kỹ-nghệ-gia, thi-vị-hoá...)

Nhưng với các tiếng Nôm, những thành-phần có tác dụng như tiếp-đầu-tự, tiếp-vĩ-tự lại không có hình-thức nhứt-định và, tùy trường-hợp, có thể dùng hay không dùng cũng được. Ví-dụ :

1) Với mỗi tĩnh-từ, có những thành-phần ghép khác :

- *đo-đò, đò-lòm, đò-chót, đò-chạch, đò-hoét...*

- *vàng-vàng, vàng-khè, vàng-hực, vàng-mơ...*

(Đổi-chiếu với tiếng Pháp : *rougeâtre, blanchâtre, jaunâtre, rougir, blanchir, jaunir* : các tiếp-vĩ-tự có hình-thức nhứt-định)

2) Những thành-phần ghép có thể dùng hay không tùy trường-hợp :

- *thêm vào, bớt ra* hay : *thêm, bớt*

- *nó đóng cửa lại* hay : *nó đóng cửa*

- *mở cửa ra* hay : *mở cửa*

(Trong các tiếng Anh, Pháp, các tiếp-đầu-tự và tiếp-vĩ-tự không thể « rút ra » như thế được).

Dựa vào đặc-tính này của tiếng Việt, ta sẽ đơn-giản-hoá được sự phân-tích từ-loại, nhất là trong trường-hợp của các danh-từ. Ví-dụ : (với quan-niệm mỗi tiếng đơn-vận thuộc một từ-loại nhất-định)

- *Sự thiệt-hại* : *Sự* : danh-từ chung. *thiệt-hại* : danh-từ ghép, chỉ-định *sự*. ¹²

- *Quyển sách* : *quyển* : danh-từ, *sách* : danh-từ, chỉ-định danh-từ *quyển*.

Cho rằng *sự* và *quyển* là những danh từ được chỉ-định bởi các danh-từ *thiệt hại* và *sách*, như thế, không ích-lợi gì về phương-diện văn-phạm cả. Hơn nữa, đó lại là một điều không hợp-lý.

Khi nói : *anh sẽ tránh được nhiều sự thiệt-hại*, và *quyển sách này đẹp quá*, chẳng hạn, ta hiểu rằng *sự thiệt-hại* là túc-ngữ của động-từ *tránh*, *quyển sách* là chủ ngữ của mệnh-đề *quyển sách này đẹp quá* (không cần tách riêng ra : *sự*, túc ngữ của động-từ *tránh* : *thiệt-hại*, chỉ định danh-từ *sự* ; *quyển* chủ-ngữ của mệnh-đề ; *sách*, chỉ định danh-từ *quyển*).

Sự tách riêng từng tiếng lại không hợp-lý vì *sự thiệt-hại* cũng như *quyển sách* chỉ dùng để mệnh-danh một vật duy-nhất. (So-sánh với *sách địa-lý*, chẳng hạn, nghĩa là : *sách* để học *địa-lý* ; hai tiếng *sách* và *địa-lý* mệnh-danh hai vật khác nhau. Bấy giờ ta sẽ nói rằng danh-từ *địa-lý* chỉ-định danh-từ *sách*).

Dựa vào đặc-tính về hình-thức không nhứt-định của những tiếng trong Việt-ngữ, ta sẽ hiểu rằng :

- *Thiệt-hại* là một danh-từ. Để cho ý-nghĩa của danh-từ ấy được cụ-thể hơn, ta ghép thêm tiếng *sự* vào và có danh-từ *sự thiệt hại*.

- *Sách* là một danh-từ. Nhưng ý-nghĩa của nó quá khái-quát (*viết sách, bán sách...*) Để cho tiếng ấy gợi được một hình-dáng rõ-ràng, ta ghép vào nó danh-từ *quyển* để có danh-từ *quyển sách* (có thể cho là một danh-từ ghép, chẳng hạn)

Bởi hình-thức các tiếng có thể thay-đổi tùy trường-hợp, khi nghiên-cứu về một từ-loại, ta sẽ xét thể-thức cấu-tạo riêng của nó.

III. NHIỀU TIẾNG CÓ THỂ CHUYỂN-LOẠI

Mỗi tiếng dùng trong Việt-ngữ đều thuộc về một từ-loại căn-bản. Nhưng tùy trường-hợp sử-dụng, từ-loại căn-bản của tiếng có thể biến-đổi sang một từ-loại khác. Ví-dụ : *hoạt-động* căn-bản là một động-từ : *ông ấy chỉ hoạt-động về văn-hoá*.

Nhưng từ-loại ấy đã biến-chuyển trong các ví-dụ sau đây :

- *Hội-viên hoạt-động của Hội truyền-bá Quốc-ngữ* (*hoạt-động : tĩnh-từ*).

- *Đó là những hoạt-động có hại cho trật-tự công-cộng* (*hoạt-động : danh từ*).

Nhiều khi trong sự chuyển-loại ta ghép thêm một thành-phần phụ vào tiếng chính (nhất là trong trường-hợp động-từ và tính-từ biến thành danh-từ). Ví dụ :

- *siêng-năng* (tính-từ)
- *sự siêng-năng* (danh-từ)
- *hy-sinh* (động-từ)
- *đức hy-sinh* (danh-từ)
- *bầu-cử* (động-từ)
- *cuộc bầu-cử* (danh-từ)

Nhưng sự ghép thêm thành-phần phụ ấy, trong nhiều trường-hợp, không phải là điều cần-thiết. Do đó phải dựa vào ý-nghĩa và tác-dụng văn-phạm của mỗi tiếng mà quy-định từ-loại của nó.

- *Anh ấy rất chậm-chạp* (*chậm-chạp* : tính-từ)
- *Anh ấy nói-năng chậm-chạp* (*chậm-chạp* : trạng-từ)
- *Ta học để hiểu biết* (*để* = giới-từ)
- *Tôi nói rõ để các anh khỏi ngộ-nhận* (*để* : phụ-thuộc liên-từ)

Ta sẽ thấy rằng những từ-loại có ít nhiều tương-đồng về ý-nghĩa và nhiệm-vụ văn-phạm mới biến-đổi lẫn nhau. Chẳng hạn : danh-từ, loại-từ và đại-danh-từ ; danh-từ, tính-từ và động-từ ; giới-từ và liên-từ...

PHẦN THỨ HAI : CÁC TỪ-LOẠI

KHÁI NIỆM MỞ ĐẦU

I. ÂM

- Âm là những yếu-tố đầu-tiên dùng để tạo nên tiếng. Ta thường chia các âm làm *nguyên-âm* và *phụ-âm*.

- *Nguyên-âm* có thể đứng một mình trong lời nói. Trái lại, *phụ-âm* chỉ có thể dùng ghép với một hoặc nhiều nguyên-âm. Phụ-âm bao giờ cũng tùy-thuộc nguyên-âm. Việt-ngữ có 12 nguyên-âm¹³ : a, ă, â, e, ê, i, y, o, ô, ơ, u, ư và hai mươi ba phụ-âm : b, c (k), ch, d, đ, g (gh), gi, kh, l, m, n, ng (ngh), nh, p, ph, qu, r, s, t, th, tr, v, x.

Nguyên-âm : Dựa vào cách phát-âm, có thể chia các nguyên-âm làm ba loại, tùy nơi vị-trí của lưỡi đối với cửa (tiếng Pháp : *palais*) trong lúc phát-âm.

- *nguyên-âm trước* : đầu lưỡi sát nướu răng phía trước cửa.

- *nguyên-âm giữa* : lưng lưỡi giơ lên lối giữa cửa.

- *nguyên-âm sau* : lưng lưỡi thụt ra sau gần cửa mềm.

Mỗi loại lại có thể phát-âm bằng ba cách : hẹp, trung và rộng.

Có thể phân-loại các nguyên-âm theo bảng kê sau đây :

TRƯỚC – GIỮA – SAU

HẸP – i (y) – ư – u

TRUNG – ê – ơ (â) – ô

RỘNG – e – a (ă) – o

Phụ-âm : Các phụ-âm có thể chia làm hai loại chính tùy nơi luồng âm bị chặn tạm trong miệng (*tắc-âm*) hay bị ép sát gần cửa (*sát-âm*) trước khi phát ra thành tiếng. Dựa vào chỗ và cách phát-âm, lại có thể phân mỗi loại chính ra làm những :

- *âm môi* : do hai môi cử-động ;
- *âm lưỡi* : do đầu lưỡi cử-động ;
- *âm cửa* : lưng lưỡi giơ sát cửa ;
- *âm màng cửa* : chân lưỡi thụt gần họng.

Có thể liệt-kê các phụ-âm vào bảng dưới đây :

		MÔI	LƯỠI	CỬA	MÀNG CỬA
TẮC-ÂM	thứ-âm	ph	th		kh
	thanh-âm	p	t	ch	k (c, qu)
	trọc-âm	b	d	tr	g
	ty-âm (hoặc hữu-âm)	m	n	nh	ng
SÁT-ÂM	thanh-âm	f	x	s	h
	trọc-âm	v	đ	gi	
	lưu-âm (hoặc hữu-âm)	l, r			

Việc phân-loại các nguyên-âm và phụ-âm như trên rất cần-thiết trong sự áp-dụng luật *tương-đồng đối-ứng* để tìm từ-nguyên của các tiếng nói trại. Ví-dụ :

- Các tiếng Hán-Việt : *phù, muộn, bốn, vọng* đã nói trại thành những tiếng Nôm : *hòa, buồn, vốn, mong* (vì các phụ-âm *ph, m, b, v* cùng thuộc loại âm môi).

- Các tiếng Hán-Việt : *hấp, trú, phòng, chung* đã nói trại thành những tiếng Nôm *hút, trọ, buồng, chuông* (vì các nguyên-âm *â, u, o, uô* cùng thuộc loại nguyên-âm sau).

II. VẦN

Mỗi nguyên-âm có thể kể là một vần đơn (ngoại-trừ các nguyên-âm ă, â, i). Ngoài ra ta có thể tạo-thành vần, bằng cách :

- ghép hai hoặc ba nguyên-âm lại : *ai, ay, ao, au, âu, eo, ui, ưu, uôi, uây...*

- ghép một hoặc hai nguyên-âm với một phụ-âm : *ac, am, an, ang, anh, im, in, ich, inh, iêng, uông, ương...*

- ghép ba nguyên-âm với một phụ-âm : *uyên, uyết...*

Nhiều vần tự nó đã có thể làm nên một tiếng. Ví dụ : *ư, ai, ân, anh, em, in...*

Nhưng thường muốn có một tiếng có nghĩa, vần phải phối-hợp với một phụ-âm và một thanh.

Giữa các vần cũng có sự tương-đồng khiến ta dựa vào đó có thể tìm từ-nguyên của những tiếng Nôm tạo-thành bằng cách nói trại.

Ví-dụ : Ta biết rằng các tiếng Nôm *bằng, giêng* (tháng giêng), *dừng, sống, thước, chiếc* do các tiếng Hán-Việt *bình, chính* (chính nguyệt), *đình, sinh, xích, chích*. Do đó ta suy ra chỗ tương-đồng giữa vần *inh* với các vần *ăng, iêng, ưng, ông*, giữa vần *ich* với các vần *ước, iêc*.

Dựa vào hai sự tương-đồng này, có thể tìm từ-nguyên của một số tiếng Nôm. Chẳng hạn : *thăng* do tiếng Hán-Việt *đình* ; *chùng* (đổi) do tiếng Hán-Việt *trình* (độ).

Nhận-thức được sự tương-đồng giữa các vần *inh* và *ich, in* và *it*, ta sẽ thấy rằng nếu một tiếng Nôm có vần *inh* tiếng

đệm của nó sẽ có vần *ich*, nếu một tiếng Nôm có vần *in*, tiếng đệm của nó sẽ có vần *it* hay ngược lại.

- *phình-phịch ; bình-bịch,*
- *in-ít, kìn-kịt.*

III. THINH

Việt-ngữ có tất cả tám thanh : *ngang, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng, sắc nhập* (những tiếng dấu sắc có c, ch, p, t ở cuối) và *nặng nhập* (những tiếng dấu nặng có c, ch, p, t ở cuối).

Tám thanh ấy chia làm hai bậc chính : *bông* và *trầm*. Ở mỗi bậc có 4 giọng : *bình, thượng, khứ, nhập* :

	BÌNH	THƯỢNG	KHỨ	NHẬP
BÔNG :	ngang	hỏi (<i>phù hay</i>)	sắc (<i>thanh</i>)	sắc (c, ch, p, t, ở cuối)
TRẦM :	huyền	ngã (<i>hay trọc</i>).	nặng	nặng (c, ch, p, t, ở cuối).

Thật ra trong tám thanh của ta, chỉ có ba giọng chính : *ngang, huyền* và *sắc*. Các giọng *hỏi, ngã, nặng* đều do sự tổ-hợp của những giọng chính ấy :

- *hỏi* = *huyền* + *sắc* ; *hỏi* = *hỏi... ói*.
- *ngã* = *huyền* + *nặng* + *sắc* ; *ngã* = *ngã... ạ.ạ.á*.
- *nặng* = *huyền* + *ngang* ; *nặng* = *nặng... ăng*.

Ở tiếng Hán-Việt, có một sự tương-ứng giữa âm khởi-đầu và thanh. Các tiếng khởi-đầu bằng nguyên-âm chỉ thuộc các thanh *ngang, hỏi, sắc* ; các tiếng khởi-đầu bằng hữu-âm (l, m, n, ng, ngh, nh) và các trọc-âm (d, v) chỉ có thể có dấu *ngã, dấu nặng*. Ví-dụ :

- *ôn, ủy, ái, áo...*
- *lễ, mẫu, nghĩa, ngữ, nữ, nhã...*

Trong tiếng Nôm cũng như trong tiếng Hán-Việt, các tiếng nói trại tôn-trọng quy-tắc : những tiếng thuộc bậc bổng đi chung và biến-đổi lẫn nhau, những tiếng thuộc bậc trầm đi chung và biến-đổi lẫn nhau. Ví-dụ :

- Biến-đổi lẫn nhau :

HÁN-VIỆT – NÔM

kế (mẫu) – (mẹ) ghê

câm – gấm

tế – rế

lãnh – lạnh

dị – dễ

NÔM – NÔM

hả miệng – há miệng

mỏng-mạnh – mong-mạnh

trở – trở

dầu – đầu

ngờ – ngỡ

đồ – đậu

- Đi chung với nhau :

TIẾNG CHÍNH – TIẾNG ĐỆM

êm – êm-ả

nhảm – nhảm-nhỉ

ằm – àm-ĩ

buồn – buồn-bã

vội – vội-vã

(Dĩ-nhiên các quy-tắc suy ra từ luật tương-đồng đối-ứng về âm, vần và thanh đều có những ngoại-lệ).

IV. THÀNH-PHẦN CỦA MỆNH-ĐỀ VÀ NHỮNG TỪ-LOẠI

Khi nói, viết hay nghĩ, ta dùng những tiếng tập-hợp thành mệnh-đề. Một mệnh-đề là một tập-hợp những tiếng để giải trọn một ý về người hay sự-vật. Ví-dụ : *Tòa nhà đồ-sộ của hắn sẽ choán cả khu đất rộng trước chợ An-đông.* Trong mệnh-đề này, ta đã tập-hợp :

1) Những tiếng dùng để mệnh-danh :

- *toà nhà, khu đất, chợ An-đông* mệnh-danh những vật : đó là những *danh-từ*.

- *đồ sộ, rộng* mệnh-danh những tính-cách của sự-vật : đó là những *tính-từ*.¹⁴

- *choán* mệnh-danh một hành-động (hay việc xảy ra) : đó là một *động-từ*.

2) Những tiếng phụ-thuộc vào các tiếng mệnh-danh :

- *hắn* : thay-thế cho một danh-từ : đó là một *đại-danh-từ*.¹⁵

- *cả* : làm rõ nghĩa danh-từ *khu* : đó là một *lượng-số-chỉ-định-từ*.¹⁶

- *sẽ* : làm rõ nghĩa động-từ *choán* : đó là một *trạng-từ*.¹⁷

3) Những tiếng chỉ sự tương-quan ý-nghĩa giữa hai tiếng : *của* và *trước* : những *giới-từ*. Danh-từ, tính-từ, động-từ, đại-danh-từ, chỉ-định-từ, trạng-từ, giới-từ là

những từ-loại. Vậy, do nơi ý-nghĩa và tác-dụng văn-phạm của chúng, các tiếng trong lời nói được chia làm nhiều từ-loại. Về phương-diện tác-dụng văn-phạm của các tiếng trong lời nói, ta lại phân-biệt trong mệnh-đề các thành-phần sau đây :

a) CHỦ-NGŨ ¹⁸ : chỉ người hay sự-vật được nói đến. Trong ví-dụ kể trên, phần này là : « *tòa nhà đồ sộ của hãn* » gồm có :

- danh-từ *tòa-nhà*, *chủ-ngữ* của động-từ *choán*.
- tính-từ *đồ-sộ* thêm nghĩa cho danh-từ *tòa-nhà*.
- đại-danh-từ *hãn*, *túc-ngữ* của danh-từ *tòa-nhà*.

b) TUYÊN-NGŨ : cho biết ý-kiến hay sự nhận-xét về người hay sự-vật được nói đến. Trong ví-dụ kể trên, phần này là : « *sẽ choán cả khu đất rộng trước chợ An-đông* » gồm có :

- động-từ *choán* là yếu-tố chính.
- trạng-từ *sẽ* phụ nghĩa cho động-từ *choán*.
- danh từ *khu đất*, làm *sự-vật túc-ngữ* của động-từ *choán*.
- danh-từ *chợ An-đông*, *túc-ngữ* của danh-từ *khu-đất*.

Để lập thành chủ-ngữ và tuyên-ngữ của các mệnh-đề, ta dùng những tiếng thuộc các từ-loại sau đây : Danh-từ, Loại-từ, Chỉ-định-từ, Đại-danh-từ, Tính-từ, Động-từ, Trạng-từ, Giới-từ, Liên-từ, Thán-từ.

CHƯƠNG 1 : DANH-TỪ

I. Ý-NGHĨA

Danh-từ là tiếng dùng để gọi người, động-vật, vật cụ-thể hay trừu tượng : *học-sinh, sư-tử, nhà, vườn, Việt-nam, Ất, đạo, hạnh-kiếm.*

1) DANH-TỪ CHUNG VÀ DANH-TỪ RIÊNG

a) DANH-TỪ CHUNG : dùng để gọi chung những người hay vật cùng một loại : *học-sinh, sư-tử, nhà, vườn, hạnh-kiếm.* Tùy ý-nghĩa của chúng, các danh-từ chung được chia làm : *danh-từ cụ-thể, danh-từ trừu-tượng, danh-từ tổng-hợp.*

DANH-TỪ CỤ-THỂ : để gọi các vật cụ-thể, tức là những vật có thể nhận-thức được bằng các giác-quan : *viết, mực, ruộng, đô-thị.*

DANH-TỪ TRỪU-TƯỢNG : để gọi các vật trừu-tượng tức là các vật vô-hình, ta chỉ có thể quan-niệm trong trí-não : *trí, đức, ý-kiến, cảm-tưởng, hy-vọng.*

DANH-TỪ TỔNG-HỢP : để gọi từng nhóm nhiều người hay nhiều vật cùng một thứ, một loại :

- *toán, nhóm, lũ, bọn, phường...* để nói về người ;
- *đàn, bầy...* để nói về chim thú ;
- *chùm, rặng, buồng, quày...* để nói về cây-cối hoa-quả.
- *mớ, đống...* để nói về các vật nhỏ.

b) DANH-TỪ RIÊNG : dùng để gọi một vật, một con vật, một người hay một nhóm người nhất-định : *Cửu-long, Việt-*

nam, Giáp, Vện.

2) CÁCH VIẾT NHỮNG DANH-TỪ RIÊNG

NẾU MỘT DANH-TỪ RIÊNG GỒM CÓ HAI TIẾNG ĐƠN-VẬN, thì chỉ chữ đầu của tiếng thứ nhứt viết hoa mà thôi : Nhĩ-hà, Sài-gòn, Cao-miên.

RIÊNG VỀ CÁCH VIẾT HỌ VÀ TÊN, *Việt-nam Văn-phạm*¹⁹ có vạch ra các quy-tắc :

- Nếu họ gồm hai tiếng thì chỉ chữ đầu của tiếng thứ nhứt viết hoa : *Tư-mã, Gia-cát...*

- Nếu tên gồm hai tiếng thì chữ đầu của cả hai tiếng đều viết hoa : *Nguyễn-Hãn, Công-Trứ, Xuân-Hương, Thúy-Kiều.*

- Những tự, hiệu... nếu gồm hai tiếng thì chỉ chữ đầu của tiếng thứ nhứt viết hoa : *Tổ-như, Hưng-đạo, Khổng-minh.*

- Giữa họ và tên đôi, cũng như giữa tên, họ và các tiếng đệm *văn, gia, đình, bá, trọng, thúc, quý...* không có gạch nối : *Nguyễn Huệ, Trần Hưng-đạo, Mạc Đĩnh-Chi, Lê Thái-tổ, Gia-cát Lượng, Trần văn Tí, Đình gia Sửu.*

Thật ra, trong các quy-tắc ấy có chỗ quá tế-nhị và trong cách viết thông-thường, ta vẫn thấy :

- *Tổ-Như* thay vì *Tổ-như*
- *Nguyễn-Huệ* thay vì *Nguyễn Huệ*
- *Lê-thái-Tổ* thay vì *Lê Thái-tổ.*
- *Nguyễn-công-Trứ* thay vì *Nguyễn Công-Trứ*
- *Trần-văn-Tí* thay vì *Trần văn Tí*

Thực tế, trong nhiều trường-hợp, cách viết hoa hay không, có gạch nối hay không, cũng không có tác-dụng gì rõ-rệt.

II. THỂ THỨC CẤU-TẠO

Trong Việt-ngữ có rất nhiều tiếng đơn-vận có khả-năng làm danh-từ : *người, vật, cây, cỏ, trời, đất, chim, cá...*

Tuy-nhiên ngôn-ngữ càng ngày càng phát-triển, những tiếng đơn-vận không đủ khả-năng để mệnh-danh người và sự-vật.

Do đó, trong Việt-ngữ, càng ngày ta càng thấy nhiều danh-từ do hai hay nhiều tiếng đơn-vận ghép lại : *học-đường, nhà ga, thợ đóng giày, vô-tuyến-điện.*

Trong việc ghép hai hoặc nhiều tiếng đơn-vận để tạo thành danh-từ, ta nhận thấy các thể-thức sau đây :

1) HAI TIẾNG HÁN-VIỆT CHỈ NHỮNG VẬT CÙNG MỘT LOẠI VÀ Ý-NGHĨA BỔ-TÚC LẤN NHAU :

- *ca-dao* (*ca* : bài hát có chương-khúc ; *dao* : những câu hát không thành chương-khúc)

- *tư-tưởng* (*tư* : nghĩ ; *tưởng* : nghĩ-ngợi)

- *sơn-hà* (*sơn* : núi ; *hà* : sông)

- *y-phục* (*y* : áo ; *phục* : quần-áo)

2) HAI HOẶC NHIỀU TIẾNG HÁN-VIỆT TRONG SỐ ĐÓ CÓ MỘT TIẾNG CHÍNH VÀ NHIỀU TIẾNG PHỤ NGHĨA :

- *ân-nhân* (*nhân* : tiếng chính ; *ân* : tiếng phụ-nghĩa).

- *đại-số-học* (*học* : tiếng chính ; *đại-số* dùng chữ thay cho số : tiếng phụ-nghĩa)

- *kỹ-nghệ-gia* (*gia* : tiếng chính ; *kỹ-nghệ* : tiếng phụ-nghĩa, *kỹ* phụ-nghĩa cho *nghệ*)

- *hàng-không mẫu-hạm* (*hạm* : tiếng chính ; *mẫu* phụ-nghĩa cho *hạm* ; *hàng-không* phụ-nghĩa cho *mẫu-hạm*).

Vì tiếng Hán-Việt được dùng làm tiếng gốc trong sự cấu-tạo tiếng Việt (những tiếng gốc ấy ta không dùng một cách đơn-độc), trong loại tiếng ghép này, sự phân-biệt từ-loại của mỗi tiếng không cần-thiết về phương-diện văn-phạm.

3) HAI TIẾNG NÔM CHỈ CÁC VẬT CÙNG LOẠI HỢP LẠI ĐỂ CÓ Ý-NGHĨA RỘNG HƠN : Ví dụ : *quần-áo, bát-dĩa, nhà-cửa, ruộng-vườn*.

4) MỘT TIẾNG NÔM CÓ NGHĨA VÀ MỘT TIẾNG ĐỆM DO TIẾNG CHÍNH NÓI TRẠI ²⁰ : Ví dụ : *nước-nôi, nết-na, cây-cối, lá-lú*.

5) HAI HOẶC NHIỀU TIẾNG NÔM TRONG ĐÓ TIẾNG ĐẦU LÀ TIẾNG CHÍNH, CÁC TIẾNG SAU LÀ NHỮNG TIẾNG PHỤ NGHĨA : Ví dụ : *nhà bếp, lò sưởi, đường cái, xe máy dầu, thuyền đánh cá*.

6) MỘT DANH-TỪ VÀ MỘT THÀNH-NGỮ

- *phường giá áo túi cơm*
- *kẻ rày đây mai đó*
- *chí tang bồng hồ thi*
- *bọn mãi quốc cầu vinh*

*

CHÚ-Ý : Trong cách viết thông-dụng, giữa các tiếng ghép lại theo bốn thể-thức trước, ta để gạch nối ; giữa các tiếng ghép lại theo hai thể-thức sau cùng, không có gạch nối ²¹. Có một số danh-từ gồm hai tiếng đơn-vận mà mỗi tiếng đứng riêng ngày nay ta không còn biết nghĩa : *bù-nhìn, thẩn-lẩn, tò-vò...*

III. GIỐNG ĐỰC, GIỐNG CÁI

Để phân-biệt giống đực và giống cái, Việt-ngữ có nhiều cách :

- Đặt trước các danh-từ Hán-Việt tiếng *nam* hay tiếng *nữ* : *nam-thí-sinh, nữ thí-sinh, nữ-sĩ*.

- Đặt trước các danh-từ Nôm một loại-từ có thể chỉ về giống : *anh, chị, thầy, cô...* (*anh* thợ may, *chị* thợ may, *thầy* giáo, *cô* giáo).

- Đặt sau các danh-từ Nôm những tính-từ *trai, gái, đàn ông, đàn bà, đực, cái, trống, mái* : học-sinh *trai*, học-sinh *gái*, thợ *đàn ông*, thợ *đàn bà*, bò *đực*, bò *cái*, gà *trống*, gà *mái*.

IV. SỐ NHIỀU – SỐ ÍT

Ta chỉ số nhiều của một danh-từ theo các cách sau đây :

1) Bằng một danh-từ tổng-hợp, một mạo từ ²² hay một lượng-số chỉ-định-từ :

- *bọn* côn-đồ (danh-từ tổng-hợp)
- *các* nhà hảo-tâm (mạo-từ)

- *nhều* người (lượng-số chỉ-định-từ)

2) Bằng cách lặp lại danh-từ trong vài trường-hợp đặc-biệt :

- *Ngày ngày* ra đứng bờ ao... (ca dao)

- *Chiều chiều* chim vịt kêu chiều... (ca dao)

3) Dựa vào ý-nghĩa của câu mà hiểu :

- Xôn-xao ngoài cửa thiếu gì *yến-anh*...

- Gió cây trút *lá* trắng ngàn ngậm gương. (Đoạn-Trường Tân-Thanh)

V. TÚC NGỮ CỦA DANH-TỪ

Một danh-từ có nghĩa đầy-đủ nhiều khi cần một tiếng khác thêm nghĩa cho được rõ-ràng hơn. Tiếng thêm nghĩa ấy là túc-ngữ của danh-từ :

- *Nhà của anh Giáp* (« *anh Giáp* » là túc-ngữ của danh-từ « *nhà* »).

- *Nước tôi* (hiểu ngầm : *nước của tôi* ; « *tôi* » là túc-ngữ của danh-từ « *nước* »).

CHÚ Ý : Giữa danh-từ và túc-ngữ của nó, bao giờ cũng có một giới-từ nói ra hoặc hiểu ngầm.

VI. CHUYỂN-LOẠI

Nhiều danh-từ có thể dùng làm từ-loại khác.

1) Những danh-từ chỉ về địa-phương, đoàn-thể hoặc những gì bao-hàm một số tính-cách chung, có thể chuyển-loại thành *tính-từ* :

- một sự-khiến *lịch-sử*
- những hoạt-động *xã-hội*
- một công-trình *văn-hóa*
- sinh-hoạt *nông-thôn*

Các danh-từ *lịch-sử, xã-hội, văn-hóa, nông-thôn* đã biến thành *tính-từ*.

2) Những danh-từ chỉ về hình-thể, thứ-bậc, thứ-loại, số-lượng và những danh-từ tổng-hợp có thể chuyển-loại thành *loại-từ* :

- *miếng* bánh (*miếng* : hình thể)
- *chú* thợ may (*chú* : thứ-bậc)
- *hoa* anh-đào (*hoa* : thứ loại)
- *đôi* đũa (*đôi* : số-lượng)
- *đàn* chim (*đàn* : danh-từ tổng-hợp)

Các danh-từ *miếng, chú, hoa, đôi, đàn* đã biến thành loại-từ.

3) Những danh-từ chỉ về thứ-bậc (người) có thể chuyển-loại thành *nhân-vật đại-danh-từ* : Tôi vừa gặp anh Ất ; Anh vẫn mạnh. Danh-từ *anh* đã biến-thành nhân-vật đại-danh-từ.

*

TÓM-TẮT :

- Danh từ dùng để gọi tên người, động-vật và các vật.
- Có hai loại danh-từ : danh-từ chung và danh từ-riêng.
- Có thể cấu-tạo danh-từ bằng cách ghép lại hai hoặc nhiều tiếng Nôm hay tiếng Hán-Việt.

- Danh-từ có thể nhờ một túc-ngữ làm cho rõ nghĩa.
- Danh-từ có thể chuyển-loại thành tính-từ, loại-từ và nhân-vật đại-danh-từ.

CHƯƠNG 2 : LOẠI-TỪ

I. Ý-NGHĨA

Loại-từ là tiếng đặt trước một danh-từ khái-quát để làm cho ý-nghĩa của danh-từ ấy được rõ-ràng, đầy-đủ. Ví-dụ :

- *nhà* : một danh-từ khái-quát (*tòa nhà, nhà đông con, nhà anh này, ông nhà, nhà tôi...*)

- *chuối* : một danh-từ khái-quát (*cây chuối, lá chuối, dầu chuối, quày chuối, chuối chát...*)

Để cho được rõ-ràng, đầy-đủ hơn, ta sẽ nói : *cái nhà, quả chuối*, chẳng hạn :

- *Cái nhà, quả chuối* chỉ những vật nhứt-định, có một hình dáng và một thể-chất rõ-rệt.

- *Cái* và *quả* là những loại-từ.

Nếu quan-niệm rằng loại-từ hợp với danh-từ khái-quát để có thể mệnh-danh một hoặc nhiều người hay vật một cách rõ-ràng, ta sẽ thấy loại-từ không những chỉ rõ về các loài hay những thứ-bậc²³, mà còn có ý-nghĩa về hình-thể nói chung :

- *con dao, quả cau, quày chuối* ; *con, quả, quày* đều cho biết hình-thể của *dao, cau* và *chuối*.

- *Tờ giấy, sợi tơ, đường tơ, cuộn tơ* : *giấy* và *tơ* là những danh-từ khái-quát chỉ có ý-nghĩa về chất ; *tờ, sợi, đường, cuộn* thêm vào các danh-từ khái-quát ấy một ý-nghĩa về hình-dáng.

Vậy *con, quả, quày, tờ, sợi, đường, cuộn* đều là những loại-từ.

Loại-từ thường được đặt trước những tính-từ và động-từ biến-thành danh-từ :

- *sự* chăm chỉ, *vẻ* đẹp, *tính* cần-cù ;
- *nỗi* nhớ-thương, *sự* phát-triển, *việc* đo-lường.

Để đơn-giản-hóa vấn đề từ-loại, nên kể *sự chăm-chỉ, nỗi nhớ thương...* là những *danh-từ duy-nhút*.

II. NGUỒN-GỐC

Tất cả các loại-từ đều do danh-từ biến-thành. Những danh-từ có thể dùng làm loại-từ là những danh-từ thuộc các loại sau đây :

1) NHỮNG DANH-TỪ CHỈ VỀ THỨ-LOẠI : *cái* (bất-động-vật), *con* (động-vật) *người, chim, cá, rắn, tôm, cây, cỏ, hoa, quả* (trái), *lá, dân, nước, làng, sự, việc...* Thí-dụ : *Cái* tú, *con* gà.

CHÚ Ý : trong vài trường-hợp đặc-biệt loại-từ *con* được dùng trước một danh-từ chỉ bất-động-vật và loại-từ *cái* trước một danh-từ chỉ động-vật : *con* *dao, con* *sông, cái* *kiến* (*Con ve và cái kiến*, tựa bài ngụ-ngôn của Nguyễn-văn-Vĩnh, dịch *La cigale et la fourmi* của La Fontaine), *cái* *Tạo...*

- *Dân* Việt-nam, *nước* Pháp, *làng* Cổ-am ;
- *Sự* hi-sinh, *việc* thờ-cúng.

2) NHỮNG DANH-TỪ CHỈ VỀ THỨ-BẬC : *cụ, ông, thầy, cậu, mợ, thẳng, con, anh, chị, bạn*. Ví-dụ : *ông* chủ, *anh*

tài-xế, *bạn* Giáp.

3) NHỮNG DANH-TỪ CHỈ VỀ HÌNH-THỨC : *miếng, sợi, quyển, tập, tờ, lá, phong...* Ví-dụ : *Miếng* ruộng, *sợi* tơ, *quyển* sách, *tập* vở, *tờ* giấy, *lá* buồm, *phong* thơ.

4) NHỮNG DANH-TỪ CHỈ VỀ SỐ-LƯỢNG : *mẫu, chiếc, đôi, cặp, đoạn, quãng, khúc, li, bát, cân, lít, năm, bụm...* Ví-dụ : *Mẫu* bánh, *chiếc* thuyền, *đôi* chiếu, *cặp* trâu, *đoạn* đường, *quãng* đời, *li* rượu, *cân* đường, *bụm* cát.

5) NHỮNG DANH-TỪ TỔNG-HỢP :

a) *bè, lũ, nhóm, bọn, đảng, hạng, phường, quân...* (chỉ về người).

b) *đàn, bầy...* (chỉ về thú)

c) *chùm, cụm, buồng, quày, rặng, đám...*(chỉ về cây-cối hoa-quả).

d) *mớ, đồng...* (chỉ về các vật nhỏ).

III. TÁC-DỤNG ĐẶC-BIỆT VỀ VĂN-PHẠM

Loại-từ hoàn-toàn phụ-thuộc vào danh-từ. Nghĩa của danh-từ là phần chính. Loại-từ chỉ phụ thêm vào để làm cho nghĩa danh-từ được rõ-ràng hơn : *Cặp* trâu, *tờ* giấy, *quãng* đường. Các tiếng « *trâu* » « *giấy* », « *đường* » là chính ; các tiếng « *cặp* », « *tờ* », « *quãng* » là phụ.

Về văn-phạm, loại-từ hợp với danh-từ làm một toàn-thể, có thể được xem như một danh-từ duy-nhút : *Chị* thợ may mua *quyển* sách :

Có thể xem *chị thợ may* như một danh-từ duy-nhút làm chủ-ngữ của động-từ *mua* và *quyển sách* như một danh-từ

duy-nhút làm sự-vật tức-ngữ của động-từ ấy.

Loại-từ thường được dùng để lặp lại một danh-từ. Trong trường-hợp ấy nó có giá-trị như một danh-từ đầy-đủ ý-nghĩa :

- Hai quyển sách ấy, anh thích *quyển* nào ? (*quyển* : quyển sách).

- Cái nhà lớn của anh tôi, còn *cái* nhỏ của tôi (*cái* : cái nhà).

IV. PHÂN-BIỆT LOẠI-TỪ VÀ DANH-TỪ

Ta đã thấy rằng tất cả các loại-từ đều vốn là những danh-từ. Do đó, cần phân-biệt loại-từ với những danh-từ không được dùng làm loại-từ.

1) LOẠI-TỪ KHÁC VỚI MỘT DANH-TỪ LIÊN-KẾT VỚI DANH-TỪ KHÁC BẰNG CÁCH GHÉP : Hai danh-từ kết hợp bằng cách ghép có ý-nghĩa tương đương với nhau, hoặc tiếng sau thêm nghĩa cho tiếng trước. Trái lại, loại-từ luôn luôn có nghĩa phụ-thuộc vào danh-từ mà nó chỉ-định và đứng trước danh-từ ấy.

- *trộm-cướp* : hai danh-từ ghép lại, có ý-nghĩa ngang nhau.

- *bút chì* : hai danh-từ ghép lại, tiếng sau thêm nghĩa cho tiếng trước.

- *sợi tơ* : *sợi*, loại-từ, làm cho rõ nghĩa danh-từ *tơ* đứng trước danh-từ ấy.

Không thể gọi « *bút* » là loại từ vì trong *bút chì* tiếng « *bút* » là tiếng chính, tiếng « *chì* » thêm nghĩa cho « *bút* ».

2. LOẠI-TỪ KHÁC VỚI DANH-TỪ CÓ TỨC-NGỮ LÀ MỘT DANH-TỪ KHÁC : Giữa danh-từ và túc-ngữ của nó bao giờ cũng có một giới-từ nói ra hoặc hiểu ngầm. Trái lại, giữa loại-từ và danh-từ không thể xen vào một giới-từ được :

- *nhà anh Giáp, lòng dân, đời sống thị-thành* (hiểu ngầm *nhà của anh Giáp, lòng của dân, đời sống ở thị-thành*) : *nhà, lòng, đời sống* là những danh-từ mà *anh Giáp, dân, thị-thành* là túc-ngữ của các danh-từ ấy.

- *lòng nhân đạo, đô-thành Sài-gòn, chốn thị-thành* (không thể hiểu : *lòng của nhân-đạo, đô thành của Sài-gòn, chốn của thị-thành*) : *lòng, đô-thành, chốn* là những loại-từ.

3. LOẠI-TỪ ĐỨNG TRƯỚC MỘT TÍNH-TỪ (DÙNG LÀM DANH-TỪ) KHÁC VỚI DANH-TỪ ĐƯỢC MỘT TÍNH-TỪ THÊM NGHĨA : Loại-từ với tính-từ hợp thành một toàn-thể, không thể hiểu tách rời ra được. Toàn-thể ấy là một danh-từ : *Sự chuyên-cần* : không thể hiểu là *sự* có tính cách *chuyên-cần* (so-sánh với : *học sinh chuyên-cần, chẳng hạn*).

4. LOẠI-TỪ ĐỨNG ĐỨNG TRƯỚC ĐỘNG-TỪ KHÁC VỚI DANH-TỪ KẾT-HỢP VỚI ĐỘNG-TỪ ĐỂ LÀM TIẾNG GHÉP : Danh-từ được kết-hợp với một động-từ để làm tiếng ghép bao giờ cũng là chủ-ngữ của động-từ ấy. Với loại-từ, không thể kể như thế :

- *thợ sơn, thợ chạm* : « *thợ* » chủ-ngữ của các động từ « *sơn* », « *chạm* ».

- *Cuộc vận-động, sự tranh-đấu* : « *cuộc* », « *sự* » không phải là chủ ngữ của các động-từ « *vận-động* », « *tranh đấu* ».

*

TÓM-TẮT : Loại-từ là tiếng đặt trước một danh-từ khái-quát hay một tính-từ hoặc động-từ dùng làm danh-từ. Nó làm cho các tiếng ấy có đầy-đủ ý-nghĩa của một danh-từ.

Loại-từ gốc là những danh-từ tổng-hợp và những danh-từ chỉ về thứ-loại, thứ-bậc, hình-thể, số-lượng.

Cần phân-biệt loại-từ với những danh-từ được kết-hợp với một danh-từ khác, một tính-từ hay một động-từ để làm tiếng ghép và những danh-từ có túc-ngữ là một danh-từ khác.

Về văn-phạm, loại-từ hợp với danh-từ có thể được xem như một danh-từ duy-nhút.

V. MẠO-TỪ

Trong văn-phạm, ta có thấy đề-cập đến những *mạo-từ*. *Việt-Nam Văn-phạm*²⁴ định-nghĩa rằng : *mạo-từ là tiếng đứng trước tiếng danh-từ đã có một tiếng khác hay một câu chỉ-định rồi và kể : những tiếng mạo-từ là : cái, những, các, chư, liệt.*

- *Cái* tờ giấy này
- *Cái* thửa ruộng mới cày kia
- *Những* nhà có cửa
- Thưa *các* ngài

- Triệu-tập *chư* tướng
- Mời *liệt* vị đi chơi

Ta nhận-thấy rằng, trong hai ví-dụ trước, tiếng *cái* không có nhiệm-vụ văn-phạm, mà chỉ có tác-dụng nhấn mạnh các danh-từ *tờ giấy, thừa ruộng* (đã được chỉ-định rồi).

Trong các ví-dụ sau, mấy tiếng *những, các, chư, liệt*, có ý-nghĩa và nhiệm-vụ văn-phạm giống-hệt các tiếng *mấy, nhiều, tất cả...* đã được gọi là *lượng-số chỉ-định-từ*.

Về « những tiếng mạo-từ », *Việt-nam Văn-phạm* cho rằng *tiếng mạo-từ dùng để làm cho mạnh, cho rõ cái nghĩa của tiếng danh-từ* :

So-sánh :

- Việc này lôi-thôi lắm và *Cái* việc này lôi-thôi lắm.
- *Cái* rổ đầy hoa và *Cái* rổ đầy *những* hoa.

Ở đây, *cái* cũng như *những* đều không có nhiệm-vụ văn-phạm mà chỉ có tác-dụng khiến ta ĐỂ Ý vào các danh-từ *việc* và *hoa*.

*

TÓM LẠI : Tiếng *cái* mạo-từ (khác với *cái* loại-từ trong *cái* rổ chẳng hạn) luôn-luôn chỉ có tác-dụng nhấn mạnh ý-nghĩa một danh-từ, mà không có nhiệm-vụ văn-phạm.

Các tiếng *các, những, chư, liệt* có nghĩa và nhiệm-vụ văn-phạm của những lượng-số chỉ-định-từ. Riêng tiếng *những* còn được dùng không nhiệm-vụ văn-phạm để nhấn mạnh một danh-từ số nhiều.

Do các nhận-xét trên, để đơn-giản-hóa vấn-đề từ-loại chúng tôi đề-nghị :

- Trong tất cả các trường-hợp kể trên, tiếng *cái* là loại-từ dùng để nhấn-mạnh ý-nghĩa của một danh-từ số ít (explétif trong văn-phạm Pháp).

- Tất cả các tiếng *các, những, chư, liệt* là lượng-số chỉ-định-từ ; riêng trong trường-hợp *cái rổ đầy những hoa*, lượng-số chỉ-định-từ *những* được dùng để nhấn mạnh ý-nghĩa của một danh-từ số nhiều (không nhiệm-vụ văn-phạm, cũng như tiếng *cái* ở trên). ²⁵

CHƯƠNG 3 : CHỈ-ĐỊNH-TỪ

MỞ ĐẦU : Ý-NGHĨA VÀ CÁC PHÂN-LOẠI

Khi một danh-từ đã đầy-đủ ý-nghĩa để gọi tên người hay sự-vật, ta còn có thể làm cho rõ-ràng hơn người hay vật mà danh-từ được dùng để mệnh-danh.

Chỉ-định-từ là những tiếng để làm cho biết rõ hơn, để chỉ-định người hay vật được mệnh-danh bởi một danh-từ : *ba* quyển sách, người *ấy*, chuyện *gì* : *ba*, *ấy*, *gì* là những chỉ-định-từ.

Tùy nơi ý-nghĩa của chúng ta chia các chỉ-định-từ ra làm bốn phân loại :

- Chỉ-thị chỉ-định từ.
- Số-mục chỉ-định-từ.
- Nghi-vấn chỉ-định-từ.
- Phiếm-chỉ chỉ-định-từ

I. CHỈ-THỊ CHỈ-ĐỊNH-TỪ

1) Ý NGHĨA

Chỉ-thị chỉ-định-từ là những tiếng chỉ-định danh-từ bằng cách thêm một ý-nghĩa về vị-trí. Vị-trí ấy có thể hiểu về các phương-diện không-gian, thời-gian cũng như tư-tưởng :

- Cái nhà *này* của cha tôi ; *này* có ý-nghĩa về vị-trí trong không-gian (cái nhà ta đang thấy ở gần đây)
- Cái đêm hôm *ấy* đêm gì ? (Cung-oán Ngâm-khúc) *ấy* có ý-nghĩa về vị-trí trong thời-gian (một đêm trong thời-

gian dĩ-vãng)

- Tôi vừa mua một quyển sách ; quyển sách ấy đã cũ nhưng rất quý : ấy có ý nghĩa về vị-trí trong tư- tưởng (quyển sách mà tôi vừa nói đến).

2) THỂ-THỨC CẤU-TẠO

Có những chỉ-thị chỉ-định-từ lỗi, đơn-vận và những chỉ-thị chỉ-định-từ tạo nên bằng cách ghép :

a) Các chỉ-thị chỉ-định-từ đơn-vận thường dùng là : *này, nầy, rày, ni, nớ, ấy, kia, tê, đó.*

b) Ta có thể ghép vào các chỉ-thị chỉ-định-từ lỗi kể trên một giới-từ chỉ vị-trí.

- Cái nhà *trên ấy* của anh tôi, cái *dưới nầy* của tôi.

- *Trên ấy, dưới nầy, bên kia, bên nầy...* là những chỉ-thị chỉ-định-từ ghép.

3) CHUYỂN-LOẠI

Chỉ-thị chỉ-định-từ có thể chuyển-loại thành phiếm-chỉ chỉ-định-từ và chỉ thị đại-danh-từ.

a) Chỉ-thị chỉ-định-từ biến thành *phiếm chỉ chỉ-định-từ* khi nó mất ý-nghĩa về vị-trí mà chỉ thêm vào danh-từ một ý khái-quát.

- Nhà *kia* có ba anh em

- Người *nọ* có ba đứa con.

Kia và *nọ* đã mất hẳn ý-nghĩa về vị-trí để chỉ-định danh-từ một cách không rõ-ràng :

- *nhà kia* = một nhà nào đó
- *người nọ* = một người nào đó.

b) Chỉ-thị chỉ-định-từ khi dùng một mình (không có danh-từ đứng trước) là những *chỉ-thị đại- danh-từ* (xem *chỉ-thị đại- danh-từ*).

II. SỐ-MỤC CHỈ-ĐỊNH-TỪ

1) Ý-NGHĨA VÀ PHÂN-LOẠI

Số-mục chỉ-định-từ là những tiếng chỉ-định danh-từ bằng một ý-nghĩa về lượng-số hay thứ-tự.

Do đó, ta chia số-mục chỉ-định-từ làm hai loại : lượng-số chỉ-định-từ và thứ-tự chỉ-định-từ.

2) LƯỢNG-SỐ CHỈ-ĐỊNH-TỪ

Lượng-số chỉ-định-từ gồm có : những số đếm, những tiếng chỉ những lượng nhiều hay ít, những tiếng chỉ phân-số và bội-số.

a) NHỮNG SỐ ĐẾM : Có những số đơn và số ghép :

- *năm, tám, nghìn, vạn* là những số đơn ;
- *mười lăm, hai mươi một* là những số ghép.

Trong các số ghép ta có thể thêm những tiếng đệm *linh, lẻ* hay rút gọn hoặc bỏ bớt một tiếng.

- một trăm *linh* tám, một ngàn *lẻ* một.
- *hăm một* : hai mươi một (*hăm* : *hai mươi* nói riu)
- *bốn một* : bốn mươi một (bỏ bớt tiếng *mười*).

b) LƯỢNG-SỐ CHỈ-ĐỊNH-TỪ CHỈ MỘT LƯỢNG NHIỀU HAY ÍT : gồm có các lượng-số chỉ-định-từ chỉ một lượng nhỏ, chỉ mỗi đơn-vị của một toàn-số và chỉ một lượng lớn hay một toàn-số :

a) lượng nhỏ : *mấy, tí, vài, năm ba, năm bảy, mười lăm, thiếu-số.*

b) đơn-vị của một toàn-số : *mỗi, từng.*

c) lượng lớn và toàn-số : *mọi, cả, hết, tất cả, hết thảy, nhiều, lắm, đa-số.*

c) NHỮNG PHÂN-SỐ VÀ BỘI-SỐ :

Những lượng-số chỉ-định-từ chỉ phân-số gồm có hai số đếm có tiếng *phần ở* giữa : *hai phần ba* quả cam. Số đứng trước (*hai*) là tử-số ; số đứng sau (*ba*) là mẫu-số.

NGOẠI LỆ : các tiếng *nửa, rưỡi, rưỡi* (hay *một nửa, phân nửa*) cũng là lượng-số chỉ-định-từ chỉ phân-số :

- *Nửa* quả cam.
- Một vụn *rưỡi* (*rưỡi* : phân nửa một số đếm)
- Một cân *rưỡi* (*rưỡi* : phân nửa một đơn-vị đo-lường)

Các lượng-số chỉ-định-từ chỉ bội-số gồm các tiếng *gấp, xấp, lần* phối-hợp với một số đếm tiếng Nôm và *bội* phối-hợp với một số đếm tiếng Hán-Việt.

- Tôi sẽ cho anh *xấp mười* số tiền anh có.
- *Gấp năm* dân-số ấy.
- *Năm lần* số người ấy.
- Trả *bội-tứ* số tiền thiệt-hại.

Tất cả các lượng-số chỉ-định-từ đều đứng trước danh-từ được chúng chỉ-định.

CHUYỂN-LOẠI : Lượng-số chỉ-định-từ có thể chuyển-loại thành *trạng-từ chỉ lượng-số* : Nói *nhiều* – Ăn *ít* – To *gấp hai* – *Nhiều gấp năm*. *Nhiều* và *ít* thêm nghĩa cho một động-từ ; *gấp hai* và *gấp năm* thêm nghĩa cho một tính-từ.

Các lượng-số chỉ-định-từ ấy đã biến-thành trạng-từ chỉ lượng số.

3) THỨ-TỰ CHỈ-ĐỊNH TỪ

Thứ-tự chỉ-định-từ gồm có :

- Những tiếng Nôm : *thứ nhì, thứ ba...*
- Những tiếng Hán-Việt : *đệ-nhất, đệ-ngũ...* (lớp *đệ-ngũ*, anh-hùng *đệ-nhất*)
- Những tiếng chỉ riêng về thứ tự của ngày tháng : *mồng một, rằm, giêng, chạp...* (ngày *mồng một*, ngày *rằm*, tháng *giêng*, tháng *chạp*).

Thứ-tự chỉ-định-từ luôn-luôn đứng sau danh-từ được chỉ-định.

III. NGHI-VẤN CHỈ-ĐỊNH-TỪ

Nghi-vấn chỉ-định-từ, chỉ-định một danh-từ trong câu hỏi : người *nào* ? ; việc *gì* ? Những nghi-vấn chỉ-định-từ thường dùng là : *nào, mô, gì, chi*.

CHUYỂN-LOẠI :

1) Riêng nghi-vấn chỉ-định-từ *nào* có thể :

a) mất hẳn tính-cách chỉ-định-từ để nhấn mạnh ý-nghĩa của một câu hỏi, biến thành *ngữ-khí hiệu-từ*.

- *Nào ai nói đặt cho nên đoạn-trường ?* (Trình-thử)
- *Nào người cá nháy nhận sa đâu rày ?* (Hoàng-trừ)

b) biến-thành một *lượng-số chỉ-định-từ* : Chị bày ra *nào kim, nào chỉ, nào khăn, nào lược* (« nào » chỉ một lượng-số không nhất-định).

c) biến-thành *một trạng-từ chỉ sự phủ-định* : *Tôi nào biết.*

2) Tất cả các nghi-vấn chỉ-định-từ đều có thể biến thành *phiếm chỉ chỉ-định-từ*.

IV. PHIÊM-CHỈ CHỈ-ĐỊNH-TỪ

Phiếm chỉ chỉ-định-từ là tiếng chỉ-định danh-từ với một ý nói trống, không chỉ rõ người hay vật :

- Nơi *nào* cũng được.
- Việc *gì* anh cũng thạo.

Các nghi-vấn chỉ-định-từ *nào, mô, gì, chi* khi không dùng trong câu hỏi thì biến-thành phiếm-chỉ chỉ-định-từ.

CHUYỂN-LOẠI :

Riêng tỉnh-từ *khác* cũng có thể chuyển-loại thành phiếm-chỉ-định-từ.

- Anh ấy bây giờ *khác* hồi trước : *khác*, tỉnh-từ
- Ông hãy tìm người *khác* mà hỏi : *khác*, phiếm-chỉ chỉ-định-từ.

Để làm rõ ý-nghĩa phiếm-chỉ, ta thường kèm thêm những trạng-từ *bất-cứ, cũng, cũng đều, cũng được* vào các phiếm-chỉ chỉ-định-từ :

- Tôi sẽ làm *bất cứ* việc gì.
- Anh ấy giao-thiệp với *bất-cứ* hạng người nào.
- Học-sinh *nào* cũng biết.
- Việc *gì cũng đều* do ông ấy quyết-định.
- Anh cho tôi mượn quyển sách *nào cũng được*.

CHUYỂN-LOẠI : Các tiếng *gì, chi*, khi dùng một mình (không có danh-từ đứng trước) thì biến-thành *ngghi-vấn đại-danh-từ* (xem *Ngghi-vấn Đại-danh-từ*).

*

TÓM-TẮT : Chỉ-định-từ là những tiếng để cho biết rõ-ràng hơn người hay vật mệnh-danh bởi một danh-từ :

Có bốn thứ chỉ-định-từ :

- Chỉ-thị chỉ-định-từ.
- Số-mục chỉ-định-từ gồm có lượng-số chỉ-định-từ và thứ-tự chỉ-định-từ.
- Ngghi-vấn chỉ-định-từ.
- Phiếm-chỉ chỉ-định-từ.

Chỉ-thị chỉ-định-từ có thể biến-thành chỉ-thị đại-danh-từ.

Các lượng-số chỉ-định-từ gồm có những số đếm, những tiếng chỉ một lượng nhiều hay ít, những tiếng chỉ phân-số và bội-số.

Tất cả các nghi-vấn chỉ-định-từ đều có thể biến-thành
phiêm-chỉ chỉ-định-từ.

Ngoại trừ lượng-số chỉ-định-từ, tất cả các loại chỉ-định-
từ đều đứng sau danh-từ được chúng chỉ-định.

CHƯƠNG 4 : ĐẠI-DANH-TỪ

MỞ ĐẦU. Ý-NGHĨA VÀ PHÂN-LOẠI

Đại-danh-từ²⁶ là những tiếng dùng thay-thế các danh-từ không tiện lặp lại hay không thể nói ra. Ví-dụ :

- « *Người* vào chung gối loan phòng,
Nàng ra tựa bóng đèn dong canh dài ».
(Đoạn-Trường Tân-Thanh)

Người thay-thế cho hai danh-từ Thúc-sinh và Hoạn-thư.

Nàng thay-thế cho danh-từ Thúy-Kiều. Các danh-từ ấy không thể lặp lại.

- « Xanh kia thăm-thăm từng trên,
Vì *ai* gây-dựng cho nên nổi này ? »
(Chinh-Phụ Ngâm-Khúc)

Ai thay-thế cho một danh-từ không tiện nói ra vì không biết rõ « người nào » *gây-dựng*.

Tùy nơi ý-nghĩa của chúng, ta chia các đại-danh-từ làm :

- Nhân-vật đại-danh-từ
- Chỉ-thị đại-danh-từ
- Nghi-vấn đại-danh-từ
- Phiếm-chỉ đại-danh-từ²⁷
- Liên-thuộc đại-danh-từ

I. NHÂN-VẬT ĐẠI-DANH-TỪ

1) Ý NGHĨA

Nhân-vật đại-danh-từ ²⁸ là những đại-danh-từ dùng để xưng và gọi trong khi nói. Ví-dụ :

- « *Anh* đi đường *anh*, *tôi* đường *tôi* » (Thế-Lữ). *Anh* và *tôi* dùng để gọi người khác và xưng-hô trong khi nói chuyện.

- « *Ta* đang theo giấc mộng ngàn to lớn.
Để hồn *ta* phảng-phất được gần *ngươi*.
Hỡi cảnh rừng ghê-gớm của *ta* ơi ! »
(Thế-Lữ)

Ta và *ngươi* dùng để xưng-hô và gọi giữa *con hổ* và *cảnh rừng* được nhân-cách-hóa.

- « *Tôi* rất thích thứ hoa ấy ; sắc *nó* thanh mà hương *nó* đượm ». *Nó* thay-thế cho danh-từ *hoa*, chỉ một vật.

Do sự tương-quan trong sự xưng hô, ta chia các nhân-vật đại-danh-từ làm ba ngôi :

NGÔI THỨ NHẤT chỉ người đang nói : *tôi, ta, mình, chúng tôi, chúng ta, chúng tớ...*

NGÔI THỨ NHÌ chỉ người đang nghe ta nói : *anh, ngươi, mày, các anh, các ngươi, chúng bây.*

NGÔI THỨ BA chỉ người và vật được nói đến : *nó, họ, chàng, nàng, người, chúng, chúng nó...*

2) THỂ-THỨC CẤU-TẠO

a) ĐẠI-DANH-TỪ LỖI VÀ ĐẠI-DANH-TỪ DO DANH-TỪ BIẾN-THÀNH : Có một số ít tiếng bản-nhiên là nhân-vật đại-

danh-từ. Ta gọi đó là những nhân-vật đại-danh-từ lõi ; *tôi, ta, mình, mày, bây, hă, y, ngài, nó...*

Phần nhiều các nhân-vật đại-danh-từ đều do danh-từ biến-thành : *anh, ông, chú, thím, người...* Đó là những danh từ có một ý-nghĩa về thứ-bậc (thường được dùng làm loại-từ).

Nhân-vật đại-danh-từ trong Việt-ngữ không chỉ có một số nhất-định (như trong tiếng Pháp, tiếng Anh chẳng hạn).

b) SỐ ÍT, SỐ NHIỀU : Muốn chỉ số nhiều ta thêm các lượng-số chỉ-định-từ : *các, chúng, quý*, trước một nhân-vật đại-danh-từ số ít :

- anh : các anh.
- tôi : chúng tôi.

c) HÌNH-THỨC ĐẶC-BIỆT : Sau các nhân-vật đại-danh-từ ngôi thứ ba, ta có thể thêm chỉ-thị chỉ-định-từ « ấy » : *ông ấy, bà ấy*.

Hình-thức này chỉ áp-dụng cho các nhân-vật đại-danh-từ do danh-từ biến-thành. Chẳng hạn : Ta sẽ không nói : *nó ấy, chúng ấy*.

*

Chú-ý : Về phương-diện ý-nghĩa, đại-danh-từ khác với danh-từ ở chỗ nó dùng để xưng-hô, để gọi người khác, trong khi nói chuyện ; trái lại, danh-từ dùng để gọi, « đặt tên » cho những người và vật nhất-định :

- Người ấy là *anh* tôi : *anh* chỉ một người nhất-định, là một danh-từ.

- Tôi tiễn đưa *anh* đến tận thuyền. (Thế-Lữ)

Anh là tiếng để xưng-hô với một người trong khi nghĩ đến hay nói với người ấy.

3) CÁCH SỬ-DỤNG

a) Vì là tiếng thay-thế cho danh-từ nên đại-danh-từ có giá-trị tương-đương với danh-từ trong lời nói. Nó có thể lãnh tất cả các nhiệm-vụ văn-phạm của một danh-từ : chủ-ngữ, túc-ngữ.

b) Nhân-vật đại-danh-từ chỉ có thể thay-thế cho một danh-từ đã được chỉ-định :

- Tôi có thấy quyển sách ấy. *Nó* đã cũ rồi (danh-từ *quyển sách* đã được chỉ-định).

- Tôi đang đọc sách. *Nó* hay lắm. (Sai, vì *sách* là một danh-từ không chỉ-định, không thể được thay-thế bằng đại-danh-từ *nó*).

c) Vì thay-thế cho một danh-từ đã được chỉ-định, nên nhân-vật đại-danh-từ thường không có túc-ngữ :

- *Tôi* đến nhà ông Giáp trong lúc *ông* đang đọc sách.

- *Tôi* và *ông* không thể có túc-ngữ.

d) Các nhân-vật đại-danh-từ do danh-từ biến-thành thường có thể dùng về nhiều ngôi khác nhau :

- Cha nói với con : « *Con* hãy nghe lời *cha* dạy » (*con*, ngôi thứ nhì ; *cha*, ngôi thứ nhất).

- Con trả lời : « *Con* xin làm theo ý muốn của *cha* » (*con*, ngôi thứ nhất ; *cha*, ngôi thứ nhì).

4) CÁC NHÂN-VẬT ĐẠI-DANH-TỪ LÀM TỰ-KHỞI VÀ TƯƠNG-HỒ TỨC-NGỮ

a) TỰ-KHỞI TỨC-NGỮ : (xem phần *Tức-ngữ của động-từ* trang 87)

- *Mình* khen *mình*.
- *Nó* làm hại *nó*.
- *Thân* hỏi *thân* : thân sao lộn-độn.
- Anh ấy *tự-tử*.
- Anh hãy *tự* xét.

Tiếng *thân* (tự-khởi tức-ngữ), hợp-lý hơn vẫn là một danh-từ.

Nên kể *tự-tử* là một động-từ ghép Hán-Việt. (Thực-tế, ta không có động-từ *tử*). Trong *tự xét*, *tự* có thể là một đại-danh-từ.

b) TƯƠNG-HỒ TỨC-NGỮ : (xem Phần *Tức-ngữ của động-từ*)

- Chúng nó đánh *nhau*.
- Chúng nó cướp *lẫn nhau*.
- Anh ấy cãi *nhau* với tôi.

Hợp-lý hơn, các tiếng *nhau* và *lẫn nhau* (làm tương-hồ tức-ngữ) nên xem là những *trạng-từ*. Chúng không phải là đại-danh-từ, vì chúng không thay-thế cho danh-từ nào cả.

II. CHỈ-THỊ ĐẠI-DANH-TỪ

Tiếng chỉ-thị đại-danh-từ²⁹ thay-thế danh-từ với một ý chỉ-định về vị-trí.

Những chỉ-thị đại-danh-từ thường dùng là : *Này, kia, kia, nọ, đó, ấy, cái này, cái kia, cái đó...* Ví-dụ :

- *Này* chồng, *này* mẹ, *này* cha. *Này* là em ruột, *này* là em dâu (Đoạn-Trường Tân-Thanh). *Này* : người này.

- *Kia* thì bụt, *nọ* thì tăng. (Truyện Phan-Trần)

*

CHÚ-Ý : Các chỉ-thị đại-danh-từ đều do chỉ-thị chỉ-định-từ chuyển-loại làm thành. Vài trạng-từ chỉ nơi-chỗn có thể dùng làm chỉ-thị đại-danh-từ (xem *Trạng-từ chỉ nơi-chỗn* trang 100).

III. NGHI-VẤN ĐẠI-DANH-TỪ

Nghi-vấn đại-danh-từ³⁰ thay-thế cho danh-từ chỉ người, vật, sự mà ta muốn biết trong câu hỏi :

- *Ai* là thủ-phạm ?
- Nổi mừng biết lấy *chi* cân ?

Những nghi-vấn đại-danh-từ thường dùng là : *ai, gì, chi,*

Ta có thể ghép các loại-từ *con* và *cái* với các tiếng *nào, gì, chi,* để có những nghi-vấn đại-danh-từ : *con gì, con nào, cái gì, cái nào.*

*

CHÚ-Ý : Nếu trước *gì, chi, nào,* có những tiếng có khả năng làm danh-từ, thì *gì, chi, nào,* vẫn là những nghi-vấn chỉ-định-từ : *Người nào, vật chi, chuyện gì* : *nào, gì, chi* là nghi-vấn chỉ-định-từ vì các tiếng *người, vật, chuyện* là những danh-từ.

Trước các nghi-vấn đại-danh-từ *ai, gì, chi*, ta cũng có thể thêm lượng-số chỉ-định-từ *những*.

Để nhấn mạnh ý nghi-vấn, ta có thể thêm sau các nghi-vấn đại-danh-từ *cái gì, ai*, các tiếng : *là cái, là người, kẻ, người ta*.

- *Cái gì là cái* đã làm cho chúng ta điều đúng ?
- *Ai là người* đã giải cứu các anh ?
- *Ai kẻ* chịu làm việc ấy ?
- *Ai người* ta chịu ?
- *Những ai* đã giúp các anh ?
- Anh đã làm được *những gì* ?

IV. PHIẾM CHỈ ĐẠI-DANH-TỪ

Phiếm-chỉ đại-danh-từ thay-thế cho danh-từ để chỉ những người hay vật mà ta không muốn nói rõ ra.

- Tường đông ong bướm đi về mặc *ai*. (Đoạn-Trường Tân-Thanh)

- Hỡi *ai* ! Lảng-lặng mà nghe... (Lục-Vân-Tiên)

Các phiếm-chỉ đại-danh-từ thường dùng là :

1) Các nghi-vấn đại-danh-từ *ai, chi, gì, cái gì* khi dùng trong những câu không phải là câu hỏi :

- Nói *chi* nó cũng không nghe.
- Làm *gì* cũng không được.

2) Các phiếm-chỉ đại-danh-từ chỉ riêng về người : *ai, ai, ai này, người, người ta, kẻ, kẻ... người, kẻ thì... người thì* :

- Thương *người* như thể thương thân. (Nguyễn Trãi)

- *kẽ* thì nâng đỡ, *người* thì hỏi han. (Đoạn-Trường-Tân-Thanh)

3) Các phiếm-chỉ đại-danh-từ dùng chung cho người và các sự-vật : *cả, hết, tất, hết cả, hết cả, cả cả* :

- Tôi biết *cả*
- Anh ấy quên *hết*.
- *Tất cả* đều về tới

Để nhấn mạnh ý phiếm-chỉ, ta có thể thêm trạng từ *bất cứ* vào trước các phiếm-chỉ đại-danh-từ *ai, cái gì* :

- Anh có thể hỏi *bất-cứ ai*.
- *Bất-cứ cái gì* họ cũng kiểm-soát.

V. LIÊN-THỤỘC-ĐẠI-DANH-TỪ

Liên-thuộc đại-danh-từ ³¹ là những tiếng thay-thế cho danh-từ để thêm một ý lệ-thuộc vào danh-từ ấy :

Các liên-thuộc đại-danh-từ thường dùng : *mà, nào, gì, chi*.

- Người *mà* các anh mặt-sát chính là người đã làm cho các anh có địa-vị ngày nay ; « *mà* » thay-thế danh-từ « *người* » để thêm một ý (*các anh mặt-sát*) có tác-dụng chỉ-định danh-từ ấy.

- Học-sinh *nào* thuộc bài sẽ được thưởng : « *nào* » thay-thế danh-từ « *học-sinh* » để thêm một ý chỉ-định danh-từ ấy (*thuộc bài*).

- Việc *gì* anh không thạo thì anh đừng làm.
- Điều *chi* anh không biết thì anh đừng nói.

*

CHÚ-Ý :

1) Các liên-thuộc đại-danh-từ *mà, gì, chi* rất thường được hiểu ngầm. Chẳng hạn trong các câu kể trên :

- *Người các anh mặt-sát chính là người đã làm cho các anh có địa-vị ngày nay.*

- *Việc anh không thạo thì anh đừng làm.*

- *Điều anh không biết thì anh đừng nói.*

2) Riêng tiếng *mà* có thể thuộc về nhiều từ-loại rất khác với đại-danh-từ :

- To con *mà* yếu-sức (tập-hợp liên-từ).

- Anh *mà* can-thiệp vào, thì việc ấy hỏng (phụ-thuộc liên-từ).

- Hỡi ai lảng-lặng *mà* nghe (giới-từ chỉ mục-đích)

- Nín đi *mà* (ngữ-khí thán-từ).

3) Cũng như nhân-vật đại-danh-từ, liên-thuộc đại-danh-từ thay-thế cho một danh-từ chỉ người hay vật rõ-ràng nhứt-định : « *Kẻ nào gạt người sẽ bị người gạt* »

- *Nào* : thay-thế danh-từ *kẻ* (liên-thuộc đại-danh-từ)

- *Người* : thay-thế một danh-từ chỉ người, nhưng ta không biết rõ là danh-từ nào (không phải liên-thuộc đại-danh-từ).

*

PHÂN-BIỆT : NÀO, GÌ, CHI PHIỄM-CHỈ CHỈ-ĐỊNH-TỪ VÀ LIÊN-THUỘC ĐẠI-DANH-TỪ

1) *Nào, gì, chi* liên-thuộc đại-danh-từ luôn-luôn được dùng để nối một mệnh-đề phụ chỉ-định với tiếng mà nó thêm nghĩa. Nếu là *phiếm-chỉ* chỉ-định-từ, các tiếng ấy chỉ thêm nghĩa cho danh-từ và được dùng trong bất-cứ mệnh-đề nào. Ví-dụ :

- *Quyển sách nào anh thích thì anh cứ lấy.*
- *Quyển sách nào tôi cũng thích.*

Nào trong câu trên nối mệnh-đề phụ chỉ-định *anh thích* với danh-từ *quyển sách*.

Nào trong câu dưới chỉ dùng để chỉ định danh-từ *quyển sách* và được dùng trong một mệnh-đề độc-lập.

2) *Nào, gì, chi* liên-thuộc đại-danh-từ chỉ có tác-dụng về văn-phạm (nối mệnh-đề phụ chỉ-định với danh-từ được mệnh-đề thêm nghĩa). *Nào, gì, chi* *phiếm-chỉ* chỉ-định-từ thêm một ý *phiếm-chỉ* cho danh-từ ; các tiếng này cần-thiết cho ý-nghĩa của danh-từ.

Trở lại hai ví-dụ vừa kể, ta thấy : *Quyển sách nào tôi cũng thích* : *quyển sách* nào có nghĩa là *bất cứ quyển sách nào*. Trong câu « *Quyển sách nào anh thích thì anh cứ lấy* », *nào* không có nghĩa ấy.

Chính vì không cần-thiết cho ý-nghĩa của danh-từ nên trong nhiều trường-hợp, liên-thuộc đại-danh-từ có thể được hiểu ngầm như đã nói trên.

*

TRƯỜNG-HỢP ĐẶC-BIỆT CỦA TIẾNG AI

Trong cùng một câu tiếng *ai* có thể vừa có tác-dụng của một phiếm-chỉ đại-danh-từ, vừa có tác-dụng của một liên-thuộc đại-danh-từ. Trong trường-hợp ấy tiếng *ai* sẽ có hai nhiệm-vụ văn-phạm :

- *Ai* bất tuân sẽ bị phạt : « *ai* » vừa là chủ-ngữ của động-từ *bất tuân* vừa là chủ-ngữ của động từ *bị phạt*.

- Anh chỉ thích *ai* nịnh hót : « *ai* » vừa là túc-ngữ của động-từ *thích* vừa là chủ-ngữ của động-từ *nịnh-hót*.

*

TÓM-TẮT : Đại-danh-từ thay-thế cho những danh-từ không tiện nói ra hay lặp lại. Có năm loại đại-danh-từ :

- Nhân-vật đại-danh-từ.
- Chỉ-thị đại-danh-từ.
- Nghi-vấn đại-danh-từ.
- Phiếm-chỉ đại-danh-từ.
- Liên-thuộc đại-danh-từ.

Nhân-vật đại-danh-từ và liên-thuộc đại-danh-từ thay-thế cho những danh-từ đã biết rõ. Các thứ đại-danh-từ khác thay cho những danh-từ không nói ra hoặc không thể nói rõ.

Phần nhiều các nhân-vật đại-danh-từ do loại-từ chỉ thứ-bậc biến thành.

Nhiều tiếng có thể là nghi-vấn đại-danh-từ, phiếm-chỉ đại-danh-từ hay liên-thuộc đại-danh-từ tùy trường-hợp.

Tất cả các loại đại-danh-từ đều có công-dụng và vị-trí trong câu giống như danh-từ.

CHƯƠNG 5 : TĨNH-TỪ

I. Ý-NGHĨA

*Tĩnh-từ*³² là những tiếng chỉ tính-cách của người hay sự-vật :

- Cái hoa *đẹp*.
- Một thanh-niên *hoạt bát*.
- Nó *mạnh*
- Ta *nghèo*

II. THỂ-THỨC CẤU-TẠO

Một số tĩnh-từ là những tiếng đơn-vận. Nhưng nhiều tĩnh-từ được tạo nên bằng cách ghép :

1) Hai tiếng Hán-Việt có nghĩa tương-đương với nhau : *anh-hùng, đài-các, can-đảm, lịch-duyệt, thanh-nhã, chính-trực, phân-minh, tôn-kính*.

2) Hai tiếng Hán-Việt mà tiếng sau thêm nghĩa cho tiếng trước : *ái-quốc, tập-sự, hiếu-hòa, cách-mệnh, kiến-hiệu*.

3) Hai tiếng Hán-Việt mà tiếng trước thêm nghĩa cho tiếng sau (tiếng sau là tiếng chính ; tiếng trước là những tiếng *vô, phi, bất, khả, đăc...* có thể kể như những tiếp-đầu-tự) : *vô-lễ, phi-nghĩa, bất-hiếu, khả-ái, đăc-dụng*.

4) Hai tiếng Nôm có nghĩa tương-đương với nhau : *tươi-tốt, êm-dịu, khỏe-mạnh, chải-chuốt, trôi-chảy*.

5) Một tĩnh-từ Nôm đơn-vận và một tiếng đệm (tiếng đệm có thể là tiếng chính lặp lại hay nói trại) : ³³

- *tròn-tròn, xanh-xanh, vàng-vàng.*

- *đo-đỏ, văng-văng, mập-mờ* (tiếng đệm đứng trước tiếng chính).

- *vội-vàng, sạch sẽ, mặn-mà, dễ-dàng* (tiếng đệm đứng sau tiếng chính).

6) Hai hoặc nhiều tiếng Nôm và Hán-Việt trong đó một tiếng Nôm là tiếng chính, những tiếng khác phụ nghĩa cho nó : *ham học, yêu nước, to con, lẹ tay, ăn được, làm được, biết vâng lời.* Ví-dụ : thứ trái ấy *ăn được.*

Ngoài ra còn một số tĩnh-từ do các thành-ngữ Nôm hay Hán-Việt hoặc những từ-loại khác biến thành :

1) Thành-ngữ Hán-Việt : Thái-độ *mục-hạ vô-nhân.*

2) Thành-ngữ Nôm : Câu nói *hàng tôm hàng cá* ; Hành-vi *phản nước hại dân* ; Thái-độ *mới chuộng cũ vong.*

3) Các từ-loại khác biến-thành :

a) Danh-từ biến thành : Tư-tưởng *quốc-gia* ; Hoạt-động *văn-hóa.*

b) Động-từ biến thành : Tư-tưởng *tiến-bộ* ; Hành-vi *phản-bội*

*

CHÚ-Ý : Để khỏi lăm-lẫn trong trường-hợp các danh-từ và động-từ biến thành tĩnh-từ, ta sẽ thêm mấy tiếng « có

tính-cách » trước tiếng cần biệt-phân từ-loại. Nếu hiểu được, thì tiếng ấy là tính-từ.

Ví dụ : Tình-hình *thế-giới* : Không thể hiểu : *tình-hình* « có tính-cách *thế-giới* », mà phải hiểu : « *tình-hình* của *thế-giới* ». Vậy *thế-giới* ở đây là một danh-từ.

III. ĐẲNG-CẤP CỦA Ý-NGHĨA TIẾNG TÍNH-TỪ

Trong Việt-ngữ, đẳng-cấp của ý-nghĩa tiếng tính-từ không phải là một vấn-đề quan-trọng.

Sở-dĩ chúng tôi đề-cập đến là thể theo thói quen tạo nên bởi ảnh-hưởng văn-phạm Pháp và bởi quyển *Việt-Nam Văn-Phạm* thông-dụng từ trước tới giờ.

Ngoài những tính-từ dùng với ý-nghĩa thông-thường ³⁴ ta còn có những tính-từ dùng về *tỷ-hiệu đẳng-cấp* và *tối-cao đẳng-cấp*.

1) TỶ-HIỆU ĐẲNG-CẤP

Chỉ mức-độ của một tính-cách so-sánh với một tính-cách khác. Ví-dụ : Vàng quý *hơn* bạc (so-sánh sự quý của *vàng* với sự quý của *bạc*).

Tỷ-hiệu đẳng-cấp có ba bậc :

- BẬC HƠN : biểu-diễn bởi trạng-từ *hơn* : GIÁP lớn *hơn* ẤT.

- BẬC NGANG : biểu-diễn bởi các trạng-từ *bằng, như, ngang* : Đẹp *như* tiên ; Lớn *bằng* trời ; Tài *ngang* Lý-Bạch.

- **BẬC KÉM** : biểu-diễn bởi các trạng-từ *thua, kém, không bằng* : Giáp thông-minh *kém* Ất ; Ất lạnh-lẹ *thua* Giáp.

*

CHÚ-Ý : Chớ nên lẫn-lộn ý-nghĩa riêng của một tính-từ và tỷ-hiệu đẳng-cấp trong ý-nghĩa của tiếng ấy.

Nhỏ, nghèo, dở chẳng hạn là những tính-từ mà ý nghĩa có thể được hiểu là chỉ sự thua-kém.

Nhưng : *nhỏ hơn, nghèo hơn, dở hơn* đều là những tỷ-hiệu đẳng-cấp bậc hơn của các tính-từ ấy. Chính tỷ-hiệu đẳng-cấp bậc hơn đã làm mạnh thêm ý *thua-kém*.

Để làm mạnh thêm ý-nghĩa thua-kém trong các tính-từ ấy, không nên nói : *nhỏ kém, nghèo kém, dở kém* chẳng hạn.

Nếu nói thế, ta đã dùng tỷ-hiệu đẳng-cấp *bậc-kém* và nói nghịch lại điều mình muốn nói : *Anh nghèo kém tôi* = anh nghèo ít hơn tôi, anh còn « khá » hơn tôi.

2) TỐI-CAO ĐẲNG-CẤP

Chia làm hai thứ :

a) TỐI-CAO ĐẲNG-CẤP TƯƠNG-ĐỐI ³⁵ : chỉ mức-độ của một tính-cách đối-chiếu với tất cả những người hay vật có tính-cách tương-tợ. Tối-cao đẳng-cấp tương-đối có hai bậc :

- **BẬC TỐI-CAO** : biểu-diễn bởi các trạng-từ *nhất, hơn cả, hơn hết cả* : Anh ấy giỏi *nhất* lớp ; Ông ấy tài *hơn cả*.

- BẬC TỐI-HẠ biểu-diễn bởi các trạng-từ *bét, kém nhất, kém hơn cả* : Anh chỉ là người giỏi *bét*.

b) TỐI-CAO ĐẰNG-CẤP TUYỆT-ĐỐI : biểu-diễn bởi các trạng-từ *lắm, quá, tuyệt, đáo-để, vô-cùng, vô-số* (đứng sau tính-từ) và *rất, cực, chí, tối, thậm, đại* (đứng trước tính-từ) : Giàu *lắm* ; yên ổn *quá*, đẹp *vô-cùng*, *rất* lớn, *cực* thông-minh, *tối* bi-thảm (*cực, chí, tối, đại* chỉ nên dùng với các tính-từ Hán-Việt).

IV. TÚC-NGỮ CỦA TÍNH-TỪ

Nhiều khi ý-nghĩa của tính-từ cần được bổ-túc. Trong trường-hợp ấy, tính-từ có túc-ngữ : Người ta nghèo *tiền* nghèo *bạc* ; chứ có ai đói *nước*, nghèo *nước* bao giờ.

Túc-ngữ của tính-từ thường là những danh-từ : *tiền, bạc, nước*, túc-ngữ của các tính-từ *nghèo, đói*, trong ví-dụ trên.

Đôi khi, túc-ngữ của tính-từ là một động-từ nguyên-thức³⁶ : Chẳng ai đại khờ *tin* bọn bịp đời ấy. *Tin* : động-từ nguyên-thức, túc-ngữ của tính-từ *dại-khờ*.

V. CÁCH SỬ-DỤNG TÍNH-TỪ

Tính-từ có hai nhiệm-vụ văn-phạm :

- Làm *hình-dung-từ*³⁷ : thêm nghĩa cho một danh-từ : « Người *xưa* cảnh *cũ* bây giờ là đâu ? », *xưa* : hình-dung-từ của *người*, *cũ* : hình-dung-từ của *cảnh*.

- Làm cốt cho một mệnh-đề : Khoảng đất ấy *rộng* (xem *Thành-phần của mệnh đề* ở trước trang 42).

Với nhiệm-vụ văn-phạm nào, theo trật-tự thông-thường của câu tiếng Việt, tính-từ vẫn đứng sau danh-từ (hay đại-danh-từ mà nó tùy-thuộc). Cần ĐỂ Ý đến tính-cách đặc-biệt này khi dùng những tính-từ và danh-từ Hán-Việt.

Ta nói : *sinh-hoạt văn-nghệ* (*văn-nghệ*, tính-từ, đứng sau danh-từ *sinh-hoạt* mà nó thêm nghĩa). Và không nói : *Văn-nghệ sinh-hoạt* (như thế, ta sẽ theo ngữ-pháp đặt ngược của văn-phạm Trung-hoa và tạo nên một câu tiếng Việt khó hiểu).

IV. CHUYỂN-LOẠI

Tính-từ có thể chuyển-loại để làm :

1) DANH-TỪ : trong trường-hợp này, để cho rõ nghĩa, ta thường thêm một loại-từ trước tính-từ : Sự *tử-tế*, vẻ *hiên-ngang*, tính *hà-tiện*.

2) ĐỘNG-TỪ : Gió *mạnh dần* ; Cây *đang lớn*.

3) TRẠNG-TỪ CHỈ THỂ-CÁCH :

- Đi-đứng *tề-chỉnh*.

- Nói-năng *dịu-dàng*.

- Biện-pháp *hoàn-toàn vô-hiệu-quả*.

Tề-chỉnh : thêm nghĩa cho động-từ *đi-đứng*.

Dịu-dàng : thêm nghĩa cho động-từ *nói-năng*.

Hoàn-toàn : thêm nghĩa cho tính-từ *vô-hiệu-quả*.

*

TÓM-TẮT : Tĩnh-từ là tiếng chỉ tĩnh-cách của người và sự vật. Ngoài những tĩnh-từ đơn-vậ̣n ta có thể tạo nhiều tĩnh-từ bằng cách ghẹp.

Một tĩnh-từ có thể dùng theo :

- Tỵ̉ hiệu đặ̉ng-cậ́p gộ̀m có bậ̣c hợn, bậ̣c ngang và bậ̣c kẹ̣m.

- Tị̃i-cao đặ̉ng-cậ́p gộ̀m có : tị̃i-cao đặ̉ng-cậ́p tuyệ̣t-độ́i và tị̃i-cao đặ̉ng-cậ́p tượng-độ́i chia ra làm bậ̣c tị̃i-cao bậ̣c tị̃i-hạ.

Tĩnh-từ có thể có tũc-ngụ̃ là danh-từ hay một độṇg-từ nguyện-thự́c.

Tĩnh-từ đượ̣c dùng làm hình-dung-từ và làm cốt của một mệ̣nh-đệ̀.

Một số tĩnh-từ có thể chuyệ̉n-loạ̣i thành danh-từ, độṇg-từ hay trạ̣ng-từ chỉ thể-cách.

CHƯƠNG 6 : ĐỘNG-TỪ

I. Ý-NGHĨA

Động-từ là tiếng biểu-diễn một hành-động hay một việc xảy ra :

- Tôi *đọc* sách (hành-động).
- Anh Giáp *bị phạt* (việc xảy ra).

Khi nói đến một hành-động, ta thường đề-cập đến người hay vật chủ-động và người hay vật tùy-thuộc vào hành-động-ấy.

Người hay vật chủ-động là CHỦ-NGŨ³⁸ của động-từ (*tôi, anh Giáp*, trong các ví-dụ kể-trên).

Người hay vật tùy-thuộc vào hành-động là SỰ-VẬT TỨC-NGŨ³⁹ của động-từ.

Tùy nơi ý-nghĩa của nó, một động-từ có thể cần sự-vật tức-ngữ hay không cần. Do đó, dựa vào ý-nghĩa, ta phân-biệt :

1) ĐỘNG-TỪ VIÊN-Ý : động-từ không cần sự-vật tức-ngữ : Tôi *cười* ; Trời *mưa*.

2) ĐỘNG-TỪ KHUYẾT-Ý : động-từ phải có một sự-vật tức-ngữ mới đủ nghĩa.

- Anh Giáp *trồng* rau.
- Tôi *lấy* quyển sách.

Trồng và *lấy* là những động-từ khuyết-ý.

CHÚ-Ý : Một động-từ có thể viên-ý hay khuyết-ý tùy trường-hợp :

- Tôi *ăn* cơm (*ăn* : khuyết-ý)
- Anh ấy ngủ, tôi *ăn* (*ăn* : viên-ý).

3) ĐỘNG-TỪ THỤ-TRẠNG : làm môi-giới giữa tiếng chỉ người hay sự-vật và tiếng chỉ tính-cách hoặc trạng-thái của người hay sự-vật ấy : Giáp *là* một nông-dân.

Ngoài động-từ *là*, các động-từ sau đây có thể kể như những động-từ thụ-trạng : *xem, bị, được, phải, ra vẻ, ra chiều, có vẻ*.

- Anh ấy *ra chiều* nghĩ-ngợi.
- Phong-cảnh *xem* rất hùng-vĩ (*xem* ở đây không chỉ một hành-động, một trạng-thái, hay một việc xảy ra).
- Anh ấy *bị* bệnh suốt tháng.

4) TRỢ-ĐỘNG-TỪ : đặt trước một động-từ để làm cho ý-nghĩa của động-từ ấy mạnh thêm hay nhẹ bớt :

- Tôi *muốn* nói điều này.
- Anh *phải* sống.

Những trợ-động-từ thường dùng là : *muốn, nên, cần, phải, mắc, khỏi, có thể, chực, rắp, rắp-ranh, định...*

- Làng cung-kiếm *rắp-ranh* bản sè. (Cung-Oán Ngâm-Khúc)
- Ý cũng *rắp* ra ngoài đào-chú. (Cung-Oán Ngâm-Khúc)

II. THỂ-THỨC CẤU-TẠO

1) Ngoài những động-từ đơn-vận, tiếng Nôm hoặc tiếng Hán-Việt dùng làm tiếng Nôm, ta có rất nhiều động-từ tạo-thành bởi những cách ghép sau đây :

- Hai tiếng Hán-Việt dùng làm tiếng gốc : *khích-lệ, tôn-kính, quan-sát.*

- Một tính-từ hay danh-từ Hán-Việt có sẵn, ghép với động-từ *hóa* : *giản-dị-hóa, quân-sự-hóa, nô-lệ-hóa, thần-thánh-hóa.*

- Hai động-từ Nôm có nghĩa gần tương-đương với nhau : *buôn-bán, thương-yêu, ưa-thích, ăn-ở, ăn-uống.*

- Hai động-từ Nôm mà tiếng sau thêm nghĩa cho tiếng trước : *đánh lừa, nói thách, ăn xin, ăn cướp, đi ra, đi dạo, đánh rơi.*

- Một động-từ và một danh-từ (cả hai đều là tiếng Nôm hay tiếng Hán-Việt dùng làm tiếng Nôm) : *biết ơn, đánh giá, làm việc, đánh bạc, hành tội.*

- Một động-từ và một tính-từ (cả hai đều là tiếng Nôm hay tiếng Hán-Việt dùng làm tiếng Nôm) : *làm biếng, nói dối, đánh mất, làm giàu, làm kiêu.*

- Một động-từ và một trạng-từ (cả hai đều là tiếng Nôm) : *vào trong, ra ngoài, lên cao, xuống thấp, lại gần, dan xa, viết lại, nhắc-lại.*

- Một động-từ Nôm và một tiếng đệm : *bàn-bạc, hỏi han, bắt-bớ.*

- Lặp đi lặp lại một hay hai động-từ (thường có các động từ *đi* và *lại* chen vào) :

- *nói đi nói lại*
- *dặn đi dặn lại*
- *đi đi lại lại*
- *Phong phong mở mở* giải sầu làm khuây. (Truyện Phan-Trần)

- *Cười cười nói nói* then thùng. (một bài hát nói của Dương-Khuê)

2) Mặt khác có những danh-từ, tính-từ và những thành-ngữ được dùng làm động-từ.

a) Danh-từ biến thành động từ : *đờn, cờ-bạc, rượu-chè.*

b) Tính-từ biến thành động-từ :

- *Cây đang lớn.*

- *Thuyền ngược* dòng sông Lam.

c) Thành-ngữ dùng làm động-từ :

- *Chúng nó thỉnh đông kích tây.*

- *Ông đã từng đánh nam dẹp bắc.*

- *Họ phải rày đây mai đó, tha phương cầu thực.*

III. CÁC THỂ CỦA ĐỘNG-TỪ

Động-từ có thể chỉ một hành-động hay một việc xảy ra mà người hay vật chủ-động là chủ-ngữ của nó. Động-từ cũng có thể chỉ trạng-thái gây nên bởi một hành-động mà chủ-ngữ của nó là người hay vật thụ nhận trạng-thái ấy. Do đó một động-từ có thể dùng theo tác-thể hay thụ-thể :

1) ĐỘNG-TỪ TÁC-THỂ :

- *Mèo ăn thịt* chuột.

- Ông ấy *chết* (hay *mất*) hồi năm 1947.

Ăn thịt biểu-diễn một hành-động của chủ-ngữ. *Chết* biểu-diễn một việc xảy ra mà chủ-ngữ là chủ-động.

2) ĐỘNG-TỪ THỤ-THỂ : Kẻ cướp vừa *bị giết*. *Bị giết* biểu-diễn một trạng-thái gây nên bởi hành-động *giết*. Chủ-ngữ thụ-nhận trạng-thái ấy.

*

CHÚ-Ý : Trạng-thái mà chủ-ngữ thụ-nhận có thể có lợi hay có hại cho chủ-ngữ. Nếu là một trạng-thái có hại, thụ-thể của động-từ được biểu-diễn bởi các động-từ thụ-trạng *bị, phải*. Nếu là một trạng-thái có lợi, thụ-thể của động-từ được biểu-diễn bởi động-từ thụ-trạng *được* :

- Ông kia *bị* đả-đào ;
- Ông này *được* hoan-nghinh ;
- Anh ấy *phải* phạt vì lười-biếng.

*

NHỮNG ĐỘNG-TỪ NÀO CÓ THỂ DÙNG THEO THỤ-THỂ ? : Chỉ những động-từ khuyết-ý có sự-vật túc-ngữ trực-tiếp mới có thể được dùng theo thụ-thể. Sự-vật túc-ngữ trực-tiếp bấy giờ sẽ làm chủ-ngữ : Kẻ cướp *bị* giết. (Nếu động-từ được dùng theo tác-thể, « *kẻ cướp* » sẽ là sự-vật túc-ngữ trực-tiếp. Chẳng hạn : *người ta giết kẻ cướp*).

Không thể nói : « *Những việc* được hành-động », chẳng hạn, vì : *việc* không thể là sự-vật túc-ngữ trực-tiếp của hành-động. (Ta không nói : *hành-động những việc*).

*

TÚC-NGỮ CHỦ-ĐỘNG CỦA ĐỘNG-TỪ THỤ-THỂ :

Động-từ thụ-thể có thể có một túc-ngữ đặc-biệt chỉ người hay vật chủ-động trong việc gây ra trạng-thái mà chủ-ngữ thụ-nhận. Ta gọi đó là *túc-ngữ chủ-động* của động-từ thụ-thể :

- Chỗ ấy bị tàn-phá bởi những *cuộc dội bom* mười năm về trước : « *cuộc dội bom* » : túc-ngữ chủ-động của động-từ thụ-thể « *bị tàn phá* ».

- Ông ấy chỉ được hoan-hô bởi những *người* đã nhận tặng-phẩm của ông : « *người* » : túc-ngữ chủ-động của động-từ thụ-thể « *được hoan-hô* ».

IV. CÁCH BIỂU-DIỄN CÁC THỜI

Động-từ có thể biểu-diễn những việc xảy ra trong các thời hiện-tại, quá-khứ hay vị-lai.

Nhưng để chỉ các thời ấy, động-từ không có những hình-thức nhất-định. Chỉ khi nào cần nói rõ về thời-gian ta mới thêm những trạng-từ đặc-biệt⁴⁰ sau đây trước động-từ :

1) THỜI HIỆN-TẠI : *đang, còn, hãy còn.*

2) THỜI QUÁ-KHỨ : *đã, vừa, mới có, rồi, xong, xong rồi* (ba tiếng này đặt sau động-từ).

3) THỜI VỊ-LAI : *sắp, sẽ.* Ví-dụ :

- Anh ấy *còn* ngủ.
- Tôi *mới* đi dạo.
- Công-việc *sắp* hoàn-thành.

Các thời trên đây có thể dùng tương-đối với những việc xảy ra trong hiện-tại, cũng như tương-lai. Ví-dụ :

- « Chuyện này xảy ra mười năm về trước. Lúc ấy anh *đang làm* thợ-ký trong hãng X... Anh định *sẽ xuất-dương* » : *đang làm* : hiện-tại trong dĩ-vãng ; *sẽ xuất-dương* : tương-lai trong dĩ-vãng.

- « Vài năm nữa, người ta sẽ tiến xa. Bây giờ anh *vẫn ở* trong tình-trạng cũ ; anh hồi-tiểu thì *đã muộn* » : *vẫn ở* : hiện-tại trong tương-lai ; *đã muộn* : dĩ-vãng trong tương-lai.

Thường ta cũng biết một việc xảy ra trong hiện-tại, quá-khứ hay tương-lai nhờ những trạng-từ chỉ thời-gian thích-ứng hay dựa vào toàn-văn : ⁴¹

- « *Mai sau* dù có bao giờ.
Đốt lò hương ấy, so tơ phím này... »
(Đoạn-Trường Tân-Thanh)
(*Mai sau* : trạng-từ chỉ thời-gian).

- « Giác-Duyên dù nhớ nghĩa nhau.
Tiền-Đường *thả* một bè lau rước người ».
(Đoạn-Trường Tân-Thanh)
(Động-từ *thả* ở thời vị-lai).

V. CHUYỂN-LOẠI

Động-từ có thể chuyển-loại thành tĩnh-từ, danh-từ, trạng-từ, giới-từ :

1) ĐỘNG-TỪ BIẾN-THÀNH TÍNH-TỪ : Tôi rất tán-thành công-việc của hội. Tôi sẽ là một hội-viên *tán-trợ* (*tán-trợ* : động-từ biến-thành tính-từ).

2) ĐỘNG-TỪ BIẾN-THÀNH DANH-TỪ : Trên đường đời ta có thể thành-công hay thất-bại. *Thành-công* không khiến ta kiêu, *thất-bại* không khiến ta nản (*thành-công* và *thất-bại* đã biến-thành danh-từ).

3) ĐỘNG-TỪ BIẾN-THÀNH TRẠNG-TỪ : Giáp hơn Ất hai tuổi, nhưng Ất thông minh *hơn* Giáp (trong « thông-minh hơn », động-từ « *hơn* » đã biến-thành trạng-từ).

4) ĐỘNG-TỪ BIẾN-THÀNH GIỚI-TỪ : Nhà *để* bán ; Đất *cho* thuê (*để* và *cho* đã biến thành giới-từ).

*

TÓM-TẮT : Động-từ là tiếng chỉ một hành-động, hay một việc xảy ra. Để được đầy-đủ ý-nghĩa một động-từ cần có một chủ-ngữ và, trong nhiều trường-hợp, một túc-ngữ.

Về phương-diện ý-nghĩa, ta có những động-từ viên-ý, khuyết-ý, thụ-trạng, và những trợ-động-từ.

Về hình-thức, ngoài những động-từ đơn, ta có thể tạo-thành động-từ bằng những cách ghép.

Một động-từ có thể dùng theo tác-thể hay thụ-thể.

Để biểu-diễn các thời hiện-tại, quá-khứ và vị-lai, ta có thể thêm vào động-từ những trạng-từ đặc-biệt.

Nhiều động-từ có thể chuyển-loại thành tính-từ, trạng-từ, giới-từ.

CHƯƠNG 7 : TRẠNG TỪ

MỞ ĐẦU : Ý-NGHĨA, HÌNH-THỨC VÀ PHÂN-LOẠI

Trạng từ ⁴² là tiếng dùng để hạn-định ý-nghĩa của một tính-từ, một động-từ và một trạng-từ khác hay cả một mệnh-đề.

- Cái nhà này *hơi* rộng (*hơi* : hạn-định ý-nghĩa tính-từ « rộng »).

- Chiếc xe ấy chạy rất *mau* (*mau* : hạn-định ý-nghĩa động-từ « chạy », « rất » hạn-định ý nghĩa trạng-từ « mau »).

- *Vâng*, tôi sẽ hỏi ý-kiến anh (« *vâng* » : hạn-định ý-nghĩa toàn mệnh-đề).

Về hình-thức, ta có những trạng-từ đơn-vận và những trạng-từ tạo nên bằng nhiều cách ghép tùy trường-hợp.

Dựa vào ý-nghĩa của chúng, ta chia các trạng-từ ra làm nhiều loại : trạng-từ chỉ thể-cách, chỉ lượng-số, chỉ thời-gian, chỉ nơi-chốn, chỉ ý-kiến, trạng-từ biểu-diễn đẳng-cấp trong ý-nghĩa những tính-từ và trạng-từ biểu-diễn các thời của động-từ và tính-từ.

I. TRẠNG-TỪ CHỈ THỂ-CÁCH

1) Ý-NGHĨA

Trạng-từ chỉ thể-cách dùng để mô-tả một hành-động hay một tính-cách bằng một ý-nghĩa về thể-cách, bằng sự khêu-gợi một hình-ảnh, một âm-thanh.

Về ý-nghĩa, các trạng-từ chỉ thể-cách có thể chia làm ba loại :

- chỉ thể-cách của một hành-động hay một tính-cách : *cũng, đều, đồng, mau, chậm, hoạt-bát, vụng-về, kỹ-lưỡng...*
- gợi âm-thính : *ào-ào, ầm-ầm, ùng-ùng, vun-vút...*
- gợi hình-ảnh : *rải-rác, lão-đảo, lác-đác, lao-xao...*

2) NGUỒN-GỐC

Về nguồn-gốc, trạng-từ chỉ thể-cách gồm có :

a) những tiếng bản-nhiên là trạng-từ chỉ thể-cách : *cũng, đều, đồng, nhau, thế, vậy, như nhau, lẫn nhau.* ⁴³

b) những tiếng do danh-từ biến-thành : *ào-ào, ùng-ùng, bình-bịch...* (đó là những danh-từ hài-thính).

c) vài tiếng do động-từ biến-thành : *lấy, lấy... để, qua* (với nghĩa : *qua-loa, sơ-sài*) :

- Những việc trong nhà, bà đều làm *lấy*.
- Ăn *lấy* ăn *để*.
- Trước khi thi-hành, anh nên bàn *qua* với ông ấy.

CHÚ-Ý : Việt-Nam Văn-phạm ⁴⁴ cho rằng *qua, lại, ra, vào, lên, xuống...* là những trạng-từ trong : *trải qua, nói lại, mở ra, đóng vào, nâng lên, hạ xuống...* Chúng tôi thấy tách riêng những tiếng ấy ra như thế không hợp-lý và không có lợi gì. Nên kể *trải qua, nói lại...* là những động-từ ghép.

d) những tiếng do tính-từ biến-thành : *chậm, mau, to, nhỏ, dễ-dàng, khó-khăn...*

*

CÁCH CHUYỂN TĨNH-TỪ THÀNH TRẠNG-TỪ CHỈ THỂ-CÁCH

Rất nhiều trạng-từ chỉ thể-cách do tĩnh-từ biến-thành : *lớn nhỏ, cẩn-thận, dễ-dàng.*

Những tiếng ấy có thể giữ nguyên hình-thức cũ.

- Nói năng *hoạt-bát.*
- Xem xét *cẩn-thận.*

Nhưng ta thường ghép vào các tĩnh-từ biến thành trạng-từ chỉ thể-cách ấy những tiếng : *cho, một cách :*

- Hãy làm việc cho *siêng-năng.*
- Cư-xử *một cách* tàn-nhẫn.

II. TRẠNG-TỪ CHỈ LƯỢNG-SỐ

1) Ý-NGHĨA

Trạng-từ chỉ lượng-số là những trạng-từ hạn-định ý-nghĩa của tiếng khác bằng một ý-niệm về lượng-số, về chừng-mức.

- Thứ hoa ấy đẹp *lắm.*
- Màu nó *hơi* đỏ.
- Anh ấy đã hoạt-động *nhiều.*

Những trạng-từ chỉ lượng-số thường dùng là : *hơi, ít, khá, nhiều, rất, thật, lắm, quá, càng, cực, thậm, bằng, như, ngang, hơn, kém, thua, thêm, bớt, cực-kỳ, càng thêm, vô kể, biết bao, biết bao nhiêu, biết ngần nào...*

2) CÁCH SỬ-DỤNG

a) Nhiều trạng-từ chỉ lượng-số được dùng để chỉ tỷ-hiệu đẳng-cấp của tính-từ (xem *Đẳng-cấp của Ý-nghĩa tiếng tính-từ* trang 81).

Các tiếng ấy cũng được dùng để chỉ tỷ-hiệu đẳng-cấp và tối-cao đẳng-cấp của trạng-từ :

- Giáp học *nhiều hơn* Ất : trạng từ *nhiều*, dùng ở tỷ-hiệu đẳng-cấp (bậc hơn).

- Những người ấy đã chịu thiệt *rất ít* : trạng-từ *ít* ở tối-cao đẳng-cấp tuyệt-đối.

(Nhưng, như chúng tôi đã nhận-xét về tính-từ, sự phân-biệt các đẳng-cấp này không cần-thiết trong văn-phạm Việt-Nam).

b) Các tiếng *ít, khá, nhiều, quá, biết bao nhiêu* vừa dùng với động-từ vừa dùng với tính-từ. Những tiếng khác chỉ dùng với tính-từ :

- Buồn *nhiều* (hay *ít*).

- Làm việc *nhiều* (hay *ít*).

- *Rất tử-tế* (nhưng không thể nói *rất* khóc, chẳng hạn).

c) Những trạng-từ chỉ lượng số thường dùng với tính-từ có thể được dùng để hạn-định ý-nghĩa một trạng-từ khác :

- Hy-sinh *rất* nhiều.

- Chết nhiều *lắm*.

d) Trạng-từ chỉ lượng-số khi đứng trước danh-từ thì biến-thành lượng-số chỉ-định-từ : Tổ-quốc đã hy-sinh *nhiều*

đứa con yêu-quý (*nhiều* : lượng-số chỉ định-từ, chỉ-định danh-từ *đứa con*).

e) Trạng-từ chỉ lượng-số khi biến thành lượng-số chỉ-định-từ vẫn có thể được một trạng-từ khác hạn-định : Anh ấy có *rất* nhiều sách quý (*rất* : hạn-định ý-nghĩa của *nhiều*, lượng-số chỉ-định-từ).

f) Lượng-số chỉ-định-từ *những* có thể được dùng làm trạng-từ để hạn-định ý-nghĩa một lượng-số chỉ-định-từ (số đếm) : Cày xong *những* hai công đất (*những* lượng-số chỉ-định-từ dùng làm trạng-từ chỉ lượng-số, hạn-định ý-nghĩa của lượng-số chỉ-định-từ *hai*).

III. TRẠNG-TỪ CHỈ THỜI-GIAN

1) Ý NGHĨA

Trạng-từ chỉ thời-gian là những trạng-từ chỉ lúc xảy ra hay thời-hạn của các hành-động và trạng-thái :

- « *Mai sau* dù có *bao giờ*. Đốt lò hương ấy so tơ phím này... » (Đoạn-Trường Tân-Thanh) : *Mai sau* và *bao giờ* (= lúc nào) chỉ lúc xảy ra của các hành-động.

- Cười người chớ khá cười *lâu*... (ca-dao) : *Lâu* : chỉ thời-hạn.

Các trạng-từ chỉ thời-gian thường dùng :

- chỉ lúc xảy ra : *bỗng, thoạt, ngay, ban đầu, bây giờ, bấy giờ, chừ, rày, mai, nay, xưa, trước, thường, sau, rốt cuộc, sau này, mai sau, về sau*...

- chỉ thời-hạn : *mau, lâu, mãi, mãi mãi, luôn luôn*...

2) VÀI NHẬN-XÉT

a) Có những trạng-từ có một khái-niệm về thời-gian nhưng khái-niệm ấy lại được dùng để chỉ thể-cách : Âm-mưu ấy *một ngày một* rõ-ràng. *Một ngày một*, mặc dầu có khái-niệm thời-gian, đã được dùng để mô-tả cái tính-cách rõ-rệt : rõ rệt cách nào ? *Một ngày một* rõ-rệt. Đó là một trạng-từ chỉ thể-cách.

b) Một số danh-từ khái-quát hợp với chỉ-thị chỉ-định-từ *kia* hoặc các trạng-từ *nay, trước*, tạo-thành trạng-từ chỉ thời-gian : *hôm kia, ngày kia, hôm nay, ngày nay, hôm trước, ngày trước, thuở trước...*

Tuy-nhiên, trong trường-hợp danh-từ còn giữ ý-nghĩa của một đơn-vị thời-gian rõ-rệt và tiếng chỉ ý-niệm thời-gian có tác-dụng của một tính-từ, ta vẫn có thể cho rằng tiếng trước là danh-từ tiếng sau là tính-từ hay chỉ-định-từ :

- *Bữa qua* (= bữa vừa qua ; *qua* : tính-từ)
- *Lúc này* (*này* : chỉ-thị chỉ-định-từ).
- *Thời ấy* (*ấy* : chỉ-thị chỉ-định-từ)

(Đổi-chiếu với *ngày xưa* chẳng hạn, ta không thể hiểu tách riêng *ngày* và *xưa* : *ngày* không chỉ một đơn-vị thời-gian nhất-định).

IV. TRẠNG-TỪ CHỈ NƠI-CHỖ

1) Ý-NGHĨA

Các trạng-từ chỉ nơi-chỗ diễn-giải một ý-nghĩa về :

- chỗ mình đang ở : *đây, ở đây, đây này...*

- nơi mình trông thấy hay đang chỉ vào đấy : *đó, đấy, tê, kia, kia, đằng kia, kia kia, ở đó...*

- những nơi khác so-sánh với chỗ mình đang ở hoặc đang nói đến : *gần, xa, gần bên, kế bên, chung-quanh, đâu đây, xa xa, đằng xa, ngoài xa, ở trên, ở dưới, ở trong, ở ngoài.*

2) CHUYỂN-LOẠI

Nhiều trạng-từ chỉ nơi-chỗn có thể chuyển-loại thành chỉ-thị đại-danh-từ hay giới-từ.

a) TRẠNG TỪ CHỈ NƠI-CHỖN BIẾN-THÀNH CHỈ-THỊ ĐẠI-DANH-TỪ :

- *Đó* với *đây* không *dây* mà *buộc* (ca-dao).
- *Đàng* ấy đã nói thế thì *đây* cứ nhận.
- *Này* chồng, *này* mẹ, *này* cha,
- *Này* là em ruột, *này* là em dâu.

(Đoạn-Trường Tân-Thanh)

Đó, đây, đàng ấy, này thay thế cho những danh từ (chỉ người) với một ý nghĩa về vị trí : vậy đó là những chỉ-thị đại-danh-từ. ⁴⁵

b) TRẠNG-TỪ CHỈ NƠI-CHỖN BIẾN-THÀNH GIỚI-TỪ :

- *Chung-quanh* chùa có nhiều cây to bóng mát.
- *Gần* miền có một mụ nào.

(Đoạn-Trường Tân-Thanh)

Chung-quanh : chỉ sự tương-quan ý-nghĩa giữa động-từ có và túc-ngữ *chùa*.

Gần : chỉ sự tương-quan ý-nghĩa giữa động-từ có và túc-ngữ *miễn*.

V. TRẠNG-TỪ CHỈ Ý-KIẾN

Trạng-từ chỉ ý-kiến gồm có : trạng-từ chỉ sự nghi-vấn, trạng-từ chỉ sự xác-định, trạng-từ chỉ sự phủ-định, trạng-từ chỉ sự giới-hạn, trạng-từ chỉ sự hoài-nghi.

1) TRẠNG-TỪ CHỈ SỰ NGHI-VẤN

Trạng-từ chỉ sự nghi-vấn dùng để hỏi về thể-cách, duyên-cớ, lượng-số, thời gian, nơi-chốn...

THỂ-CÁCH : *làm sao, thế nào, cách nào.*

- Đau *làm sao* ?
- Học *cách nào* ?

DUYÊN-CỚ : *sao, tại sao, sao lại, làm sao, tại làm sao.*

- *Sao* anh không đến ?
- *Sao* lại bỏ đi ?

LƯỢNG-SỐ : *mấy, bao nhiêu.*

- Công kia đáng *mấy* ?
- Bán *bao nhiêu* ?

THỜI-GIAN : *bao giờ, chừng nào, bao lâu.*

- *Bao giờ* anh trở lại ?
- Họ ở đấy *bao lâu* ?

NƠI-CHỖN : *đâu, ở đâu, bao xa.*

- Người xưa cảnh cũ bây giờ là *đâu* ?

CHUYỂN-LOẠI : Vài tiếng trạng-từ chỉ sự nghi-vấn có thể chuyển-loại thành nghi-vấn chỉ-định-từ và nghi-vấn đại-

danh-từ.

- NGHI-VẤN CHỈ-ĐỊNH-TỪ : Anh học lớp *mấy* ? Anh được bao *nhiều* tuổi ? « *Mấy* » và « *bao nhiêu* » chỉ-định các danh-từ « *lớp* » và « *tuổi* ». Đó là những nghi-vấn chỉ-định-từ.

- NGHI-VẤN ĐẠI-DANH-TỪ : Anh nói *sao* ? (anh nói cái gì ?) *Sao* thay-thế cho một danh-từ để làm sự-vật túc-ngữ trực-tiếp cho động-từ *nói*. Đó là một nghi-vấn đại-danh-từ.

2) TRẠNG-TỪ CHỈ SỰ XÁC-ĐỊNH

Các trạng-từ chỉ sự xác-định dùng để chỉ sự có mặt (khi đáp lời gọi), sự ưng-thuận, sự quả-quyết.

SỰ CÓ MẶT : *dạ* , *ơ*.

SỰ ƯNG-THUẬN : *ừ*, *dạ*, *vâng*, *phải*, *được*...

- *Dạ*, tôi đã làm xong.

- *Được*, tôi sẽ làm vừa lòng các anh.

SỰ QUẢ QUYẾT : *ắt*, *ắt là*, *tất là*, *ắt hẳn*, *ắt phải*, *tất phải*, *ắt là phải*, *tất là phải*, *chắc*, *hẳn*, *quyết*, *tất-nhiên*, *quyết-nhiên*, *quả-nhiên*, *quả thật*.

3) TRẠNG-TỪ CHỈ SỰ PHỦ-ĐỊNH

Các trạng-từ chỉ sự phủ-định có thể biểu-diễn sự phủ-định theo nhiều cấp-bực, mạnh yếu khác nhau :

PHỦ-ĐỊNH THƯỜNG : *Không*.

PHỦ-ĐỊNH MẠNH : *chẳng*, *chả*, *không*, *cả*, *không*... *suốt cả*, *chẳng hề*, *há*, *đâu*, *há lại*, *nọ* (hay *nỡ*), *lọ*, *mựa*, *cần chi*.

- *Đâu* dám quên ơn.
- *Mưa* phải cầu-xin.
- *Cần chi* van-lạy.

PHỦ-ĐỊNH YẾU : *chưa* (tiếng nói trại : *chứa* = chứa + có) chỉ việc không có hiện-thời, nhưng có thể sẽ có : Hoa *chưa* nở, quả *chưa* chín.

Ý CAN-NGĂN : *chớ, đừng* : *chớ* bi-quan, *đừng* lo-sợ.

4) TRẠNG-TỪ CHỈ SỰ GIỚI-HẠN

Các trạng-từ chỉ sự giới-hạn thêm một ý giới-hạn cho những hành-động hay trạng-thái đã có.

Các trạng-từ chỉ sự giới-hạn thường dùng là : *chỉ thôi, mà thôi, chỉ... mà-thôi, có... thôi* (hay *mà thôi*).

- Còn *có* bấy nhiêu *thôi*.
- Tôi *chỉ* biết bao nhiêu đó.

5) TRẠNG-TỪ CHỈ SỰ HOÀI-NGHI

Trạng-từ chỉ sự hoài-nghi dùng để tỏ ý không chắc-chắn, nghi-ngờ về một trạng-thái hay một việc xảy ra.

Các trạng-từ chỉ sự hoài-nghi thường dùng là : *có lẽ, dễ thường, vị-tất, chẳng, họa chẳng, hay đâu, biết đâu, chắc gì, âu hănn, âu cũng, không biết chừng, cũng không biết chừng, biết đâu rằng...*

- « Lòng tơ dù chẳng dứt tình,
Gió mưa *âu hănn* tan-tành nước-non ».
- (Đoạn-Trường Tân-Thanh)

*

VÀI NHẬN-XÉT

1) Những trạng-từ chỉ sự xác-định *chắc, hẳn* tùy nơi ý-nghĩa của lời nói có thể biến-thành trạng-từ chỉ sự hoài-nghi :

- Cách đây mười năm, *hẳn* anh còn nhớ, đã có lần tôi bàn với anh việc thành-lập một nhà xuất-bản.

- Anh quên rồi *chắc* ?

2) Tiếng *đâu* trong trạng-từ *biết đâu* là một trạng-từ chỉ sự phủ-định (ý phủ-định nhẹ) ; bởi thế nó mới hợp với động-từ *biết* để chỉ sự hoài-nghi. Không nên lẫn-lộn với tiếng *đâu*, trạng-từ chỉ nơi-chỗ, đặt sau động-từ *biết*.

- « Biết *đâu* Hợp-phố mà mong châu về ». (Đoạn-Trường Tân-Thanh) (*Biết* : động-từ ; *đâu* : trạng-từ chỉ nơi-chỗ có nghĩa : *nơi nào*).

- « *Biết đâu* đó chẳng là sự thật ? » (*Biết đâu* : trạng-từ chỉ sự hoài-nghi, không thể hiểu tách riêng hai tiếng *biết* và *đâu*).

6) TRẠNG-TỪ BIỂU-DIỄN CÁC THỜI CỦA ĐỘNG-TỪ VÀ TÍNH-TỪ

Ta đã thấy rằng ngoài những trạng-từ chỉ thời-gian còn có các trạng-từ đặc-biệt dùng để biểu-diễn các thời của động-từ *đang, còn, vẫn, hãy còn, đã, rồi, vừa, sắp, sẽ...*)

Các trạng-từ này cũng được dùng với tính-từ để chỉ trạng-thái biểu-diễn bởi tính-từ xuất-hiện vào các thời hiện-tại, quá-khứ hay vị-lai :

- Tài-nghệ của anh *hãy còn* non-nớt.

- Địa-vị của ông ấy đã vững-vàng.
- Ông sắp giàu to.

Đối với tĩnh-từ, những trạng-từ đặc-biệt để biểu-diễn các thời gian có tác-dụng giống như đối với động-từ.

*

TÓM-TẮT : Trạng-từ là tiếng dùng để hạn-định ý-nghĩa của một động-từ, một tĩnh-từ, một trạng-từ khác hay của cả một mệnh-đề. Có sáu loại trạng-từ :

- Trạng-từ chỉ thể cách.
- Trạng-từ chỉ lượng-số (có một số dùng để biểu-diễn tỷ-hiệu đẳng-cấp và tối-cao đẳng-cấp).
- Trạng-từ chỉ thời-gian.
- Trạng-từ chỉ nơi-chỗ.
- Trạng-từ chỉ ý-kiến (chỉ sự nghi-vấn, sự xác-định, sự phủ-định, sự giới-hạn và sự hoài-nghi).
- Trạng-từ biểu-diễn các thời của động-từ và tĩnh-từ.

Đối với những tiếng mà nó thêm nghĩa, trạng-từ không có một vị-trí nhất-định : nó có thể đứng sau hay đứng trước.

Nhiều trạng-từ có thể thuộc loại này hay loại khác tùy trường-hợp. Nhiều trạng-từ do từ-loại khác biến-thành và có thể biến-thành từ-loại khác.

Cần dựa vào ý-nghĩa của mỗi trạng-từ tùy trường-hợp, để tránh những sự lầm-lẫn về từ-loại.

CHƯƠNG 8 : GIỚI-TỪ

I. ĐỊNH NGHĨA

Giới-từ là tiếng dùng để chỉ sự tương-quan ý-nghĩa giữa một tiếng và túc-ngữ của nó :

- Cây viết *của* tôi.
 - Người yêu ta xấu *với* người.
- (Đoạn-Trường Tân-Thanh)

Tùy nơi ý-nghĩa của chúng, ta có :

- NHỮNG GIỚI-TỪ CHỈ SỰ TƯƠNG-QUAN VỀ NƠI-CHỖN : *bên cạnh, ở, trên, dưới, gần, kề, xa, khắp, khỏi, ngoài, trong, tại, nơi, từ... đến, giữa, vào, đến tận...*

- NHỮNG GIỚI-TỪ CHỈ SỰ TƯƠNG-QUAN VỀ THỜI-GIAN : *trước, sau, ngay, chính giữa, đang giữa, đến, cho đến, mãi đến, trong, suốt, nơi, từ, đến (tới)...*

- NHỮNG GIỚI-TỪ CHỈ SỰ TƯƠNG-QUAN VỀ NGUYÊN-CỐ : *bởi, tại, nhân, vì, tùy, tùy nơi...*

- NHỮNG GIỚI-TỪ CHỈ SỰ TƯƠNG-QUAN VỀ MỤC-ĐÍCH : *để, đặng, hầu, hầu có, để mà, ngõ hầu.*

- NHỮNG GIỚI-TỪ CHỈ SỰ TƯƠNG-QUAN VỀ ĐỐI-CHỐI VÀ GIỚI-HẠN : *trái với, khác hẳn, không kể, trừ ra, ngoại trừ, khác với, khác hơn, mặc, kể cả...*

- NHỮNG GIỚI-TỪ CHỈ SỰ TƯƠNG-QUAN VỀ NGUYÊN-LIỆU VÀ PHƯƠNG-TIỆN : *bằng, với.*

- NHỮNG GIỚI-TỪ CHỈ SỰ TƯƠNG-QUAN VỀ SỞ-HỮU : *của, không, có.*

- NHỮNG GIỚI-TỪ CHỈ SỰ TƯƠNG-QUAN VỀ HÀNH-ĐỘNG : *cho, với, cùng, về, đến, tới, qua, vì.*

- NHỮNG GIỚI-TỪ CHỈ SỰ TƯƠNG-QUAN VỀ PHƯƠNG-HƯỚNG : *về, đến, tới, còn, đến như, kể về, đối với.*

II. NGUỒN-GỐC VÀ SỰ CHUYỂN-LOẠI

Kể về nguồn-gốc, các giới-từ gồm có :

1) NHỮNG TIẾNG BẢN-NHIÊN LÀ GIỚI-TỪ : *bởi, vì, nhân, từ, tại, với, của...*

2) NHỮNG TIẾNG DO TĨNH-TỪ HAY ĐỘNG-TỪ BIẾN THÀNH : *gần, xa, chính, khác, trái* (tĩnh-từ) ; *ở, để, về, đến, tới...* (động-từ)

Ví-dụ :

- Ngôi nhà ấy ở *gần* bãi biển (*gần* làm môi-giới giữa động-từ *ở* và túc-ngữ của nó là *bãi biển* ; đó là một giới-từ).

- Ông ấy cất nhà *để* bán (*để* làm môi-giới giữa động-từ *cất* và túc-ngữ của nó là *bán* ; đó là một giới-từ).

Nhiều giới-từ có thể dùng làm trạng-từ. Để phân-biệt, cần CHÚ-Ý : *trạng-từ tự nó thêm nghĩa cho động-từ ; trái lại, giới-từ không tự nó thêm nghĩa cho động-từ, mà chỉ làm môi-giới giữa động-từ và một túc-ngữ của động-từ.*

- Nói *gần* nói *xa* chẳng qua nói thật : *gần, xa*, cũng như *thật* là những trạng-từ thêm nghĩa cho động-từ *nói*.

- Cây khế mọc *gần* bờ ao : *gần*, giới-từ làm môi-giới giữa động-từ *mọc* và túc-ngữ của nó là *bờ ao*.

*

TÓM-TẮT :

- Giới-từ là tiếng dùng để chỉ sự tương-quan ý-nghĩa giữa một tiếng và túc-ngữ của nó.

- Giới-từ có thể chỉ những sự tương-quan về : nơi-chỗ, thời-gian, duyên-cớ, mục-đích, đối-chọi và giới-hạn, nguyên-liệu và phương-tiện, sở-hữu, liên-hệ trong hành-động, phương-hướng.

Nhiều giới-từ gốc là tĩnh-từ và động-từ. Nhiều giới-từ có thể dùng làm trạng-từ. Cần ĐỂ Ý đến ý-nghĩa và nhiệm-vụ văn-phạm của mỗi tiếng để tránh sự lầm-lẫn về từ-loại.

CHƯƠNG 9 : LIÊN-TỪ

Ý-NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI

Liên-từ là tiếng dùng để liên-kết những tiếng trong một mệnh-đề hay những mệnh-đề trong một câu.

Có hai thứ liên-từ :

- *Tập-hợp liên-từ* chỉ liên-kết mà không biểu-diễn một sự tùy-thuộc về văn-phạm.

- *Phụ-thuộc liên-từ* biểu-diễn một sự tùy-thuộc về văn-phạm.⁴⁶

Các tập-hợp liên-từ có thể liên-kết hai tiếng, hai nhóm tiếng, hai mệnh đề hoặc hai câu.

Các phụ-thuộc liên-từ chỉ có thể liên-kết hai mệnh đề.

CHƯƠNG 10 : THÁN-TỪ

I. Ý-NGHĨA VÀ PHÂN-LOẠI

Thán-từ ⁴⁷ là những tiếng không có nhiệm-vụ văn-phạm, dùng để kêu-gọi, để bộc-lộ một tình-cảm đột-nhiên hay để làm cho câu nói thêm phần mạnh-mẽ linh-hoạt.

- *Hỡi* các bạn !
- *Than ôi* !
- Bụi nào cho đục được mình ấy vay !
(Đoạn-Trường Tân-Thanh)
- *Độp* ! Một quả chín rụng.

Dựa vào ý-nghĩa và các trường-hợp sử-dụng, ta có thể chia các thán-từ ra làm bốn loại : giao-thán-từ, cảm thán-từ, ngữ-khí thán-từ và hài-thỉnh thán-từ.

II. GIAO-THÁN-TỪ

Dùng trong sự giao-thiếp, để gọi, để ngỏ lời.

Các giao-thán-từ thường dùng là : *cùng, hỡi ơi, bớ, này, thưa, bầm, kính...*

CHÚ-Ý :

- Những danh-từ và đại-danh-từ dùng chung với các giao-thán-từ được gọi chung là *hồ-khởi-ngữ*.

- Các danh-từ và đại-danh-từ dùng để gọi, không kèm theo giao-thán-từ cũng được gọi là *hồ-khởi-ngữ*.

Ví-dụ :

- *Thưa các bạn, ta hãy bình-tĩnh mà xét. (Thưa các bạn : thưa, giao-thán-từ ; thưa các bạn : hô-khởi-ngữ).*

- *Anh Giáp ! Tôi khuyên anh nên nghĩ lại (Anh Giáp : hô-khởi-ngữ).*

III. CẢM-THÁN-TỪ

Dùng để bộc-lộ một tình-cảm đột-nhiên như :

- SỰ VUI-MỪNG HAY THÁN-PHỤC : *À ! Ô ! A ha ! Úi chà !...*

- SỰ NGẠC-NHIÊN : *À ! Ủa, Ô hay !...*

- SỰ ĐAU-ĐÓN HAY THƯƠNG-TIẾC : *Ôi ! Chao ôi ! Hối ôi ! Than ôi ! Ô hô !*

- SỰ KINH-HÃI HAY LO-SỢ : *Chao ôi ! Trời ôi ! ối trời ôi !*

- SỰ TỨC-GIẬN : *Hừ, chà ! cha-chả !...*

Những tiếng thuộc các từ-loại khác, khi được dùng làm tiếng kêu lên để biểu-lộ tình-cảm mà không có nhiệm-vụ văn-phạm, đều biến thành cảm-thán-từ : *Chết nỗi ! Lạ đời ! Khốn nạn ! Cực chưa !*

IV. NGỮ KHÍ THÁN-TỪ

Là những tiếng đặt ở cuối câu nói để làm cho ý-nghĩa của câu thêm phần mạnh-mẽ, linh-hoạt :

- *Thưa ông, tôi không biết ạ.*

- *Anh đừng buồn nhé !*

Các ngữ-khí thán-từ thường dùng là : *a, ạ, vay, vạy, cơ (kia), nào, mà, hè, nhé, nhỉ...*

Các danh-từ và đại-danh-từ dùng chung với một ngữ-khí thán-từ cũng hợp với tiếng ấy để làm một thán-từ :

- Tôi đã tìm kỹ rồi, *anh ạ*.

V. HÀI-THINH THÁN-TỪ

Là những tiếng bắt-chước một âm-thinh, không có nhiệm-vụ văn-phạm trong câu : *Thùng ! Thùng !* trống đánh ngũ-liên. (ca-dao)

Nên phân-biệt các hài-thinh thán-từ là những tiếng không có nhiệm-vụ văn-phạm, với các tiếng hài-thinh thuộc những từ-loại khác, có nhiệm-vụ văn-phạm nhất-định :

- Lăn mõ làng xưa khua *cốc-cốc*,

- Tiếng chuông chùa cũ đánh *boong-boong* (Thượng-tân thị) (*cốc-cốc* và *boong-boong* là những trạng-từ chỉ thể-cách).

*

TÓM-TẮT : Thán-từ là những tiếng không có nhiệm-vụ văn-phạm, dùng để kêu-gọi, để bộc-lộ một tình-cảm đột-nhiên hay để làm cho câu nói thêm phần mạnh-mẽ, linh-hoạt.

Tùy nơi ý-nghĩa của chúng, ta phân-biệt : giao-thán-từ, cảm-thán-từ, ngữ-khí thán-từ và hài-thinh thán-từ.

Nhiều tiếng thuộc các từ-loại khác có thể dùng làm thán-từ. Và nhiều thán-từ có thể dùng về một từ-loại khác (có

nhiệm-vụ văn-phạm nhất-định).

PHẦN THỨ BA : VĂN-PHÁP

Văn-pháp nghiên-cứu những quy-tắc trong việc tập-hợp các tiếng để làm câu.

Trong phần này ta sẽ khảo-sát 6 chương :

- Câu giản-dị nhất, tức là câu một mệnh-đề.
- Câu nhiều mệnh-đề trong đó có mệnh-đề chính và mệnh-đề phụ.
- Sự liên-kết các mệnh-đề có giá-trị ngang nhau và các câu có liên-hệ về ý-nghĩa.
- Các thể câu.
- Cách chấm câu.
- Phân-tích từ-loại và phân-tích mệnh-đề.

CHƯƠNG 1 : CÂU MỘT MỆNH-ĐỀ

I. Ý-NGHĨA VÀ THÀNH-PHẦN

Trong câu nói giản-dị nhất, ta giải một ý duy-nhất về một hoặc nhiều người hay vật : ta lập-thành một mệnh-đề.

Để làm nên một câu như thế, ta phải :

- Cho biết người hay vật được nói đến
- Trình-bày một việc xảy ra cho người hay vật ấy hoặc một ý-kiến của ta về người hay vật ấy.

Do đó, một mệnh-đề gồm có hai phần :

- *Chủ-ngữ* : chỉ người hay vật được nói đến.
- *Tuyên-ngữ* : những gì để nói về người hay vật ấy.

Ví-dụ :

- *Tôi đọc sách.* (*Tôi* : chủ ngữ ; *đọc sách* : tuyên-ngữ).
- *Loài hoa ấy rất quý.* (*Loài hoa ấy* : chủ ngữ ; *rất quý* : tuyên-ngữ)

II. CHỦ-NGỮ VÀ TUYÊN-NGỮ

1) CHỦ-NGỮ

Chủ-ngữ của một mệnh-đề có thể là một danh-từ, một đại-danh-từ, một động-từ hay một tính-từ.

- DANH-TỪ : *Người làm ruộng* vác cuốc ra đồng.
- ĐẠI-DANH-TỪ : *Tôi* vẫn biết việc ấy rất khó-khăn.
- ĐỘNG-TỪ : *Sống* tức là tranh-đấu.
- TÍNH-TỪ : *Nghèo* không phải là cái tội.

*

CHỦ NGỮ HIỂU NGẦM : Trong vài trường-hợp, chủ-ngữ không nói ra mà vẫn hiểu được ; đó là *chủ-ngữ hiểu-ngầm (hay ẩn thể)* : « Trước đèn xem truyện Tây-Minh... » (Lục-Vân-Tiên)

Ta hiểu ngầm rằng chủ-ngữ, người *xem truyện...* là tác-giả : *Không cần bàn-cãi nữa.*

Hiểu-ngầm chủ-ngữ « *chúng ta* » : « *Cuộc đời của gia-đình bác Lê cứ như thế mà lặng lẽ qua, ngày no rồi lại ngày đói. Tuy vậy cũng có những ngày vui-vẻ* ». (Thạch-Lam)

Trong câu thứ nhì, hiểu ngầm chủ-ngữ « *cuộc đời ấy* »
Thường động-từ có không cần chủ-ngữ.

*

NHẬN-XÉT : Nói chung, chủ-ngữ của một mệnh-đề đơn-độc có thể được hiểu ngầm khi nào chủ-ngữ ấy chính là người đang nói hoặc khi nào đó là người hay vật mà không nói ra ta cũng đã biết rõ.

Các trường-hợp thông-thường của chủ-ngữ hiểu ngầm :

a) Câu biểu-diễn một hành-động hay một sự-kiện được xem như một thực-tế phổ-biến : Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau.

Chủ-ngữ có thể hiểu ngầm là : *người ta, thiên hạ, một số người nào đó.*

b) Câu nói thân-mật : Hai người bạn thân trò-chuyện với nhau :

- *Đi dạo nhé !*
- *Không, còn bận làm bài.*
- *Thôi, không rủ nữa, cứ ở đấy mà học.*

Hiểu ngầm :

- *Chúng ta đi dạo nhé.*
- *Không, tôi còn bận làm bài.*
- *Thôi, tôi không rủ nữa ; anh cứ ở đấy mà học.*

c) Chủ-ngữ của câu chính là tác-giả :

- *Lời quê góp nhặt đông-dài...* (Đoạn-Trường Tân-Thanh)

Hiểu ngầm : *Lời quê tôi góp nhặt đông-dài.*

d) Chủ-ngữ là nhân-vật chính của một câu chuyện đang kể :

- *Sè-sè nắm đất bên đàng ;*
Rầu-rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.
Rằng : « Sao trong tiết Thanh-Minh
Mà đây hương-khói vắng-tanh thế mà ?
(Đoạn-Trường Tân-Thanh)

Hiểu ngầm : *...Nàng (tức Thúy-Kiều) hỏi rằng :...*

2) TUYÊN-NGỮ

Tuyên-ngữ của một mệnh-đề có thể là :

a) MỘT ĐỘNG-TỪ (viên-ý hoặc khuyết-ý) VỚI TẤT CẢ NHỮNG TRẠNG-TỪ HẠN-ĐỊNH NÓ VÀ TẤT CẢ CÁC TỨC-NGỮ CỦA NÓ :

- Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là *ghét* nhau.

(Truyện Kiều)

Tuyên-ngữ gồm có :

- Động từ : *ghét*.
- một trạng-từ chỉ sự tương-hỗ : *nhau*.
- một trạng-từ chỉ thể-cách : *khéo là*.
- một túc-ngữ chỉ thời gian : *trăm năm*.
- một túc-ngữ chỉ nơi-chốn : *trong cõi người ta*.

b) MỘT TÍNH-TỪ ĐƠN-ĐỘC : *Mịt-mù* dậm cát đôi cây.

c) MỘT TÍNH-TỪ VỚI NHỮNG TRẠNG-TỪ VÀ TÚC-NGỮ CỦA NÓ : Anh ấy *giỏi hơn* tôi nhiều.

Tuyên-ngữ gồm có :

- Một tính-từ dùng theo tỷ-hiệu đẳng-cấp : *giỏi hơn* ;
- một túc-ngữ của tính-từ : *tôi* ;
- một trạng-từ chỉ số-lượng : *nhiều*.

CHÚ-Ý : Đây là một điểm dị-đồng quan-trọng giữa mệnh-đề tiếng Việt và mệnh-đề trong Pháp-ngữ, Anh-ngữ chẳng hạn. Trong mệnh-đề tiếng Việt ở trường-hợp này, tính-từ không cần được một động-từ thụ-trạng (tiếng Pháp : *verbe d'état*) gán vào cho chủ-ngữ.

d) MỘT ĐỘNG-TỪ THỤ-TRẠNG VÀ THUỘC-NGỮ CỦA CHỦ-TỪ : Người ấy là *bạn* của chúng ta. (*Bạn* : thuộc-ngữ của chủ-ngữ *người ấy*).

*

ĐỘNG-TỪ HIỂU NGẦM : Đôi khi, trong một mệnh-đề chỉ có chủ-ngữ và túc-ngữ hay thuộc-ngữ : động-từ được hiểu ngầm :

- *Rêu xanh mấy lớp chung-quanh.*
(Chinh-Phụ Ngâm-Khúc)

- chủ-ngữ : *rêu xanh.*

- túc-ngữ : *mấy lớp chung-quanh.*

Ta hiểu ngầm : « Rêu xanh đã trải mấy lớp chung-quanh ».

III. CÁC THỨ TÚC-NGỮ

1) TÚC-NGỮ CỦA DANH-TỪ

Giữa danh-từ và túc-ngữ của nó thường có một giới-từ nói ra hoặc hiểu ngầm. Túc-ngữ của danh-từ có thể là :

- một danh-từ : Nhà *anh Ất* (hiểu ngầm giới-từ *của*).

- một đại-danh-từ : Làng *tôi* (hiểu ngầm giới-từ *của*).

- một động-từ : Nhà cho *thuê* (giới-từ *cho*).

- một trạng-từ : Thế-hệ *sau này* (không cần giới-từ).

Các trạng-từ làm túc-ngữ cho một danh-từ là trạng-từ chỉ thời gian và không cần được một giới-từ nối lại với danh-từ (vì chúng có tác-dụng tĩnh-từ).

Tùy nơi ý-nghĩa của những giới-từ, túc-ngữ của danh-từ có thể biểu-diễn các ý sau đây :

a) Chỉ *sự sở-hữu*, biểu-diễn bởi giới-từ *của* :

- *Lòng dân* (hiểu ngầm *của*)

- *Con bò của tôi.*

b) Chỉ *chất*, với giới-từ *bằng* hiểu ngầm :

- Chuông đồng = chuông (bằng) *đồng*.
- Nón sắt = nón (bằng) *sắt*.
- Cặp da = cặp (bằng) *da*.

c) Chỉ *vị-trí*, với các giới-từ *trên, dưới, trong, ngoài,*

- Đêm lạnh *trong* *tù*.
- Tình *trên* *hoang đảo*.
- Nắng *ngoài* *song*.

d) Chỉ sự *chứa-đựng*, với những giới-từ *chứa, đựng* (động-từ biến-thành) :

- Bình *đựng* *rượu* (bình *rượu*)
- Hồ *chứa* *nước* (hồ *nước*).

e) Chỉ *mục-đích, công-dụng*, với giới-từ *để* :

- Nhà *để* *bán*
- Góc *cho* *thuê* (hiểu ngầm : *để* *cho* *thuê*)

*

NHẬN-XÉT :

1) Trong nhiều trường-hợp, giới-từ được hiểu ngầm giữa danh-từ và túc-ngữ của nó. Do đó, nếu túc-ngữ là một danh-từ ta sẽ có hai danh-từ đứng kề nhau như trường-hợp của một danh-từ có một loại-từ đứng trước (loại-từ vốn là danh-từ biến-thành).

Cần CHÚ-Ý để tránh lẫn-lộn :

- *tờ giấy, hoa huệ, buồng cau* (*giấy, huệ, cau*, là những tiếng chính : *tờ, hoa, buồng*, đặt các danh-từ ấy để chỉ cái loại, cái thể : đó là những loại-từ).

- hồ nước, áo vải, dân thành, lương thợ : hồ, áo, dân, lương là những tiếng chính, nước, vải, thành, thợ là túc-ngữ của các danh-từ ấy. Ta hiểu ngầm : hồ chứa nước, áo bằng vải, dân ở thành, lương của thợ. (Nếu là loại-từ và danh-từ thì giữa hai tiếng ấy không có một giới-từ hiểu ngầm).

2) Nhiều danh-từ do động-từ biến-thành : các danh-từ ấy có thể có những túc-ngữ riêng của động-từ.

- Hy-sinh vì nước : nước túc-ngữ của động-từ hy-sinh

- Sự hy-sinh vì nước : nước túc-ngữ của danh-từ : sự hy-sinh.

- Họ mưu-toan thôn-tính nước ta : thôn-tính, túc-ngữ của động-từ mưu-toan.

- Mưu-toan thôn-tính ấy, chúng ta thấy rõ : (thôn-tính túc-ngữ của danh-từ mưu-toan).

PHỤ-THÍCH-NGỮ : Có khi để thêm nghĩa cho một danh-từ, ta dùng một hay nhiều tiếng đặt liền sau danh-từ ấy ; đó là phụ-thích-ngữ của danh-từ : Đó là làng tôi, một làng nho-nhỏ ở ven sông (một làng nho-nhỏ ở ven sông : phụ-thích-ngữ của danh-từ làng đứng trước).

2) TÚC-NGỮ CỦA TĨNH-TỪ

Túc-ngữ của tĩnh-từ có thể là một danh-từ, một đại-danh-từ hay một động-từ :

- DANH-TỪ : Cái ly đầy nước.

- ĐẠI-DANH-TỪ : Đau-khổ vì chúng ta.

- ĐỘNG-TỪ : Tôi đã trót dại nghe các anh.

Ngoài những túc-ngữ cần-thiết để làm cho đủ nghĩa vài tĩnh-từ, các tĩnh-từ còn có thể có những túc-ngữ chỉ hoàn-cảnh : thời-gian, nơi-chỗ, duyên-cớ, mục-đích...

- Nghèo-cực *suốt đời* (thời-gian).
- Đúng *chỗ này*, sai *chỗ khác* (nơi-chỗ)
- Khỏe *vì nước* (duyên-cớ)
- Yên-lặng để *nghe* (mục-đích).

3) TÚC-NGỮ CỦA ĐỘNG-TỪ

Túc-ngữ của động-từ có thể là một danh-từ, một đại-danh-từ hay một động-từ khác. Động-từ có thể có các thứ túc-ngữ sau đây :

- Sự-vật túc-ngữ trực-tiếp hay gián-tiếp ⁴⁸
- Phát-phó túc-ngữ.
- Tự-khởi và tương-hỗ túc-ngữ.
- Chủ-động túc-ngữ.
- Trường-hợp túc-ngữ (hay túc-ngữ chỉ hoàn-cảnh).

a) SỰ-VẬT TÚC-NGỮ : Sự-vật túc-ngữ chỉ người hay vật nhận chịu động-tác biểu diễn bởi động-từ. Nếu giữa động-từ và sự-vật túc-ngữ có một giới-từ, ta nói đó là một sự-vật túc-ngữ gián-tiếp. Nếu giữa động-từ và sự-vật túc-ngữ không có giới-từ, ta gọi đó là một sự-vật túc-ngữ trực-tiếp. *Sự-vật túc-ngữ chỉ dùng cho các động-từ khuyết-ý.* Ví-dụ :

- Tôi học *bài* (sự-vật túc-ngữ trực-tiếp).
- Tôi vẫn nghĩ *đến các bạn* (sự-vật túc-ngữ gián-tiếp).

b) PHÁT-PHÓ TÚC-NGỮ : Phát-phó túc-ngữ chỉ người hay vật được hưởng hay chịu thiệt trong hành-động biểu-

diễn bởi động-từ :

- Bán cho *tôi* bó hoa này
- Tặng quà cho *trẻ em*.

Giữa phát-phó túc-ngữ và động-từ, thường có giới-từ *cho*. Nhưng trong nhiều trường-hợp giới-từ *cho* không cần-thiết :

- Tôi sẽ tặng *anh* quyển sách ấy
- Tôi cho *nó* một số tiền.
- Các bạn đã giúp *tôi* tất cả những phương-tiện.

Các động-từ có phát-phó túc-ngữ luôn-luôn cần một sự-vật túc ngữ trực-tiếp.

Ta có thể dựa vào đặc-tính này để phân-biệt phát-phó túc-ngữ (không có giới từ *cho*) với sự-vật túc-ngữ trực-tiếp.

- Ông hỏi *ai* ?
- Người ấy đã giúp *anh*.

Ai và *anh* là những sự-vật túc-ngữ trực-tiếp (ngoài các túc-ngữ ấy *hỏi* và *giúp* không có một túc-ngữ nào khác).

- Ông hỏi *anh* ấy điều chi ?
- Những người ấy đã giúp *chúng ta* thi-hành kế-hoạch. (*anh* ấy và *chúng ta* : phát-phó túc-ngữ ; *điều* và *thi hành* : sự-vật túc-ngữ).

c) CHỦ-ĐỘNG TÚC-NGỮ : Chủ-động túc-ngữ chỉ người hay vật chủ-động trong trạng-thái biểu-diễn bởi một động-từ thụ-thể.

- Giáp bị *thầy* phạt. (*Thầy* : chủ-động túc-ngữ, chỉ người chủ-động trong trạng-thái *bị phạt* mà chủ-ngữ Giáp thụ-nhận).

Vị-trí đặc-biệt của chủ-động túc-ngữ :

- Nếu chủ-động túc-ngữ không dài quá, ta đặt túc-ngữ ấy giữa chủ-ngữ và động-từ thụ-thể mà không dùng giới-từ giữa hai tiếng : Anh bị *các bạn đồng-hương* chế-nhạo. (Không nên viết : *anh bị chế-nhạo bởi các bạn đồng-hương*)

- Nếu chủ-động túc-ngữ dài quá, ta để túc-ngữ ấy sau động-từ và biểu-diễn sự liên-hệ bằng giới-từ *bởi*.

Không thể viết : « *Từ khi cha tôi bị quân giặc bạo-tàn chỉ gieo-rắc sự kinh-khủng trên mỗi bước đường của chúng giết...* » Như thế động-từ thụ-trạng *bị* sẽ quá cách xa động-từ *giết*.

Để tránh khuyết-điểm này, ta sẽ viết : « *Từ khi cha tôi bị giết bởi quân giặc bạo-tàn chỉ gieo-rắc sự kinh-khủng trên mỗi bước đường của chúng...* »

- Trong trường-hợp không dùng các động-từ thụ-trạng *bị, được...* ta vẫn có thể dùng chủ-động túc-ngữ và biểu-diễn thụ-thể của động-từ bởi các giới-từ *do, của* :

- Việc ấy *do* các anh quyết-định (*quyết-định* : động-từ thụ-thể ; *các anh* : chủ-động túc-ngữ).

- Nhà này *của* tôi cất (*cất* : động-từ thụ-thể ; *tôi* : chủ-động túc-ngữ).

4) TRƯỜNG-HỢP TÚC-NGỮ

Trường-hợp túc-ngữ là những túc-ngữ chỉ các yếu-tố thuộc về hoàn-cảnh trong đó đã xảy ra việc do động-từ biểu-diễn. Các trường-hợp túc-ngữ có thể chỉ : thời-gian, nơi-chốn, duyên-cớ, hậu-quả, mục-đích, thể-cách, phương-tiện, sự so-sánh, sự đối-chọi, sự nhượng-bộ. Ví-dụ :

- Vì *tắm* phải chạy dâu (*tắm* : túc-ngữ chỉ duyên-cớ)
- Ở *đầu làng* có một cây đa (*đầu làng* : túc-ngữ chỉ nơi-chốn)

Trường-hợp túc-ngữ thường được nối với động-từ bởi một giới-từ. Nhưng trong nhiều trường-hợp giới-từ không cần-thiết hoặc để hiểu ngầm.

- *Chiều chiều* ra đứng bờ ao... (giới-từ không cần-thiết).
- Nàng ơi ! Ở lại *nuôi* con... (hiểu ngầm : ở lại *để* nuôi con).

5) TỰ-KHỞI TÚC-NGỮ

Khi chủ-ngữ của một động-từ được lặp lại để làm sự-vật túc-ngữ cho chính động-từ ấy, ta gọi đó là một tự-khởi túc-ngữ :

- Mình khen *mình*
- Lòng dạn *lòng* chớ say bóng-sắc.
- Anh nên *tự* xét
- Tôi *tự* bảo...

*

CHÚ-Ý :

Trong trường-hợp tiếng *tự* được kết-hợp với một động-từ để làm tiếng ghép, không nên tách riêng tiếng ấy ra làm tự-khởi túc-ngữ của động-từ Hán-Việt đứng sau :

- *tự-tử, tự-hạ, tự-hào...* là những động-từ ghép.
- *tự-thị, tự-kiêu, tự-đặc...* là những tĩnh-từ ghép.

Có khi ý tự-khởi được biểu-diễn không phải bằng cách lặp lại chủ-ngữ mà bằng cách dùng trạng-từ *lấy*.

- Học *lấy*.
- Làm *lấy*.
- Viết *lấy*.

6) TƯƠNG-HỒ TÚC-NGỮ

Ý tương-hồ thường được biểu-diễn bởi các tiếng *nhau, lẫn nhau*.

*Việt-Nam Văn-phạm*⁴⁹ cho rằng *nhau, lẫn nhau* là những đại-danh-từ.

Hợp-lý hơn, *nhau* là một trạng-từ chỉ sự tương-hồ. Không thể cho đó là một đại-danh-từ vì tiếng ấy không có khả-năng thay-thế một danh-từ :

- Giáp vừa cãi *nhau* với Ất : (*nhau* không thể thay-thế các danh-từ Giáp và Ất)
- Ta hãy giúp-đỡ *lẫn nhau* : (*lẫn nhau* không thể thay-thế đại-danh-từ *ta*)

IV. THUỘC-NGỮ

Thuộc-ngữ ⁵⁰ chỉ một tính-cách, một danh-nghĩa mà ta dùng một động-từ để gán vào cho người hay vật ; người hay vật ấy được biểu-diễn bởi một danh-từ hoặc một đại-danh-từ. Có hai thứ thuộc-ngữ :

1) THUỘC-NGỮ CỦA CHỦ-NGỮ : Tiếng được thuộc-ngữ thêm nghĩa là một chủ-ngữ :

- Anh là một *nông-dân* : (*nông-dân* : thuộc-ngữ của chủ-ngữ *anh*).

- Việc ấy kể như *hoàn-thành* : (*hoàn-thành* : thuộc-ngữ của chủ-ngữ *việc*).

2) THUỘC-NGỮ CỦA TÚC-NGỮ : Tiếng được thuộc-ngữ thêm nghĩa là một túc-ngữ :

- Tôi xem anh như *ruột-thịt* : (*ruột-thịt* : thuộc-ngữ của túc-ngữ *anh*).

- Cầm như *chẳng đố* những ngày còn xanh. (Đoạn-Trường Tân-Thanh) (*chẳng đố* : thuộc-ngữ của túc-ngữ *ngày còn xanh*).

V. MỆNH-ĐỀ TÌNH-LƯỢC

Trong khi trò chuyện, ta thường dùng một hoặc vài ba tiếng để thay-thế cho cả một mệnh-đề. Những tiếng được dùng như thế thường là những tiếng quan-trọng hơn hết của mệnh-đề ; các tiếng khác ta để hiểu ngầm. Đó là những mệnh-đề tình-lược :

- *Quyển sách ấy của ai ?*

- *Của tôi.* (*Của tôi* : mệnh-đề tỉnh-lược. Hiểu ngầm : « Quyền cách ấy » của tôi).

- *Anh thích đi dạo không ?*

- *Không.* (*Không* : mệnh-đề tỉnh-lược. Hiểu ngầm : « tôi » không « thích đi dạo »).

*

TÓM-TẮT : Câu đơn-giản nhất là câu có một mệnh-đề. Mệnh-đề là một tập-hợp những tiếng để diễn-tả trọn một ý về người hay vật. Mệnh-đề gồm có : chủ-ngữ và tuyên-ngữ :

Chủ-ngữ chỉ người hay vật được nói đến.

Tuyên-ngữ gồm tất cả những tiếng dùng để nói về chủ-ngữ.

Tuyên-ngữ có thể là một tính-từ hoặc động-từ đơn-độc hay là tính-từ hoặc động-từ có kèm theo những túc-ngữ và thuộc-ngữ.

Có nhiều thứ túc-ngữ : túc-ngữ của danh-từ, của tính-từ và của động-từ. Riêng động-từ có thể có : sự-vật túc-ngữ, phát-phó túc-ngữ, chủ-động túc-ngữ, trường-hợp-túc-ngữ, tự-khởi túc-ngữ và tương-hỗ túc-ngữ. Thuộc-ngữ gồm có : thuộc-ngữ của chủ-ngữ và thuộc-ngữ của túc-ngữ.

Mệnh-đề tỉnh-lược là mệnh-đề chỉ gồm vài tiếng quan-trọng, các tiếng khác được hiểu ngầm.

CHƯƠNG 2 : CÂU NHIỀU MỆNH-ĐỀ

I. SỐ MỆNH-ĐỀ TRONG CÂU

Trong một câu nói, có thể có nhiều chủ-ngữ (nói ra hoặc hiểu ngầm) và nhiều tuyên-ngữ để nói đến các chủ-ngữ ấy. Đó là một câu có nhiều mệnh-đề. Ví-dụ :

- *Hồn tử-sĩ gió ù-ù thổi,
Mặt chinh-phụ trắng dãi-dãi soi.*
(Chinh-Phụ Ngâm-Khúc)

Ta đã nói đến hai vật : *Hồn tử-sĩ, Mặt chinh-phụ.*

Sau mỗi chủ-ngữ đều có một tuyên-ngữ. Vậy câu có hai mệnh-đề : « *Anh đã bình-phục và đang dự-bị tiếp-tục công-việc* ».

- *Anh* : chủ ngữ.
- *Bình-phục* : tĩnh-từ làm tuyên-ngữ.
- *Dự-bị* : động-từ làm tuyên ngữ, có chủ-ngữ hiểu ngầm là *anh*.

Vậy câu có hai mệnh-đề.

CHÚ-Ý : *Vì chủ-ngữ thường được hiểu ngầm, nên muốn biết một câu có bao nhiêu mệnh-đề, ta phải căn-cứ vào số tuyên-ngữ : bao nhiêu tuyên-ngữ thì bấy nhiêu mệnh-đề.* Tùy nơi ý-nghĩa và nhiệm vụ của các mệnh-đề trong câu, ta phân-biệt nhiều loại mệnh-đề.

II. MỆNH-ĐỀ ĐỘC-LẬP

Mệnh-đề độc-lập là một mệnh-đề không tùy-thuộc mệnh-đề nào khác mà cũng không cần được mệnh-đề nào khác thêm nghĩa : « *Trời lạnh. Gió thổi vù-vù. Mưa rơi rả-rích* ».

Mỗi câu là một mệnh-đề độc-lập : « *Buông cầm, xoắn áo, vội ra* ». (Đoạn-Trường Tân-Thanh)

Câu gồm có ba mệnh-đề độc-lập : *Buông, xoắn, ra* là những động-từ làm tuyên-ngữ. Chủ-ngữ hiểu ngầm là Kim-Trọng.

CHÚ-Ý : *Mệnh-đề độc-lập có thể đứng một mình trong câu hay cùng đứng với một mệnh-đề khác.*

III. MỆNH-ĐỀ CHÍNH VÀ MỆNH-ĐỀ PHỤ

Mệnh-đề chính là mệnh-đề cần được một mệnh-đề khác thêm nghĩa. Mệnh-đề phụ là mệnh-đề dùng để thêm nghĩa cho một mệnh-đề khác hay một tiếng trong mệnh-đề ấy.

- *Vì ta khăng-khít cho người dở-dang.* (Câu có hai mệnh-đề vì có hai tính-từ làm tuyên-ngữ : *khăng-khít* và *dở-dang* ; *Cho người dở-dang* : mệnh đề chính, biểu-diễn ý chính trong câu ; *Vì ta khăng-khít* : mệnh-đề phụ, thêm nghĩa cho mệnh-đề trước bằng một ý-kiến về duyên-cớ).

- *Tôi chắc rằng nếu trời mưa thì các anh ấy sẽ không đi.* (*Tôi chắc* : mệnh-đề chính ; *Thì các anh ấy sẽ không đi* : mệnh-đề phụ thêm nghĩa cho tính-từ *chắc* ; *Nếu trời mưa* : mệnh-đề phụ, thêm nghĩa cho mệnh-đề phụ trước (*các anh ấy sẽ không đi*)).

CHÚ-Ý : Mệnh-đề phụ có thể thêm nghĩa cho một mệnh-đề chánh hay một mệnh-đề phụ khác.

IV. CÁC LOẠI MỆNH-ĐỀ PHỤ

Tùy nơi ý-nghĩa và tác-dụng của chúng, ta phân-biệt các mệnh-đề phụ làm nhiều loại :

1) MỆNH-ĐỀ PHỤ CHỈ-ĐỊNH

Mệnh-đề phụ chỉ-định là mệnh-đề làm cho rõ nghĩa một danh-từ hay một đại danh-từ :

- « *Việc anh vừa nói đó chính là việc mà chúng tôi đã tiên-đoán* ». (*Anh vừa nói đó* : mệnh-đề phụ chỉ-định, làm rõ nghĩa danh từ *việc* trước ; *Mà chúng tôi đã tiên-đoán* : mệnh-đề phụ chỉ-định, làm rõ nghĩa danh từ *việc* sau).

- « *Ai bất-tuân sẽ bị phạt* ». (*Bất-tuân* : mệnh-đề phụ chỉ-định, làm rõ nghĩa đại-danh-từ *ai*).

CHÚ-Ý : Mệnh-đề phụ chỉ-định có thể được nối với tiếng mà nó thêm nghĩa bởi một trong các liên-thuộc đại-danh-từ (*mà, nào, gì, chi, nơi đó, trong đó...*). Tuy-nhiên, trong nhiều trường-hợp, không cần dùng liên-thuộc đại-danh-từ.

- « *Kẻ nào tin họ sẽ là nạn-nhân của họ* ». (*Nào tin họ* : Mệnh-đề phụ chỉ-định, làm rõ nghĩa danh-từ *kẻ*, được nối với danh từ ấy bởi liên-thuộc đại-danh-từ *nào*).

- « *Anh hãy xem quyển sách tôi mới mua* ». (*Tôi mới mua* : mệnh-đề phụ chỉ-định, làm rõ nghĩa danh-từ *quyển sách*).

2) MỆNH-ĐỀ PHỤ BỔ-TÚC

Mệnh-đề phụ bổ-túc là những mệnh-đề phụ dùng làm chủ-ngữ, thuộc-ngữ, túc-ngữ của một động-từ, một tính-từ hay một danh-từ.

- CHỦ-NGỮ : « *Anh làm được việc ấy khiến mọi người đều ngạc-nhiên* ». (*Anh làm được việc ấy* : chủ-ngữ của động-từ *khiến*).

- THUỘC-NGỮ : « *Sự thật là các anh bất-lực* ». (*Các anh bất-lực* : thuộc-ngữ của chủ-ngữ *sự thật*).

- SỰ VẬT TÚC-NGỮ : « *Tôi mong rằng anh sẽ thành-công* ». (*Rằng anh sẽ thành-công* : sự-vật túc-ngữ của động-từ *mong*).

- TÚC-NGỮ CỦA DANH-TỪ : « *Tôi ra đi với hy-vọng rằng mọi công-việc sẽ được tiếp-tục* ». (*Rằng mọi công việc sẽ được tiếp-tục* : túc-ngữ của danh-từ *hy-vọng*).

CHÚ-Ý : Đây là một thứ túc-ngữ đặc-biệt của các danh-từ, do động-từ biến thành. Chớ lẫn-lộn mệnh-đề phụ bổ-túc này với mệnh-đề phụ chỉ-định thêm nghĩa cho bất-cứ danh-từ nào.

- TÚC-NGỮ CỦA TÍNH-TỪ : « *Tôi chắc rằng anh sẽ thành-công* ». (*Rằng anh sẽ thành-công* : túc-ngữ của tính-từ *chắc*).

CHÚ-Ý : Riêng trong trường-hợp làm sự-vật túc-ngữ mệnh-đề phụ bổ-túc có thể được nối với động-từ bởi phụ-thuộc liên-từ *rằng* ; nhưng phụ-thuộc liên-từ ấy cũng rất thường được hiểu ngầm : « *Anh đừng mong tôi trở lại* »

(Hiểu ngầm : *Anh đừng mong rằng*). Trong các trường-hợp khác, mệnh-đề phụ bổ-túc không cần được một phụ-thuộc liên-từ nối với mệnh-đề chánh.

3) MỆNH-ĐỀ PHỤ CHỈ TRƯỜNG-HỢP

Mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp là những mệnh-đề thêm nghĩa cho mệnh-đề chánh bằng một ý-kiến về hoàn-cảnh : thời-gian, duyên-cớ, mục-đích, hậu-quả, điều-kiện, thể-cách, sự nhượng-bộ (hay sự đối-chọi), sự so-sánh :

- MỆNH-ĐỀ PHỤ CHỈ THỜI-GIAN : « *Khi nước nhà chưa được giải-phóng, nền văn-hóa không đủ điều-kiện để phát-triển mạnh* ». (*Khi nước nhà chưa được giải-phóng* : mệnh-đề phụ chỉ thời-gian, được nối với mệnh-đề chánh bởi phụ-thuộc liên-từ *khi*).

- MỆNH-ĐỀ PHỤ CHỈ DUYÊN-CỚ : « *Anh ấy thành-công nhờ đã tận-tâm học-hỏi* ». (*Nhờ đã tận-tâm học hỏi* : mệnh-đề phụ chỉ duyên-cớ, có chủ-ngữ hiểu ngầm là *anh ấy*, được nối với mệnh-đề chánh bởi phụ-thuộc liên-từ *nhờ*).

- MỆNH-ĐỀ PHỤ CHỈ MỤC-ĐÍCH : « *Chúng tôi xin nói rõ để các bạn khỏi thắc-mắc* ». (*Để các bạn khỏi thắc-mắc* : mệnh-đề phụ chỉ mục-đích, được nối với mệnh-đề chánh bởi phụ-thuộc liên-từ *để*).

- MỆNH-ĐỀ PHỤ CHỈ HẬU-QUẢ : « *Anh hăng-hái hoạt động đến nỗi mọi người đều bắt-đầu tin-tưởng* ». (*Đến nỗi mọi người đều bắt-đầu tin-tưởng* : mệnh-đề phụ chỉ hậu-quả, được nối với mệnh-đề chánh bởi phụ-thuộc liên-từ *đến nỗi*).

- MỆNH-ĐỀ PHỤ CHỈ ĐIỀU-KIỆN : « *Hể anh trì-chí thì việc sẽ thành* ». (*Hể anh trì-chí* : mệnh đề phụ chỉ điều-kiện, được nối với mệnh-đề chánh bởi phụ-thuộc liên-từ *hể*).

- MỆNH-ĐỀ PHỤ CHỈ THỂ-CÁCH : « *Nó đi ngả xiêu, ngả tó, miệng nói huênh-hoang* ». (*Miệng nói huênh-hoang* : mệnh-đề phụ chỉ thể-cách).

CHÚ-Ý : Thường mệnh-đề phụ chỉ thể-cách không cần được một phụ-thuộc liên-từ nối lại với mệnh-đề chánh.

- MỆNH-ĐỀ PHỤ CHỈ SỰ NHƯỢNG-BỘ (hay SỰ ĐỐI-CHỐI) : « *Mặc dầu không tán-thành ý-kiến ấy, tôi vẫn ủng-hộ các anh* ». (*Mặc dầu không tán-thành ý-kiến ấy* : mệnh-đề phụ chỉ sự nhượng-bộ, được nối với mệnh-đề chánh bởi phụ-thuộc liên-từ *mặc dầu*).

- MỆNH-ĐỀ PHỤ CHỈ SỰ SO-SÁNH : « *Ngày nay chúng ta tranh-đấu cũng như thuở xưa tổ-tiên ta đã từng tranh-đấu* ». (*Cũng như thuở xưa tổ-tiên ta đã từng tranh-đấu* : mệnh đề phụ chỉ sự so-sánh, được nối với mệnh-đề chánh bởi phụ-thuộc liên-từ *cũng như*).

CHÚ-Ý :

- Trong nhiều trường-hợp, phụ-thuộc liên-từ được hiểu ngầm giữa mệnh-đề chánh và mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp. Ví-dụ : « *Anh thành-công, người ta sẽ khen-ngợi anh* ». Hiểu ngầm : « *Nếu anh thành-công* », mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp làm trường-hợp túc-ngữ chỉ điều-kiện.

- Nếu mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp và mệnh-đề chánh có chung một chủ-ngữ, thì chủ-ngữ được hiểu ngầm trong

mệnh-đề phụ. Ví-dụ : « *Khi đến đó, anh sẽ được đồng-bào đón-tiếp* ». Hiểu ngầm : Khi *anh* đến đó.

Cần lưu-ý rằng chỉ trong trường hợp mệnh-đề chánh và mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp có chung một chủ-ngữ, mới có thể hiểu ngầm. Nếu hai mệnh-đề ấy có chủ-ngữ khác nhau, sự để hiểu ngầm sẽ là một cái lỗi về văn-phạm.

Không thể viết : « *Khi đến đó, đồng-bào sẽ đón tiếp anh* » (vì chủ-ngữ của *đến* không phải là *đồng-bào*).

- Trong trường-hợp mệnh-đề chánh đứng sau mệnh-đề phụ để nhấn mạnh sự tương-quan ý-nghĩa giữa hai mệnh-đề, ta thường đặt trước mệnh-đề chánh một tập-hợp liên từ để thừa-tiếp ý của phụ-thuộc liên-từ trước mệnh-đề phụ : « *Bởi* anh không tính trước *nên* việc mới dở-dang ». Tập hợp liên-từ *nên* đặt giữa mệnh-đề phụ và mệnh-đề chánh để thừa-tiếp ý của phụ-thuộc liên-từ *bởi* chỉ sự tương-quan về duyên-cớ.

*

TÓM-TẮT : Câu có thể gồm nhiều mệnh-đề. Muốn biết số mệnh-đề trong câu, ta dựa vào số động-từ và tĩnh-từ làm tuyên-ngữ. Có ba loại mệnh-đề : mệnh-đề độc-lập, mệnh-đề chánh và mệnh-đề phụ.

- Mệnh-đề độc-lập là mệnh-đề không thêm nghĩa cho một mệnh-đề nào khác mà cũng không cần một mệnh-đề nào khác thêm nghĩa.

- Mệnh-đề chánh là mệnh-đề cần được một mệnh-đề khác thêm nghĩa.

- Mệnh-đề phụ là mệnh-đề thêm nghĩa cho một tiếng hay một mệnh-đề khác.

Có ba thứ mệnh-đề phụ : mệnh-đề phụ chỉ-định, mệnh-đề phụ bổ-túc và mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp :

- Mệnh-đề phụ chỉ định làm cho rõ nghĩa một danh-từ hay một đại-danh-từ.

- Mệnh-đề phụ bổ-túc làm chủ-ngữ, hay túc-ngữ của một động-từ, túc-ngữ của danh-từ hoặc tính-từ hay thuộc-ngữ.

- Mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp làm các thứ trường-hợp túc-ngữ chỉ thời-gian, duyên-cớ, mục-đích, kết-quả, điều-kiện, thể-cách, sự nhượng-bộ (hay sự đối-chọi), sự so-sánh.

CHƯƠNG 3 : SỰ LIÊN-KẾT CÁC THÀNH-PHẦN CỦA MỆNH-ĐỀ, CÁC MỆNH-ĐỀ VÀ CÁC CÂU

I. CÁC THÀNH-PHẦN CỦA MỆNH-ĐỀ

Trong một mệnh-đề, trật-tự thông-thường của các thành-phần như sau đây : *Chủ-ngữ động-từ* hay *tĩnh-từ* Các túc-ngữ cần thiết

Các túc-ngữ cần-thiết là những túc-ngữ không thể thiếu như : sự-vật túc-ngữ, phát-phó túc-ngữ, túc-ngữ riêng của tĩnh-từ...

Trong trường-hợp có nhiều túc-ngữ cần-thiết, thì túc-ngữ ngắn đứng trước túc-ngữ dài :

- Tôi gửi *sách* cho anh.
- Tôi gửi cho anh *mấy quyển sách*.

Các trường-hợp túc-ngữ, không thuộc về số túc-ngữ cần-thiết, có thể đặt ở đầu hay cuối mệnh-đề tùy nơi ý-nghĩa và âm-điệu.

II. CÂU CÓ MỆNH-ĐỀ CHÍNH VÀ MỆNH-ĐỀ PHỤ

Các mệnh-đề chỉ-định và bổ-túc có một vị-trí nhất-định.

Mệnh-đề chỉ-định đứng liền sau tiếng được chỉ-định.

Mệnh-đề phụ bổ-túc cũng đứng sau tiếng mà nó thêm nghĩa (động-từ khuyết-ý, tĩnh-từ, danh-từ).

Riêng về các mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp, vị-trí của chúng thay-đổi tùy trường-hợp hành-văn. Nếu muốn nhấn mạnh ý phụ, ta để mệnh-đề phụ đứng trước mệnh-đề chánh, khi muốn nhấn mạnh ý chánh, ta để mệnh-đề chánh đứng trước :

- *Hôm nay tạm nghỉ bước gian-nan,*

Trong lúc gần xa pháo nổ ran...

(Thế-Lữ)

Mệnh-đề chánh đứng trước.

- *Lầu mai vừa rúc còi sương,*

Mã sinh giục-giã vội-vàng ra đi.

(Đoạn-Trường Tân-Thanh)

Mệnh-đề phụ chỉ thời-gian đứng trước.

III. CÁC MỆNH-ĐỀ CÓ GIÁ-TRỊ NGANG NHAU

Trong một câu, có khi nhiều mệnh-đề có giá-trị ngang nhau chứ không phải mệnh-đề này tùy-thuộc mệnh-đề khác. Nếu các mệnh-đề ấy được nối lại bởi một tập-hợp liên-từ, ta gọi đó là những *mệnh-đề tập-hợp*. Nếu các mệnh-đề ấy chỉ đứng kề nhau mà không được một tiếng nào nối lại, ta gọi đó là những *mệnh-đề tịnh-trí*. Những mệnh-đề có thể tịnh-trí hay tập-hợp với nhau là :

1) NHỮNG MỆNH-ĐỀ CÙNG MỘT LOẠI

Cả hai mệnh-đề đều là mệnh-đề độc lập, đều là mệnh-đề chánh hay cùng là một thứ mệnh-đề phụ.

- MỆNH-ĐỀ ĐỘC-LẬP VÀ MỆNH-ĐỀ ĐỘC-LẬP : « *Nước đi, đi mãi, không về cùng non* ». (Nguyễn-khắc-Hiếu). Câu gồm có ba mệnh-đề độc-lập tịnh-trí.

- MỆNH-ĐỀ CHÁNH VÀ MỆNH-ĐỀ CHÁNH : « *Ông chỉ nghe thông reo và nhìn sóng cuốn* ». (*Ông chỉ nghe* : mệnh-đề chánh ; *Và nhìn* : mệnh-đề chánh tập-hợp với mệnh-đề trước).

- HAI MỆNH-ĐỀ CÙNG MỘT LOẠI : « *Người mà tôi đã tìm và anh đã gặp chính là người đủ khả-năng làm việc ấy* ». (*Mà tôi đã tìm* : mệnh-đề phụ chỉ-định làm rõ nghĩa danh-từ *người* ; *Và anh đã gặp* : mệnh-đề phụ chỉ định, tập-hợp với mệnh-đề trước, đồng nhiệm-vụ với mệnh-đề ấy).

2) MỘT MỆNH-ĐỀ ĐỘC-LẬP VÀ MỘT MỆNH-ĐỀ CHÁNH

Về phương-diện ý-nghĩa, mệnh-đề độc lập có giá-trị tương-đương với một mệnh-đề chánh hợp cùng những mệnh-đề phụ thêm nghĩa cho nó.

Do đó, một mệnh-đề chánh và một mệnh-đề độc-lập có thể tịnh-trí hay tập-hợp với nhau :

- « *Anh do-dự, anh không muốn làm cái việc mà mọi người đều phản-đối* ». (*Anh do-dự* : mệnh-đề độc-lập ; *Anh không muốn làm* : mệnh-đề chánh, tịnh-trí với mệnh-đề trước).

- « *Tôi hy-vọng rằng công việc sẽ thành-tựu và chỉ đợi-chờ kết quả* ». (*Tôi hy-vọng* : mệnh-đề chánh ; *Và chỉ đợi-*

chờ kết-quả : mệnh-đề độc-lập, tập-hợp với mệnh-đề trước).

IV. NHỮNG CÂU CÓ TƯƠNG QUAN Ý NGHĨA

Thường trong một đoạn văn, ý chính của mỗi câu đều liên-hệ với ý chính của câu sau và câu trước. Sự liên-hệ ấy thường biểu-hiện một trong hai trật-tự : thứ-tự thời-gian và thứ-tự luận-lý.

1) THỨ-TỰ THỜI-GIAN

*Hàn-huyên chưa kịp giải-giễn,
Sai-nha bỗng thấy bốn bề xô-xao.
Người nách thước, kẻ tay dao,
Đầu trâu mặt ngựa ào-ào như sôi.
Già giang một lão một trai,
Một dây vô-loại buộc hai thâm-tình...*
(Đoạn-Trường Tân-Thanh)

Các việc đã được trình-bày theo thứ-tự trước sau đúng như trong thực-tế.

2) THỨ-TỰ LUẬN-LÝ

« *Các thiên-tính của người là phải ăn-ở trong xã-hội, trong xã-hội những kẻ đồng-loại với mình. Cái xã-hội thứ nhất sau khi lọt lòng mẹ ra là gia-đình, căn-cứ ở máu mủ. Xã-hội này là thuộc một xã-hội lớn hơn căn-cứ ở đất nước gọi là tổ-quốc. Tưởng rằng cá-nhân có một địa-vị là tưởng lầm : cá-nhân không là gì cả, cá-nhân chỉ có địa-vị là ở*

trong phạm-vi gia-đình, ở trong phạm-vi tổ-quốc mà thôi ».
(Phạm-Quỳnh)

Có thể thấy rõ trật-tự sau đây : « *Con người ở trong xã-hội... gia-đình... tổ quốc... cá-nhân không thể sống riêng-rẽ ».*

Thường, sự liên-hệ giữa các câu, theo một trong hai trật-tự kể trên, biểu-hiện một cách rõ-ràng. Nhưng trong vài trường-hợp, ta cần vạch rõ sự liên-hệ giữa hai câu kế-tiếp bằng một tập-hợp liên-từ thích-ứng.

3) THỨ-TỰ THỜI-GIAN

« *Dải mây hồng dần-dần lan rộng và mỗi lúc một đổi màu, từ màu hồng đến màu đỏ, màu da cam. Rồi, bỗng vụt hiện, sau những đám mây tím viền vàng chói, những tia sáng rực-rỡ tỏa ra thành hình ré quạt ».* (Trần-Tiêu)

4) THỨ-TỰ LUẬN-LÝ

« *Giả-sử ngay khi trước Liêu-dương cách-trở, duyên chàng Kim dừng dờ việc ma-chay, quan-lại công-bằng, án viên-ngoại tỏ ngay tình oan-uổng, thì đâu đến nỗi son-phấn mấy năm lưu-lạc, đem thân cho thiên-hạ mua cười. Mà chắc chốn biên-thùy một cõi nghênh-ngang, ai xui được anh-hùng cỡi giáp ? Thì sao còn tỏ được là người thực-nữ mà đủ đường hiếu-nghĩa, tay đàn bà mà lại có cơ quyền ? Thế mới biết người khôn thì hay gặp gian-truân... »* (Bài tựa Truyện Kiều của Chu-mạnh-Trinh do Đoàn-Tư-Thuật dịch)

*

TÓM-TẮT :

Trật-tự thông-thường của các thành-phần mệnh-đề là : chủ-ngữ, động-từ (hay tĩnh-từ), túc-ngữ.

Trong câu một mệnh-đề cũng như trong câu nhiều mệnh-đề, ta nhận-thấy rằng :

- Về ý-nghĩa, các ý-kiến được trình-bày đi từ chỗ tổng-quát đến chỗ chỉ-định càng ngày càng rõ hơn.

- Về hình-thức, thành-phần ngắn ở trước thành-phần dài.

Các mệnh-đề có giá-trị ngang nhau về ý-nghĩa có thể được tịnh-trí hay tập-hợp.

Các câu được liên-kết với nhau theo một trong hai trật-tự : thứ-tự thời-gian và thứ-tự luận-lý.

Để vạch rõ sự liên-hệ giữa hai câu, ta có thể dùng một tập-hợp liên-từ thích-ứng.

CHƯƠNG 4 : CÁC THỂ CÂU

I. CÂU XÁC-ĐỊNH

Câu xác-định là câu trình-bày một việc đã xảy ra hay có thể xảy ra. Ví-dụ :

- *Bước tới Đèo-Ngang bóng xế tà.*
(Bà Huyện Thanh-Quan)
- *Có lẽ đoàn người đi đã xa rồi.*
- *Sẽ rót vơi lần-lần từng chén,
Sẽ ca dần ren-rén từng thiên.*
(Chinh-Phụ Ngâm-Khúc)

II. CÂU PHỦ-ĐỊNH

Ta dùng câu phủ-định để phủ-nhận một điều gì hay một việc xảy ra. Thường câu phủ-định là những câu có trạng-từ phủ-định, hạn-định một động-từ, một trạng-từ, một tính-từ hay cả mệnh-đề. Ví-dụ :

- Dầu ai gieo tiếng ngọc,
Dầu ai đọc lời vàng,
Trớ-trêu khúc phụng khúc hoàng,
Lòng em *không* giống như nàng Văn-Quân.
(Ca-dao)

(Trạng-từ *không* hạn-định tính-từ *giống* trong câu chót).

- Diệc viết : Càn khôn định hĩ,
Thi-vân : cầm sắt vi chi,
Xuân-xanh được có một thì,

Đào yêu em *không* sớm vịn e kỳ bện mai.

(Ca-dao)

(Trạng-từ *không* hạn-định trạng-từ chỉ thời-gian *sớm*)

- *Đừng* ham nón tốt dột mưa,

- *Đừng* ham người tốt mà thừa việc làm.

(Ca-dao)

(Trạng-từ *đừng* hạn-định cả hai mệnh-đề).

Đôi khi, để cho ý phủ-định mạnh hơn, ta dùng những câu hỏi để phủ-nhận :

- Chình-phu, tử-sĩ mấy người,

Nào ai mặc mặt, nào ai gọi hồn ?

(Câu thơ sau có nghĩa là : chẳng bao giờ được ai mặc mặt, chẳng bao giờ được ai gọi hồn).

III. CÂU NGHI VẤN

Ta dùng câu nghi-vấn để tỏ ý muốn biết một vật gì hay một điều gì. Ta thường dùng các nghi-vấn chỉ-định-từ và nghi-vấn đại-danh-từ để tỏ sự nghi-vấn. Ví-dụ :

- *Ai* bày trò bãi bể nương dâu ? (*Ai* : nghi-vấn đại-danh-từ, chủ-ngữ của động-từ « bày »)

- Một thân cù-mộc biết chen cành *nào* ? (Cung-Oán Ngâm-Khúc) (*Nào* : nghi-vấn chỉ-định-từ, chỉ-định danh-từ « cành »).

Khi hỏi, ta cũng thường dùng các trạng-từ chỉ sự nghi-vấn để hạn-định một động-từ, một trạng-từ, một tính-từ, một mệnh-đề hay cả câu.

- Mặt phàm kia *dễ* đến Thiên-thai ? (Cung-Oán Ngâm-Khúc)

- Hồng-nhan phải giống ở đời mãi *ru* ? (Đoạn-Trường Tân-Thanh) (Trạng-từ *dễ* hạn-định toàn mệnh-đề thứ nhất ; *ru* hạn-định toàn mệnh-đề thứ nhì).

*

ĐỂ Ý :

1) Trạng-từ chỉ sự nghi-vấn hạn-định mệnh-đề thường đứng đầu câu hoặc cuối câu. Nhưng đôi khi cũng có thể xen vào giữa mệnh-đề. Ví-dụ : (Trường-hợp của trạng-từ *dễ* đã kể trên).

- Cành kia *chẳng phải* cội này mà ra ? (Đoạn-Trường Tân-Thanh) (Trạng-từ *chẳng phải* hạn-định toàn mệnh-đề « cành kia (*do*) cội này mà ra »).

2) Đôi khi, một mệnh-đề không có các từ-loại dùng để hỏi, nhưng vẫn diễn-giải một sự nghi-vấn nhờ thừa-tiếp ý của mệnh-đề trước. Ví-dụ :

- Hẳn túc-trái làm sao đó *tá* ?
Hay tiền-nhân hậu-quả xưa kia ?
Hay thiên-cung có điều gì
Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi ?
(Cung-Oán Ngâm-Khúc)

Câu hỏi thứ nhất dùng trạng-từ *tá* để chỉ sự nghi-vấn. Hai câu sau nhờ liên-từ *hay* thừa-tiếp ý của câu trước nên cũng tỏ sự nghi-vấn.

*

ĐỀ Ý :

- Khi đặt một câu hỏi mà muốn cho thấy mình không tin rằng việc muốn hỏi là có thật, thì ta chỉ để dấu hỏi sau một câu xác-định. Ví-dụ : Cô ấy đã trốn đi ?

- Khi đặt một câu hỏi mà muốn cho thấy mình tin rằng việc đang hỏi là có thật, thì ta dùng hình-thức phủ-định nghi-vấn, đặt sự nghi-vấn vào một câu phủ-định. Ví-dụ : Anh không có làm việc ấy à ?

Để đặt sự nghi-vấn, ta đã hạn-định động-từ « làm » bằng trạng-từ phủ-định « không có » và nhấn mạnh bằng ngữ-khí thán-từ « à » : « *Phải rằng nắng quáng đèn lò, Rõ-ràng ngồi đó chẳng là Thúc sinh ?* » (Đoạn-Trường Tân Thanh)

Theo ý nghĩa thì câu sau cũng như câu trước đều tỏ sự nghi-vấn (không cần trạng-từ nghi-vấn). Nhưng để diễn-giải ý tin chắc rằng người đó là Thúc-sinh, tác-giả đã dùng thêm trạng-từ phủ-định *chẳng* để hạn-định động-từ « là ».

- Ta cũng có thể đặt câu hỏi một cách gián-tiếp, nghĩa là vẫn dùng các tiếng chỉ sự nghi-vấn nhưng câu không có hình-thức một câu hỏi. Ví-dụ :

- « *Chúng tôi muốn biết các anh có bao nhiêu người* ». (Bao nhiêu : trạng-từ nghi-vấn, trong câu này đã biến-thành nghi-vấn chỉ-định-từ).

- Cười cười nói nói ngọt-ngào,
Hỏi chàng mới ở chốn nào lại chơi.
(Đoạn-Trường Tân-Thanh)

(*Nào* : nghi-vấn chỉ-định-từ chỉ-định danh-từ « chốn »).

ĐỀ Ý : Ở cuối những câu nghi-vấn gián-tiếp, không có chấm hỏi.

IV. KHUYẾN-LỆNH

Câu khuyến-lệnh là những câu dùng để khuyến-mời hoặc ra mệnh-lệnh. Muốn đặt những câu khuyến-lệnh, ta dùng các trợ-động-từ *hãy, nên, xin, cứ, phải* (đặt trước động-từ) hoặc trợ-động-từ *đi* (đặt sau động-từ). Ví-dụ :

- *Hãy* giữ vững lòng tin-tưởng.
- *Ăn đi*.
- *Cứ* thẳng-thắn phê-bình.
- *Cứ* làm bừa *đi*.

Có khi, ta không dùng những trợ-động-từ mà vẫn diễn-giải được ý khuyến-mời hay một mệnh-lệnh. Ví-dụ :

- Bấy lâu mới được một ngày,
Dừng chân, gạn chút niềm tây gọi là.
(Đoạn-Trường Tân-Thanh)

Động-từ *dừng chân* trong câu thứ nhì tỏ ý khuyến-mời.

- *Đổ* lại, *đổ* lại !
- *Hãm* lại, *hãm* lại ngay !

Các động-từ *đổ* và *hãm* diễn-giải một mệnh-lệnh mà không cần trợ-động-từ.

ĐỀ Ý : Các động-từ giải ý khuyến-mời và mệnh-lệnh thường không có chủ-ngữ. Nhưng, đôi khi, các động-từ ấy cũng được dùng chung với chủ-ngữ. Ví-dụ : « *Tôi không*

biết : Một là mười giờ đêm nay anh phải có mặt ở ga, hai là từ giờ này trở đi anh đừng bước chân đến đây nữa. Thôi anh ra ! » (Nhất-Linh và Khái-Hưng). (Câu « *Thôi anh ra* » diễn-giải một mệnh-lệnh, nhưng động-từ *ra* vẫn có chủ-ngữ (*anh*)).

V. CÂU TỎ SỰ MONG-ƯỚC HAY HỐI-TIẾC

Để tỏ sự mong-ước, ta thường dùng các trợ-động-từ *mong sao, ước gì...* ở đầu câu. Để tỏ sự hối-tiếc, ta dùng các trạng-từ *phải, phải chi...* Ví-dụ :

- *Ước gì* anh lấy được nàng,
Để anh mua gạch Bát-tràng về xây...
(Ca-dao)

- *Phải chi* anh chưa vợ,
Hãy còn nợ còn duyên,
Em cũng cậy yên như thuyền cậy lái...
(Ca-dao)

- *Phải* em gặp ông Tư hỏi sơ cho biết,
Gặp bà Nguyệt hỏi thiệt cho rành...
(Ca-dao)

CHƯƠNG 5 : CÁCH CHẤM CÂU

NHỮNG DẤU CHẤM CÂU LÀ : *chấm, phết (hay phẩy), chấm phết, hai chấm, chấm hỏi, chấm nhều (hay chấm than), dấu ngoặc đơn, dấu ngoặc kép, gạch dài, ba chấm.*

I. CHẤM (.)

Chấm đặt ở cuối một câu đã đủ nghĩa. Ví-dụ : « *Với cô Tú, cuộc đời giờ đã hết tất cả xán-lạn rồi. Bởi vì đời đã sớm đòi-hỏi cô nhiều về bổn-phận. Cô nhất-định không đi lấy chồng và vui lòng sống vậy* ». (Nguyễn-Tuân)

Mặc dầu có liên-từ *bởi vì* đứng đầu câu thứ nhì, ý của câu thứ nhất tự mình nó cũng đủ rồi. Liên-từ *bởi vì* chỉ diễn-giải một sự tiếp-nối ; câu thứ nhất không cần đến câu thứ nhì mới đủ nghĩa.

II. PHẾT (,)

Phết thường dùng để phân-chia những mệnh-đề hoặc những từ-ngữ đồng một nhiệm vụ với nhau ; ta cũng dùng cái phết sau một trường-hợp túc-ngữ của động-từ và sau một mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp. Ví-dụ :

- *Này chồng, này mẹ, này cha ;*
 - Này là em ruột, này là em dâu.*
- (Đoạn-Trường Tân-Thanh)

Câu gồm có năm mệnh-đề độc-lập tịnh-trí ; ta để cái phết ở sau mỗi mệnh-đề (ba mệnh-đề ở câu đầu đều có động-từ *là* ẩn-thể).

- *Trăng, sao, gió* là những danh-từ. (Ta đã dùng cái phết để giữa các danh-từ *trăng, sao, gió* cùng làm chủ-ngữ của động-từ là).

- « *Đột-nhiên, chàng như thấy thần chết đứng rình ở góc buồng, bộ xương trắng bệch nổi lên trong xó tối, cái lưỡi hái sáng quắc lăm-lăm trong tay* ». (Đỗ-đức-Thu) (Tác-giả đã để cái phết sau trạng-từ *đột-nhiên*, túc-ngữ chỉ thời-gian của động-từ *thấy* và trước các từ-ngữ *bộ xương trắng bệch nổi lên... cái lưỡi hái sáng quắc...* những túc-ngữ chỉ thể-cách của động-từ *đứng rình*).

- « *Sau khi con đã ngủ rồi, một mình nàng lại thao-thức canh khuya, nương thân với bóng* ». (Nghiêm-Toản) (Giữa mệnh-đề phụ chỉ thời-gian *sau khi con đã ngủ rồi* và mệnh-đề chánh *một mình nàng...* tác-giả đã để cái phết).

III. CHẤM PHẾT (;)

Ta dùng *chấm phết* giữa hai phần của một câu dài. Mỗi phần đều đủ nghĩa nhưng giữa hai phần có một sự nối-tiếp với nhau rõ-rệt. Ví-dụ : « *Nàng hạ mâm cơm cúng xuống, xới cơm nóng mời chồng ăn ; chàng không động đũa, cơm trong bát nguội dần ; nàng ngồi đợi, lặng im, nổi chua-xót thật là vô-hạn* ». (Nghiêm-Toản)

ĐỀ Ý : Trong khi đọc, sau cái chấm phết, ta ngừng lâu hơn sau cái phết nhưng mau hơn sau cái chấm.

IV. HAI CHẤM (:)

Hai chấm dùng giữa hai phần câu, khi nào phần sau chỉ một sự giải-thích hay một hậu-quả của phần trước. Ví-dụ :

- « *Bác nhớ lại cảnh sang-trọng ấm-cúng trong nhà ông Bá : những chậu sứ, câu đối thếp vàng sáng-chói* ». (Thạch-Lam) (Phần thứ nhì của câu giải-thích các danh-từ ghép *cảnh sang trọng ấm-cúng* trong phần thứ nhất).

- « *Đến đêm chàng thắp đèn : ở trên tường bóng hiện ra* ». (Nghiêm-Toàn) (Phần thứ nhì chỉ một hậu-quả của việc được trình-bày trong phần thứ nhất).

V. CHẤM HỎI (?)

Ta để *chấm hỏi* sau tất cả các câu hỏi, trừ trường-hợp của các câu nghi-vấn gián-tiếp. Ví-dụ :

- Việc gì thế ? (câu nghi-vấn trực-tiếp).
- Ông X... biển-thủ công-nho ?

VI. CHẤM NHỂU (!)

- Ta dùng *chấm nhểu* sau một câu chứa-đựng nhiều tình-cảm (buồn, vui, nhớ, tiếc, giận...) sau một mệnh-lệnh vắn-tắt hay sau một thán-từ.

- Trăm năm còn có gì đâu ;
Chẳng qua một nắm cỏ khô xanh rì !
(Cung-Oán Ngâm-Khúc)

Nếu không có chấm nhểu thì ta chỉ trình-bày một sự nhận-xét khách quan.

Thêm chắm nhều, ta đã thêm vào sự nhận-xét một sự buồn-thương cho số-phận con người.

- Hãm lại, hãm ngay lại !
- Hỡi ôi ! Thương thay ! (những cảm-thán-từ)
- Trời ôi ! Sao tôi khổ thế này ? (sau một giao-thán-từ)
- Đoành ! Đoành ! Súng nổ... (sau những hài-thỉnh thán-từ)

VII. DẤU NGOẶC ĐƠN (...)

Khi muốn giải-thích một phần nào của một câu nói mà sự giải-thích ấy không trực-tiếp lệ-thuộc vào ý của câu thì ta để những lời giải-thích vào giữa hai *dấu ngoặc đơn*. Ví-dụ : « *Tôi vẫn ghi tâm chuyện xưa, người Địch-Thông cho sự « sinh nhi bất văn quá* » (trong đời mà không nghe ai chỉ điều lỗi cho mình) là một sự không may. (Hoàng-xuân-Hãn)

Lời giải-thích *trong đời mà không nghe ai chỉ điều lỗi cho mình* không cần-thiết cho mạch-lạc câu văn, nghĩa là về phương-diện văn-pháp ; nên tác-giả đã để nó vào giữa hai dấu ngoặc đơn.

VIII. DẤU NGOẶC KÉP (« ... »)

Ta dùng *dấu ngoặc kép* khi nhắc lại nguyên-văn lời nói của một nhân-vật trong lúc kể chuyện, hoặc khi dùng những từ-ngữ không phải là của mình. Ví-dụ :

- Trước khi nhắm mắt, mẹ tôi gọi tôi đến gần trối lại : « Khải ! Con trông gương cha con đấy ! Con hãy thề cùng mẹ không bao giờ uống rượu ».

- Kết-tập thành đoàn, ta sẽ có một lực-lượng tăng theo cấp-số nhân, làm nổi những việc « lấp biển, vá trời » vì đúng như lời tục « góp gió nhỏ làm ra bão lớn » (Nghiêm-Toản)

IX. GẠCH DÀI (–) và (– ... –)

Một gạch dài đặt ở đầu câu chỉ sự thay-đổi nhân-vật trong một cuộc đối-thoại. *Hai gạch dài* để ở đầu và cuối một đoạn của câu, khi nào đó là một đoạn dùng để giải-thích một tiếng hay một mệnh-đề. Công-dụng của hai gạch dài tương-tợ như dấu ngoặc đơn. Nhưng ta thường dùng hai gạch dài khi muốn chỉ rằng ý-nghĩa của đoạn ở giữa, mặc dầu không quan-hệ đến mạch-lạc của toàn câu, vẫn quan-hệ mật-thiết đối với một bộ-phận của câu. Ví-dụ :

- Thế nào ? Quý hữu dáng chừng muốn ta giúp việc.

- Bẩm quả vậy ! Ngài có lòng nâng- đỡ, thật là ơn sánh biển trời.

- Lại về chuyện cái cầu bị hỏng ! Quý hữu cần lắm hay sao ? (Nghiêm-Toản)

Gạch dài đã được dùng để chỉ sự thay-đổi nhân-vật trong đoạn tường-thuật cuộc trò-chuyện giữa hai người.

Dưới đây là một ví-dụ về cách dùng gạch dài ở đầu và cuối một phần câu :

Trong ngày hè nóng-nực con bác Lê đưa nào cũng lở đầu – bác ta bảo là một bệnh gia-truyền từ đời ông tam-đại – nên bác lấy phẩm xanh bôi cho chúng. (Thạch-Lam)

X. BA CHẤM (...)

Ta dùng *ba chấm* sau một câu chưa dứt, nhưng tạm ngưng để tỏ một sự cảm-động, một sự ngạc-nhiên, hay ngưng hẳn vì không cần nói hết. Ví-dụ :

- Chuyện đời... còn biết nói chi hơn ? (tạm ngưng vì cảm-động).

- Ánh nắng đã gay-gắt. Tiếng trống càng làm thêm nóng ruột... Trong miếu những áo thụng lam bạc màu đi lại tấp-nập. (Nguyễn-công-Hoan)

(Ngưng hẳn vì không cần nói rõ làm cho *ai* thêm nóng ruột).

CHƯƠNG 6 : PHÂN TÍCH VĂN-PHẠM

MỞ ĐẦU : MỤC-ĐÍCH

Về văn-phạm, sự phân-tích có hai mục-đích :

- Kiểm-soát những câu đã viết để tránh lỗi văn-phạm
- Dựa vào văn-phạm để tìm-hiểu ý-nghĩa tinh-xác của một câu văn.

Để đạt hai mục-đích ấy, các bài học văn-phạm phải thường được ứng-dụng trong lúc giảng-văn và tập làm văn.

Việc phân-tích gồm có hai phần : phân-tích từ-loại và phân-tích mệnh-đề.

Dưới đây sẽ có một số tỷ-dụ về phân-tích nhằm mục-đích tìm-hiểu ý-nghĩa tinh-xác của một câu văn và một số tỷ-dụ khác nhằm mục-đích kiểm-soát một câu văn để vạch ra lỗi văn-phạm.

I. PHÂN-TÍCH TỪ-LOẠI

Phân-tích từ-loại tức là khảo-sát một ngữ-từ (ngữ-từ là một tiếng đơn hay ghép có thể thuộc về một từ-loại nhất-định), về hai phương-diện :

- từ-loại.
- nhiệm-vụ văn-phạm.

Bởi trong Việt-ngữ một tiếng có thể thuộc về nhiều từ-loại tùy trường-hợp sử-dụng, sự phân-biệt từ-loại của mỗi tiếng rất là quan-trọng.

Trái lại, những chi-tiết về giống đực, giống cái, số nhiều, số ít... không có lợi-ích thiết-thực trong văn-phạm Việt-Nam.

1) PHÂN-TÍCH ĐỂ HIỂU RÕ NGHĨA MỘT CÂU

a) NGÀY XUÂN CON ÉN ĐƯA THOI (Đoạn-Trường Tân-Thanh) :

- *Ngày xuân* : danh từ, túc-ngữ chỉ thời-gian của động-từ *đưa thoi*.⁵¹

- *Con én* : danh-từ, chủ-ngữ của động-từ *đưa thoi*.⁵²

- *Đưa thoi* : động-từ, làm tuyên-ngữ cho mệnh-đề.

Ở đây, phân-tích riêng từng tiếng, ta sẽ làm sai ý-nghĩa câu văn. Nếu cho là :

- *Đưa* : động-từ.

- *Thoi* : danh-từ, sự-vật túc-ngữ của động-từ « đưa », câu văn sẽ có nghĩa : *con én đưa thoi* (!) Thật ra *đưa thoi* chỉ có nghĩa là : bay qua bay lại, nhiều và nhanh như thoi đưa. Có thể thấy nghĩa ấy qua câu thơ sau đây : « *Trên không man-mác trận nhàn thoi* ». (Tiêu-Tương bát-cảnh, Nguyễn-xung-Xác)

b) GIA-TƯ NGHĨ CŨNG THƯỜNG-THƯỜNG BẬC TRUNG (Đoạn-Trường Tân-Thanh) :

Nếu hiểu *nghĩ* là động-từ (viết với dấu ngã), câu thơ có nghĩa : gia-tư xét ra cũng thường thường...

Và hiểu *nghỉ* (viết với dấu hỏi) là nhân-vật đại-danh-từ, câu thơ sẽ có nghĩa : gia tư của người ấy cũng... (*nghỉ* = người ấy nói riu).

Nếu hiểu *thường thường* là trạng-từ, thêm nghĩa cho tĩnh-từ ghép *bạc trung*, ta sẽ làm cho câu thơ trở-thành vô-nghĩa. *Thường thường* ở đây là một tĩnh-từ có nghĩa là tầm thường, không lớn mà cũng không nhỏ, không nhiều lắm mà cũng không ít quá.

2) PHÂN-TÍCH ĐỂ KIỂM-SOÁT VỀ VĂN-PHẠM

Sau đây là vài câu đã lượm-lặt trong vài bài luận của học-sinh.

a) BÀI NÀY TÁC-GIẢ THUẬT LÚC BIỆT-LY CỦA HAI VỢ CHỒNG :

Bài : danh-từ, túc-ngữ chỉ nơi-chốn của động-từ *thuật*.

Do-đó, phải có một giới-từ để chỉ sự tương-quan ý-nghĩa giữa động-từ và túc-ngữ.

Phải viết : « *Trong bài này, tác-giả thuật...* »

b) ĐÓ LÀ Ý-NGHĨ CHUNG CỦA NHIỀU NGƯỜI HAY MỘT NGƯỜI ?

Hay : tập-hợp liên-từ liên-kết hai tiếng, hai đoạn câu hoặc hai mệnh-đề có giá-trị ngang nhau về văn-phạm.

Do đó, trong câu trên, về văn-phạm, *một người* có giá-trị ngang với *nhiều người* nghĩa là cũng làm túc-ngữ cho danh-từ *ý-nghĩ* ; mà *ý-nghĩ* ở đây lại là... *ý-nghĩ chung* !

Đáng lý phải viết : « *Đó là ý-nghĩ chung của nhiều người hay riêng của một người ?* »

Tập-hợp liên-từ *hay* không liên-kết *nhiều người* với *một người* nữa, mà liên-kết *ý-nghĩ chung* với *riêng* (hiểu ngầm :

ý nghĩa riêng).

c) ĐÂY LÀ MỘT BẢNG-CÓ CỦA SỰ ĐOÀN-KẾT GIỮA GIA-ĐÌNH VÀ HỌC-ĐƯỜNG, ĐOÀN-KẾT ĐƯỢC NHƯ VẬY, CON EM CÁC NGÀI SẼ ĐƯỢC HỌC TẬP CÓ HIỆU QUẢ HƠN :

Về văn-phạm, tiếng *đoàn kết* ở đầu câu nhì là một động-từ dùng làm tính-từ, thêm nghĩa cho danh-từ *con em*. Nhưng về ý-nghĩa, chính là *gia-đình và học-đường đoàn kết như vậy*.

Để tránh lỗi văn-phạm, phải viết : « *Đây là một bảng-có của sự đoàn-kết giữa gia-đình và học-đường. Có được sự đoàn-kết ấy con em các ngài sẽ học tập...* »

d) CHÚNG TA ĐƯỢC CHA MẸ VUI-MỪNG VÀ THẦY YÊU CHUỘNG :

Được ở đây là một trợ-động-từ. Trợ-động-từ *được* chỉ dùng trước một động-từ thụ-thể hay một tính-từ chỉ một trạng-thái do chủ-ngữ thụ-nhận.

- *Yêu-chuộng* là động-từ thụ-thể, chỉ một trạng-thái do chủ-ngữ *chúng ta* thụ-nhận.

- *Vui-mừng* là một tính-từ ; nhưng người thụ-nhận trạng-thái biểu-diễn bởi tính-từ ấy không phải là *chúng ta*.

Do đó, phải viết : « *Chúng ta làm cho cha mẹ vui-mừng và được thầy yêu-chuộng* ».

II. PHÂN-TÍCH MỆNH-ĐỀ

Phân-tích mệnh-đề một câu, tức là tìm xem :

- Câu ấy có bao nhiêu mệnh-đề,

- Mỗi mệnh-đề thuộc loại nào,
- Nhiệm-vụ văn-phạm của mỗi mệnh đề.

Ví-dụ :

1) PHÂN-TÍCH ĐỂ HIỂU RÕ NGHĨA MỘT CÂU

a) Trước đèn xem truyện Tây-minh,
Nực cười hai chữ nhân-tình éo-le.
(Lục-Vân-Tiên)

Trọn câu có ba mệnh-đề :

- *Nực cười* : mệnh-đề chánh, chủ-ngữ hiểu ngầm là *tác-giả*.

- *Trước đèn xem truyện Tây-minh* : mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp, túc-ngữ chỉ thời-gian của mệnh-đề chánh, hiểu ngầm chủ-ngữ *tác-giả* và phụ-thuộc liên-từ *nhân* (nhân xem truyện Tây-Minh ở trước đèn).

- *Hai chữ nhân-tình éo-le* : mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp, túc-ngữ chỉ duyên-cớ của mệnh-đề chánh, hiểu ngầm phụ-thuộc liên-từ *vì* (nực cười vì hai chữ nhân-tình éo-le).

b) Chốc là mười mấy năm trời ;
Còn ra khi đã da mồi tóc sương.
(Đoạn-Trường Tân-Thanh)

Trong câu thơ sau có hai mệnh-đề :

- *Khi đã da mồi tóc sương* : mệnh-đề chánh, chủ-ngữ hiểu ngầm là *huyền cỗi xuân già* chỉ cha mẹ Thúy-Kiều ; thành-ngữ *da mồi tóc sương* có giá-trị như một tính-từ làm tuyên-ngữ. (*Khi* trong câu này không phải là một phụ-thuộc

liên-từ mà là một trạng-từ chỉ sự hoài-nghi ; *khi* nghĩa là : *có khi, có lẽ*).

- *Còn ra* : mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp, túc-ngữ chỉ điều-kiện của mệnh-đề chánh, hiểu ngầm chủ-ngữ (cùng chủ-ngữ với mệnh-đề chánh) và phụ-thuộc liên từ *nếu*.

Phân-tích như thế, ta thấy rằng câu thơ có nghĩa : *nếu may mà còn sống, có lẽ cha mẹ đã da mỗi tóc sương*.

Giá như lầm-lẫn mà cho rằng *khi đã da mỗi tóc sương* là một mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp, câu thơ sẽ trở thành vô-nghĩa.

c) Sửa xiêm dạo bước tiền-đường ;
Ngửa trông xem vẻ thiên-chương thần thờ.
(Chinh-Phụ Ngâm-Khúc)

Trong câu thơ sau, có ba mệnh-đề :

- *ngửa trông,*
- *xem vẻ thiên-chương,*
- *thần-thờ.*

Cả ba đều là mệnh-đề độc lập. Ba mệnh-đề đặt như thế phải có chung một chủ-ngữ : chủ-ngữ ấy hiểu ngầm là *chinh-phụ* tự xưng.

Nếu hiểu lầm rằng câu có hai mệnh-đề :

- *ngửa trông*
- *xem vẻ thiên-chương thần-thờ* (*thần-thờ*, tĩnh-từ, thêm nghĩa cho danh-từ *vẻ thiên-chương*), ta sẽ làm cho câu trở-thành vô-nghĩa : *vẻ thiên-chương* không thể thần-thờ được !

**d) Phòng khi động đến cứu-trùng,
Giữ sao cho được má hồng như xưa
(Cung-Oán Ngâm-Khúc)**

Câu có hai mệnh-đề :

- *Giữ sao cho được má hồng như xưa* : mệnh-đề chánh, chủ-ngữ hiểu ngầm là *người cung-phi* tự nhủ.

- *Phòng khi động đến cứu trùng* : mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp có chủ-ngữ hiểu ngầm (cùng chủ-ngữ với mệnh-đề chánh),

Mệnh-đề phụ chỉ mục-đích được nối với mệnh-đề chánh bởi phụ-thuộc liên-từ *phòng khi*. *Phòng khi* chỉ một sự liên-hệ về mục-đích hàm-ý *đề-phòng, dự-bị* ; do đó mệnh-đề chánh phải trình-bày một việc định làm, chứ không thể là một câu hỏi hướng về « cứu-trùng » với ý oán-trách (như nhiều người đã hiểu). Đọc lại mấy câu trước của tác-phẩm, ta lại càng thấy rõ ý-nghĩa của phụ-thuộc liên-từ *phòng khi* ở đây :

*« Bóng câu thoáng bên màn mây nổi ;
Những hương sầu phấn tử bao xong ?
Phòng khi động đến cứu-trùng,
Giữ sao cho được má hồng như xưa ».*

Cuộc đời như « bóng câu thoáng bên màn », không mấy chốc. Đang sầu-khổ mà nghĩ đến sự ngăn-ngủi của cuộc đời, tất là đã tìm được một nguồn an-ủi. Với nguồn an-ủi ấy, từ sự « sầu hương tử phấn », tình-cảm của người cung-phi đã chuyển sang sự ẩn-nhẫn cho qua ngày. Chính vì ẩn-nhẫn mà nàng mới miễn-cưỡng hy-vọng ngày vua

động lòng thương lại. Định-mệnh trớ-trêu đã bắt nàng phải *đề-phòng* đến cả cái ngày được thương lại ấy ! Thế nên nàng đành phải gắng-gượng... *giữ sao cho được má hồng như xưa*.

2) PHÂN-TÍCH ĐỂ KIỂM-SOÁT VỀ VĂN-PHẠM

Sau đây là những câu đã lợm-lặt trong vài bài luận của học-sinh.

a) SAU KHI THI ĐỖ, CHA TÔI CHO TÔI LÊN TỈNH HỌC :
Câu có ba mệnh-đề :

- *Cha tôi cho* : mệnh-đề chánh.

- *Tôi lên tỉnh học* : mệnh-đề phụ bổ-túc, sự-vật túc-ngữ của động từ *cho*.

- *Sau khi thi đỗ* : mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp, túc-ngữ chỉ thời-gian của mệnh-đề chánh, có chủ-ngữ hiểu ngầm.

Theo quy-tắc văn-phạm, nếu chủ-ngữ của mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp để hiểu ngầm, thì chủ-ngữ ấy chính là tiếng đã làm chủ-ngữ trong mệnh-đề chánh. Vậy ở đây, ta có thể hiểu : *Cha tôi thi đỗ*. Nhưng kỳ thật là : *tôi thi đỗ*.

Câu sai văn-phạm.

b) NÀNG LẠI ĐA-TÌNH KHI MỚI GẶP KIM-TRỌNG LẦN Đ ĐẦU-TIÊN THÌ ĐÃ VẤN-VƯƠNG TÌNH-CẢM : Câu có ba mệnh-đề :

- *Nàng lại đa tình* : mệnh-đề độc-lập.

- *Thì lại vấn-vương tình-cảm* : mệnh-đề chánh, chủ-ngữ hiểu ngầm là *nàng*.

- *khi mới gặp Kim-Trọng lần đầu-tiên* : mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp túc-ngữ chỉ thời-gian của mệnh-đề chánh.

Về văn-phạm, giữa mệnh-đề thứ nhất (độc-lập) và các mệnh-đề sau, không có sự liên-hệ nào cả. Đó là điều không hợp-lý. Thật ra, ý phô-diễn trong mệnh-đề chánh (*thì đã vấn-vương tình-cảm*), chính là một hậu-quả của ý *nàng lại đa-tình*. Vậy là câu đã sai văn-phạm. Đáng lý phải viết : « *Nàng lại đa-tình đến nỗi khi mới gặp Kim-Trọng lần đầu-tiên thì đã vấn-vương tình-cảm* ».

- *Nàng lại đa-tình* : mệnh-đề chánh.

- *đến nỗi (thì) đã vấn-vương tình-cảm* : mệnh đề phụ chỉ trường-hợp, túc-ngữ chỉ hậu-quả của mệnh-đề chánh (*đến nỗi* : phụ-thuộc liên-từ).

- *Khi mới gặp Kim-Trọng lần đầu-tiên* : mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp, túc ngữ chỉ thời-gian của động-từ vấn-vương.

(Dĩ-nhiên các tiếng *khi, thì* có sẵn không làm cho câu văn được thanh-thoát. Nhưng ta chỉ xét về văn-phạm. Nghệ thuật hành-văn lại là một vấn-đề khác nữa).

c) CUỘC ĐỜI LUÂN-LẠC CỦA THÚY-KIỀU CÓ NHỮNG LÚC THĂNG TRẦM VINH NHỤC VÀ KẾT-CUỘC THÌ ĐƯỢC ĐOÀN-TỤ VỚI GIA-ĐÌNH : Câu có hai mệnh-đề :

- *Cuộc đời luân lạc của Thúy-Kiều có những lúc thăng trầm vinh nhục* : mệnh-đề độc-lập.

- *Và kết-cuộc thì được đoàn-tụ với gia đình* : mệnh-đề độc-lập tập-hợp với mệnh-đề trước, có chủ-ngữ hiểu ngầm.

Theo đúng qui-tắc văn-phạm, chủ-ngữ của mệnh-đề sau phải hiểu ngầm là *cuộc đời* (chủ-ngữ của mệnh-đề trước). Nhưng *cuộc-đời* lại không thể... *đoàn-tụ với gia-đình* được.

Đáng lý phải viết : « *Cuộc đời luân-lạc của Thúy-Kiều có những lúc thăng trầm vinh nhục và kết-cuộc **nàng** được đoàn-tụ với gia-đình* ». (Dĩ nhiên, về phương-diện mạch-lạc, câu văn vẫn chưa được ổn).

d) VÌ THÂN ĐÃ MANG LẤY NGHIỆP NÊN NÀNG ĐÃ MẤY PHEN CỐ VÙNG-VÃY ĐỂ THOÁT KIẾP ĐỌA ĐÀY : Câu có hai mệnh-đề :

- *Nên nàng đã mấy phen cố vùng-vẫy để thoát kiếp đọa-đày* : mệnh-đề chánh.

- *Vì thân đã mang lấy nghiệp* ; mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp, túc-ngữ chỉ duyên-cớ của mệnh-đề chánh.

Đó là hiểu theo văn-phạm.

Đúng ra, sự-kiện *thân đã mang lấy nghiệp* không phải là duyên-cớ của việc *mấy phen vùng-vẫy để thoát kiếp đọa-đày*.

Sự phân-tích văn-phạm đã làm cho hiện rõ cái khuyết-điểm của câu văn về lý-luận.

PHẦN THỨ TƯ : ỨNG-DỤNG

CHƯƠNG 1 : Ý-THỨC VĂN-PHẠM

Để cho việc sử-dụng ngôn-ngữ được kiến-hiệu, để cho các ý-kiến phát-biểu bằng lời nói cũng như bài văn được lãnh-hội một cách chính-xác, các qui-tắc văn-phạm cần được tôn-trọng.

Người giải-bày tình-ý cần xếp-đặt lời-lẽ của mình đúng theo « cái khuôn của ngôn-ngữ ». Người tìm-hiểu những tình-ý được phát-biểu bằng ngôn-ngữ cũng phải khếp mình trong văn phạm,

Khi hiểu văn cũng như khi viết hay nói, ta đều phải có ý-thức văn-phạm. Trước hết, cần bác-bỏ các ý-kiến, « nói thế nào cũng được », « hiểu thế nào cũng được ». Và, để có ý-thức văn-phạm, lại còn cần học-hỏi và luyện-tập về các quy-luật của ngôn-ngữ.

Thiếu ý-thức văn-phạm, người đọc văn có thể hiểu sai hoặc hiểu không đầy-đủ những tình-ý của người viết. Bất-chấp văn-phạm, người phát-biểu ý-kiến khiến kẻ khác không hiểu được mình hoặc hiểu không đúng những điều mình bày-tỏ.

I. KHI VIẾT VĂN

Trong sự giao-thiệp hằng ngày, trên báo-chí, trong sách-vở, kể cả những sách giáo-khoa, không thiếu các trường-hợp tình-ý không được diễn-đạt rõ-ràng, vì người sử-dụng ngôn-ngữ đã nói hay viết sai văn-phạm.

Người nói có thể nhờ giọng-điệu, nét mặt, cử-chỉ bổ túc cho lời-lẽ, khiến những lỗi văn-phạm thường không đến nỗi tai-hại.

Kẻ viết không có được các yếu-tố diễn-đạt phụ-thuộc kể trên, nên lắm khi vô-tình bắt-buộc người đọc phải hiểu sai hẳn hoặc không đầy-đủ những điều mình muốn tỏ-bày. Thậm-chí có khi người đọc dẫu cố gắng đến đâu vẫn không lãnh-hội được ý-tình của kẻ viết.

Sau đây là một số trường-hợp điển-hình.

Một học sinh Đệ Nhị A vào khoảng 1962-1963 viết trong bài Nghị-luận :

« Trong hiện-tại, đời sống chúng ta luôn-luôn bị chi-phối bởi tạo-hóa, dành cho ta ấm-no, sung-sướng là do một phần công-đức mà xưa kia ta đã làm hay đau-khổ, nghèo-đói cũng là một phần tội-ác mà ta đã gây ra ».

Đối với một học-sinh hay một người có biết qua về quan-niệm nhân-quả thông-thường trong văn-chương cổ-điển Việt-Nam nghĩa là, trong một phạm-vi nào đó, có trình-độ hiểu-biết ngang với người viết, ý-nghĩa của câu văn có thể cho là hiểu được. Đối với một giáo-sư Việt-văn hay một người có trình-độ văn-hóa cao hơn « tác giả », dĩ-nhiên ý-nghĩa của câu đã được lãnh-hội dễ-dàng.

Nhưng, một học sinh Đệ-Ngũ chẳng hạn sẽ không hiểu người viết muốn nói những gì mặc dầu biết đầy-đủ ý-nghĩa của từng tiếng sử-dụng trong câu. Sở-dĩ như thế là vì, không kể những lỗi về lý-luận, không kể những tiếng dùng sai, người viết đã không tôn-trọng nhiều quy-tắc văn-phạm.

Chính sự vi-phạm này sẽ khiến người không biết trước được những điều học sinh muốn giải-bày sẽ tự hỏi :

- *Ai ? Cái gì dành cho ta ấm-no ? (đời sống hay tạo-hóa ?)*

- *Sao lại dành cho ta ấm-no mà không : cho ta được ấm-no ?*

- *Ta đã làm hay đau-khổ nghĩa là gì ?*

- *Cái gì cũng là một phần tội-ác mà ta đã gây ra ? (nếu cho rằng đau-khổ, nghèo-đói cũng là một phần tội-ác... điều ấy hiển-nhiên phi-lý !)*

Riêng đối với kẻ đã biết trước những điều mà người viết muốn tỏ-bày, không cần dựa vào văn-phạm, họ cũng có thể hiểu ngay :

- *Đời sống hiện-tại của chúng ta bị chi-phối bởi tạo-hóa.*

- *Tạo-hóa dành cho ta (sự) ấm no, sung-sướng do công đức (tại sao lại một phần ?) mà xưa kia (kiếp trước) ta đã làm.*

- *Tạo-hóa (dành cho ta) (sự) đau-khổ, nghèo-đói cũng (một phần) do tội-ác mà ta đã gây ra.*

Người theo quan-niệm « tiếng Việt không cần văn-phạm » sẽ cho rằng câu văn kể trên có nhiều tiếng dùng sai, có những chỗ vụng-về, lủng-củng (Nhưng làm sao tránh được những khuyết-điểm ấy ? Trong mỗi câu các tiếng dùng sai, những chỗ vụng-về, lủng-củng đều một khác, lấy gì làm tiêu-chuẩn để tránh dùng sai tiếng, để khỏi viết vụng-về lủng-củng ?)

Dựa vào quy-tắc văn-phạm, ta có thể vừa vạch rõ các khuyết-điểm của câu (dĩ-nhiên chỉ về phương-diện văn-phạm) vừa đặt ra những nguyên-tắc để tránh các khuyết-điểm ấy.

- Động từ *dành* không thể có chủ ngữ hiểu ngầm, vì đã được đặt liền sau một mệnh-đề trong đó có hai danh-từ *đời sống* và *tạo-hóa* ý-nghĩa quan-trọng ngang nhau, cả hai đều có thể làm chủ-ngữ ẩn-thể cho động-từ ấy.

- Các tính-từ *ấm-no*, *sung-sướng* không thể làm sự vật túc-ngữ của động-từ *dành* (cần phải chuyển-loại chúng thành danh-từ).

- Tập-hợp liên-từ *hay* dùng để liên-kết các từ-ngữ *ấm-no*, *sung-sướng* và *đau-khổ*, *nghèo-đói* ; không thể xen vào giữa tập-hợp liên-từ ấy và từ-ngữ *ấm-no sung-sướng* cả một loạt 2 mệnh đề (là do... đã làm).

- Giữa tình-trạng *đau-khổ*, *nghèo-đói* và danh từ *tội-ác* có một mối tương-quan nhân-quả ; không thể dùng động-từ thụ-trạng *là* (động-từ thích-ứng sẽ là *do*).

Nếu viết chỉ là để tỏ cho người đọc thấy rằng mình có học những điều họ đã biết, thì người viết có thể không cần văn-phạm.

Nhưng một học-sinh viết không phải chỉ để tỏ rằng mình có thuộc bài ; bằng các bài viết, học-sinh phải chứng-tỏ rằng mình có học, có hiểu và biết suy-nghĩ. Hơn thế nữa, một học-sinh còn phải được rèn-luyện thế nào để sau này có đủ khả-năng dùng ngôn-ngữ giải-bày cho người khác hiểu những điều mình đã học và đã nghĩ, những điều mà

người khác có thể chưa biết hay đã biết và đã nghĩ khác mình.

Muốn được vậy, không thể theo quan niệm « nói thế nào, viết thế nào cũng được ».

Có lẽ vì quan-niệm rằng văn-phạm Việt-Nam quá giản-dị, người viết có thể tùy hứng của mình mà « phun châu nhả ngọc », một nhà trí-thức thượng-lưu, trong một trường-hợp khá long-trọng đã hạ-bút :

« Chúng tôi vận-động thiết-lập Hội... mục-đích đứng ở ngoài các đảng-phái chính-trị để nghiên cứu một cách khách-quan quan-hệ văn-hóa giữa dân-tộc Việt-Nam với dân-tộc Á-Châu và thế-giới cùng tình-hình văn-hóa của chung các dân-tộc ấy ».

Chắc-chắn người viết muốn nói rằng mục-đích của Hội... là *nghiên cứu một cách khách-quan...*

Nhưng do lỗi văn-phạm, câu văn đã khiến người đọc có thể hiểu rằng *mục-đích của Hội... là đứng ở ngoài các đảng-phái chính-trị* trước đã, rồi sau đó mới *nghiên-cứu...* (Giới-từ để chỉ mục-đích, chỉ một sự-kiện sẽ đến sau một hành-động đang thực-hiện).

Ngoài ra, trong đoạn *văn-hóa của chung các dân-tộc ấy*, tiếng *chung* có thể khiến hiểu lầm rằng *văn-hóa là của chung* là tài-sản chung của các dân tộc ấy.

Dĩ-nhiên, sự hiểu sai này không xảy ra cho những người có được một trình-độ lý-luận nào đó.

Nhưng, nếu ta quan-niệm rằng Việt-ngữ phải có đủ khả-năng để lý-luận, để biện-bác, để phô-diễn những chỗ tế-nhị của tư-tưởng, những ý-niệm tinh-xác của khoa học, ngay cả giữa những người trí-thức thượng-lưu với nhau, sự quá dễ-dãi về văn-phạm sẽ làm tổn-thương đến tác-dụng phô-diễn của ngôn-ngữ. Đến như việc bày-tỏ ý-kiến với những kẻ trình-độ lý-luận kém mình hoặc có lối suy-luận không giống như mình, người viết lại càng phải thận-trọng hơn về văn-phạm.

Người thông-hiểu quy-tắc văn-phạm bởi quá chủ-quan, bởi không tự đặt vào hoàn-cảnh của kẻ sẽ phải hiểu mình, vẫn có thể viết hoặc nói những câu tối nghĩa (tối nghĩa vì sai văn-phạm).

Sự chủ-quan cũng đưa đến kết-quả tai-hại không kém trong trường-hợp của người tìm hiểu văn-chương.

II. KHI ĐỌC VĂN

Để tìm vài thí-dụ điển-hình nhất, có thể kể trường-hợp của những học-giả mà thẩm-quyền về văn-chương, nhất là văn-chương cổ-điển, không còn ai chối-cãi nữa. Thế mà, chỉ vì không quan-tâm đúng mức đến văn-phạm, các học-giả ấy vẫn không tránh được sai-lầm trong một vài điều chú-giải :

Trong TRUYỆN THÚY-KIỀU của NGUYỄN-DU do BÙI-KỶ và TRẦN-TRỌNG-KIM hiện khảo ⁵³ ở trang 57, điều chú thích (2), câu : « *Sắc đành đòi một, tài đành họa hai* » đã được giảng như sau :

Ý nói là tài cô Kiều thì họa có người nữa sánh ngang với được chứ sắc thì thật không ai bằng.

Tiếng *họa* trong lời chú-thích có nghĩa là họa-chăng, họa-may, may ra. Và như vậy người chú-giải tất-nhiên khiến kẻ khác thấy rằng mình đã hiểu tiếng *họa* trong câu thơ của Nguyễn-Du theo nghĩa ấy.

Thật ra, tiếng *họa* ở đây là *hòa*, có nghĩa hòa-hợp, tương-xứng với...

Nhiều bản chú-giải Truyện Kiều đáng tín-nhiệm đã viết :
« *Sắc đành đòi một tài đành hòa hai* ».

Chắc-chắn câu thích-nghĩa kể trên đã do sự chủ-quan tạo nên bởi ý-nghĩ rằng nàng Kiều là một « *tuyệt thế giai nhân* » : sắc ấy thì đã hẳn *không ai bằng* được !

Nhưng nếu chú-trọng đến văn-phạm nhiều hơn, ta sẽ thấy rằng tiếng *họa* trong câu thơ của Nguyễn-Du không thể hiểu theo nghĩa *họa chẳng* và lời chú kể trên, đối với câu thơ, đã gần như phản-nghĩa.

Về văn-phạm, câu thơ gồm hai mệnh-đề độc-lập tịnh-trí.

- *Sắc đành đòi một* : chủ-ngữ ; *sắc* : tuyên-ngữ ; động-từ *đòi* có bổ-túc-ngữ *một* và trạng-từ *đành* (theo nghĩa *đã đành, đã hẳn* chỉ sự xác-định).

- *Tài đành họa hai* : chủ ngữ : *tài* ; tuyên-ngữ : *đành họa hai*.

Nếu hiểu theo nghĩa « *họa chẳng* », tiếng *họa* sẽ là một trạng-từ chỉ sự hoài-nghi và tiếng *đành* sẽ phải là động-từ

(với nghĩa *cam nhận chịu* : đành lòng) mới có thể làm tuyên-ngữ cho mệnh-đề.

Người chú-trọng đến văn-phạm sẽ thấy ngay rằng *họa*, trạng-từ chỉ sự hoài-nghi (với nghĩa *họa chẳng*), *không bao giờ đứng sau* động-từ (sau động-từ *đành* theo cách giảng đã kể) mà *luôn-luôn đứng trước* động-từ được nó thêm nghĩa, hoặc đứng trước cả chủ-ngữ của động-từ ấy.

Ta nói : *Sự kiên-nhẫn họa **chẳng** sẽ giúp anh thành công.*

Hay : *Với một phương-pháp khác **họa chẳng** anh sẽ thành-công.*

Và không thể nói : *Sự kiên-nhẫn sẽ giúp anh thành-công **họa chẳng** ; Sự kiên-nhẫn sẽ giúp **họa chẳng** anh thành-công.*

Hoặc : *Với một phương-pháp khác anh sẽ thành-công **họa chẳng**.*

Vậy, giảng như đã kể là sai quy-tắc văn-phạm.

Người thích-nghĩa mặc dầu dùng tiếng *họa* với nghĩa *họa chẳng* ở câu chú-thích vẫn có thể hiểu tiếng *họa* trong câu thơ theo nghĩa *hòa, hòa-hợp* :

Về sắc thì chỉ có một nàng Kiều được như thế không ai bì kịp ; về tài nàng còn có thể *hòa* với, ngang hàng với một kẻ thứ hai.

Nhưng giảng theo cách này vẫn chưa hết sai văn-phạm. Cái lỗi sẽ chuyển sang cách hiểu trạng-từ *đành*.

Câu thơ vẫn gồm hai mệnh-đề :

- *Sắc đành đòi một* : tuyên-ngữ do động-từ *đòi* làm cốt.
- *Tài đành họa hai* : tuyên-ngữ do động-từ *họa* làm cốt.

Và như thế, trạng-từ *đành* đặt vào hai vị-trí đối-ứng với nhau trong hai mệnh-đề có cấu-thức và tác-dụng hoàn-toàn tương-đồng, lại có hai nghĩa trái-ngược nhau : trong mệnh-đề 1, *đành* sẽ chỉ sự xác-định (*đã đành, đã hẳn*), trong mệnh-đề 2, *đành* lại chỉ sự hoài-nghi (*họa chẳng, có lẽ*).

Đúng ra, trong câu thơ của Nguyễn-Du tiếng *đành* ở cả hai vế chỉ có một nghĩa duy-nhất (chỉ sự xác-định = *đã đành, đã hẳn*) và đã được lặp lại, cốt để nhấn-mạnh trên ý-nghĩa ấy. Với những màu-sắc ý-nghĩa tương-đối rất gần nhau, hai động-từ *đòi* và *hòa* trong câu đều có thể hiểu là : tương-xứng với. *Một* và *hai* không có ý-nghĩa về thứ-bậc mà lại có ý-nghĩa về số-lượng :

Đã đành rằng sắc nàng tương-xứng với một mà tài nàng lại tương-xứng với hai, sắc nàng *một phần* thì tài nàng phải kể là *hai phần*.

Cách hiểu theo đúng văn-phạm này được xác-nhận do thi-pháp, do mạch-lạc của đoạn-văn cũng như do chủ-đề của tác-phẩm :

Về thi-pháp, câu thơ 8 chữ của Nguyễn-Du chia làm hai vế đối nhau (đối về ý, về loại tiếng, nghĩa tiếng nhưng không thể đối về thanh, theo lẽ-lối thường áp-dụng trong thơ lục-bát)

- *Sắc* danh-từ đối với *tài* danh-từ.
- *Đành*, trạng-từ xác-định, ứng với *đành*, cùng từ-loại.

- Đòi động-từ đối với *họa* cùng từ-loại (*họa* theo nghĩa *hòa hợp, đối-ứng với...*)

Vậy là không thể có tiếng *họa* theo nghĩa *họa-chăng*. Cũng không thể có việc hai tiếng *đành* trong hai vế thuộc hai từ-loại khác nhau.

Về mạch-lạc đoạn-văn :

1. *Kiều càng sắc-sảo mặn-mà.*
2. *So bề tài-sắc lại là phần hơn.*
3. *Làn thu-thủy, nét xuân-sơn,*
4. *Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.*
5. *Một hai nghiêng nước nghiêng thành,*
6. *Sắc đành đòi một tài đành họa hai.*
7. *Thông-minh vốn sẵn tính trời,*
8. *Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm ;*
9. *Cung thương, làu bậc ngũ-âm,*
10. *Nghề riêng ăn-đứt hồ-cầm một chương,*
11. *Khúc nhà tay lựa nên trương,*
12. *Một thiên bạc-mệnh lại càng não-nhân.*

Trong đoạn 12 câu thơ vừa kể, Nguyễn-Du tả sắc và tài của Thúy-Kiều :

Câu 1 đến câu 5 : Sắc.

Câu 7 đến câu 12 : Tài.

Câu *Sắc đành đòi một tài đành họa hai* là một câu chuyển-mạch. Sau khi giới-thiệu nhan-sắc và trước khi giới-thiệu tài-năng của Thúy-Kiều, Nguyễn-Du đã so-sánh sắc và tài của nhân-vật ấy. Độ dài của hai phần kể-tiếp và các chi-tiết được trình-bày trong mỗi phần cho thấy rõ tác-giả chú

trọng đến *tài* nhiều hơn *sắc* : đành rằng Thúy-Kiều là một « tuyệt-thế-giai-nhân » thật đấy, nhưng nếu đem *sắc* nàng mà đối-chiếu với *tài* thì *sắc* một phần *tài* phải 2 phần. Chính vì vậy mà trước khi nói nhiều đến *tài* của Kiều, Nguyễn-Du đã chuyển-mạch bằng cách nhấn mạnh ở tỷ lệ 1/2 giữa hai yếu-tố *sắc-tài* của nàng Thúy.

Nếu quả *tài* nàng Kiều « *họa có người nữa sánh ngang với được, chứ sắc thì thật không ai bằng* », thi-sĩ sẽ nói đến *sắc* sau khi đã giới-thiệu về *tài* hoặc sẽ trình-bày nhận-xét này trong phần kết-luận. Nếu quả đúng như lời chú-giải, cách chuyển-mạch cũng như bố-cục đoạn văn sẽ hóa vụng-về. Dựa vào bố-cục rất rõ-ràng khéo-léo của đoạn giới-thiệu Thúy-Vân rồi mới đến Thúy-Kiều, ta không tin rằng một sự vụng-về như thế lại có thể có được ở tác-giả **Đoạn-Trường Tân-Thanh**.

Chắc-chắn người chú-giải đã có nghĩ đến vấn-đề kỹ-thuật chuyển-mạch vừa trình-bày nên đã đảo-ngược trật-tự của câu :

Sắc đành đòi một, **tài** đành họa hai, để giảng rằng :

Tài cô Kiều thì họa có người nữa sánh ngang với được, chứ **sắc** thì thật không ai bằng.

Sau cùng, căn-cứ vào chủ-đề của tác-phẩm, ta thấy rằng nhấn mạnh về *tài* của Thúy-Kiều là điều hợp-lý. Trong đoạn mở đầu, Nguyễn-Du đã viết :

Chữ **tài** chữ **mệnh** khéo là ghét nhau.

Đàn ông rằng Thúy-Kiều đẹp « nghiêng nước nghiêng thành », nhưng trong tác-phẩm nàng là điển-hình của hạng người có tài hơn là hạng người có sắc.

Trong **Thi-Văn Việt-Nam** (từ đời Trần đến cuối đời Mạc) do **Hoàng-xuân-Hãn** biên-tập và trích-dẫn, **Nghiêm-Toản** chú-thích⁵⁴, về bài **Viễn-phố qui phàm** trong **Tiêu-Tương bát cảnh** có câu chú-giải sau đây :

- Lèo ăn gió dầu **dùi-thẳng**,
- Cánh búa mây mặc lộng khơi

Dầu dùi-thẳng : *Dùi thẳng cũng nói là dùi-dẳng hay dùi-dẳng nghĩa là không quyết-định một phương nào (Kiều có câu : Khi vào dùi-thẳng khi ra vôi-vàng). Đây nghĩa là mặc dầu theo chiều gió mà lượn qua lại.*

Định-nghĩa tiếng *dùi-thẳng* đúng theo cách giảng của *Đại-Nam Quốc-Âm Tự-Vị* (Huỳnh-Tĩnh Paulus Của, ấn-bản của Imprimerie Rey, Curisol et Cie, Sài Gòn. Năm 1895) :

Dùi-thẳng : *chịu theo sự thế, lẩn hồi, không quyết bề nào.*

Chú-thích-gia còn cẩn-thận viện-dẫn câu của Truyện Kiều để biện-minh cho cách giảng của mình.

Nhưng người đọc thấy không thỏa-mãn, nhất là với câu tóm-kết của lời chú-giải : *Đây nghĩa là mặc dầu theo chiều gió mà lượn qua, lại.*

Hai câu thơ dẫn trên là cặp trạng của bài thơ Đường-luật đã kể.

Nếu hiểu theo chú-thích-gia, ý của hai câu 3 và 4 sẽ trùng-điệp với nhau.

Trong câu 4, các chú-thích (7) và (8), vẫn ở trang 86 của sách đã dẫn, cho biết :

- **Lộng** : *Phía nước gần bờ*

- **Khơi** : *Phía nước xa bờ*

(Đổi-chiếu với *Đại-Nam Quốc-Âm Tự-Vị* : **Vào lộng ra khơi** : vào dựa mé, ra ngoài khơi).

Vậy hai câu thơ 3 và 4 có nghĩa là :

- vì *được gió, đúng hướng gió thổi* (vẫn theo lời chú-thích trong sách đã dẫn) nên thuyền mặc-tình lượn qua lượn lại.

- Bởi cánh buồm bám lấy mây, gió xuôi thuận nên tùy ý cho thuyền vào lộng hoặc ra khơi.

Ý trùng-điệp, vì cả hai câu đều sẽ có nghĩa thuyền mặc-tình theo hướng nào cũng được.

Mặt khác, nếu hiểu theo lời chú-thích trên, hai câu trạng sẽ đối không chỉnh :

- *Dùi-thẳng* là tiếng ghép : *lộng* và *khơi* là tiếng đơn, không thể đối với nhau.

- *Dùi thẳng* là một tĩnh-từ duy-nhất không thể đối với *lộng* và *khơi* là hai trạng-từ chỉ thể-cách (cũng có thể được kể như dùng làm động-từ).

Đành rằng các thi-sĩ của thời nho-học chỉ phân biệt các loại tiếng làm thực-tự, hư-tự, bán-thực-tự, bán-hư-tự,

nhưng trong văn-chương cổ-điển, rất ít khi thấy những tiếng mà nay ta gọi là tĩnh-từ đối với những tiếng mà nay ta gọi là trạng-từ hoặc động-từ.

Trước hết, người có ý-thức văn-phạm vững-chắc sẽ ĐỂ Ý rằng trong *Hồng-Đức Quốc-Âm Thi-Tập* (xuất-xứ của bài thơ kể trên) không thể có cái gạch nối giữa hai chữ nôm dài-thẳng cũng như không thể có cái phết giữa hai chữ nôm *lộng khơi*. Vậy, hiểu rằng dài-thẳng (cũng như lộng khơi) là một tiếng ghép hoặc là hai tiếng đơn, điều ấy hoàn-toàn do các nhà biên-soạn và chú-giải.

Ta đành phải dựa vào ý-tứ, văn-phạm và thi-pháp mà hiểu thế nào cho hợp-lý.

Về ý-tứ và thi-pháp, ta đã thấy rằng xem dài thẳng như một tĩnh-từ ghép là điều không ổn.

Về văn-phạm, ý-nghĩa của các tiếng dài-thẳng bị chi-phối bởi tiếng **dầu** ở trước. Vậy, hãy tìm xem nghĩa của tiếng ấy thời xưa :

Trong *Đại-Nam Quốc-Âm Tự-Vị*, ở phần định-nghĩa tiếng **Dầu**, ta thấy :

- **Dầu lòng** : mặc ý, mặc thích.

- **Mặc dầu** : mặc lòng, mặc tình.

Ở phần định-nghĩa tiếng **Mặc**, ta có :

Mặc lòng, Mặc tình, Mặc thích : Tùy ý, thông-thả, không cãi ý.

(Lời soạn-giả : thông-thả ở đây hiểu theo nghĩa : tự-do, không bị ràng-buộc chỗ nào cả).

Vậy, **dầu** trong câu 3 và **mặc** trong câu 4 đều là những hình-thức rút gọn của **mặc dầu**, một tỉnh-từ xưa đồng nghĩa với các tỉnh-từ **mặc-tình, tùy-ý** ngày nay.

Nếu hiểu **dùi-thẳng** là một tỉnh-từ, phần sau của câu 3 sẽ có nghĩa :

Người đi thuyền được mặc-tình dùi-thẳng nghĩa là *cứ tùy-ý trong tình-trạng không nhất-quyết một phương nào.*

Ý-nghĩa của tiếng **dù** (*mặc dù*) sẽ thừa, vì đã được *dùi-thẳng*, đã ở trong tình-trạng không nhất-quyết theo một phương-hướng nào, tất đã được mặc-ý rồi. Ý-nghĩa tiếng *dùi-thẳng* hiểu là một tỉnh-từ duy-nhất đã bao-hàm sẵn ý-nghĩa tiếng **dầu** (*mặc-dầu*).

Vậy, đúng theo phép đối trong 2 câu trạng của bài thơ Đường-luật, ta thử tìm hiểu :

Câu 3 : *mặc-tình dùi hay thẳng.*

Câu 4 : *mặc-tình lộng hoặc khơi.*

Nếu ý-nghĩa của các tiếng *dùi* và *thẳng* cho phép hiểu như vậy, thì đó là cách hiểu hợp-lý nhất.

Đại-Nam Quốc-Âm Tự-Vị nhân định-nghĩa tiếng **Dùi**, có ghi :

Dây dùi : *dây dùn, dây không sẵn, không thẳng.*

Do đó, câu **Lèo ăn gió dầu dùi thẳng** có nghĩa : *vì buồm ăn gió nên thuyền mặc-tình đi lèo dùi hay lèo thẳng*, nghĩa là thả dây lèo dùi cho buồm bọc gió ít hay kéo dây lèo thẳng cho buồm bọc gió nhiều, để đi chậm hoặc đi mau.

Để xác-nhận ý-nghĩa vừa tìm được, ta có thể kể câu ca-dao :

« *Thuyền anh mỏng ván, bóng lảng, nhẹ chèo.
Xin anh bớt ngọn, **thả lèo** chờ em* ».

Ta càng quả-quyết hiểu theo cách vừa tìm được, vì hiểu như thế ý của hai câu thơ lại đối nhau rất chỉnh (thay vì trùng-điệp, như trong lời chú-giải kể trên)

Câu 3 : Vì thuận buồm nên thuyền mặc-tình để lèo dùi hay lèo thẳng (đi chậm hoặc đi mau).

Câu 4 : Vì xuôi gió nên thuyền tùy-ý vào lộng hoặc ra khơi (đi cặp theo bờ hoặc tách xa bờ).

Trong các trường-hợp vừa kể, văn-phạm không phải là yếu-tố độc-nhất giúp ta tìm-hiểu văn-chương, nhưng nó vẫn giữ một vai trò trọng-yếu bên cạnh các yếu-tố ý-nghĩa từ-ngữ, mạch-lạc đoạn văn và thi-pháp.

CHƯƠNG 2 : CÁC LỖI VĂN-PHẠM THƯỜNG THẤY

Để ứng-dụng các quy-tắc văn-phạm một cách thực-tế và giản-dị, giúp vào sự củng-cố ý-thức văn-phạm chúng tôi tưởng nên trình-bày những lỗi thường gặp nhất. Các kinh-nghiệm được trình-bày thường gồm những nguyên-nhân tạo lỗi và những nguyên-tắc tránh lỗi. Các lỗi văn-phạm thường thấy sẽ được xếp vào 2 loại sau đây :

- Lỗi về từ-loại,
- Lỗi về văn-pháp.

I. LỖI VỀ TỪ-LOẠI

- Danh-từ chuyển-loại thành tính-từ và động-từ.
- Sự chuyển-loại qua lại giữa tính-từ và động-từ.
- Loại-từ.
- Đại-danh-từ.
- Động-từ.
- Giới-từ.
- Liên-từ.

1) DANH TỪ CHUYỂN-LOẠI THÀNH TÍNH-TỪ VÀ ĐỘNG-TỪ

NHẬN XÉT :

a) Danh-từ, tính-từ, động-từ đều là những loại tiếng dùng để mệnh-danh. Nhưng :

- Danh-từ dùng để mệnh-danh người, các giống vật và các vật cụ-thể hay trừu-tượng.

- Tính-từ dùng để mệnh-danh các tính-cách.

- Động-từ dùng để mệnh-danh những hành-động, những việc xảy ra.

b) Các danh-từ có ý-nghĩa thuộc về tính-cách có thể chuyển-loại thành tính-từ.

c) Các danh-từ có ý-nghĩa thuộc về hành-động, sự-việc có thể chuyển loại thành động-từ.

Do đó :

- Trong khi nói ta thường có xu-hướng chuyển-loại danh-từ thành tính-từ hoặc động-từ.

- Với những danh-từ mới được thông-dụng, ý-nghĩa tinh-xác chưa được mọi người thông-suốt, thường sự chuyển-loại có thể sai-lầm :

2) LỖI THƯỜNG THẤY

CHUYỂN-LOẠI SAI-LẦM :

- Anh ấy bị người ta **cá nhân** (anh ấy bị người ta hãm-hại vì tư-thù).

- Nó đang **chính-trị** ông ấy (nó đang dùng chánh-trị, tìm cách thuyết-phục ông ấy).

Các danh-từ *cá-nhân*, *chính-trị* không có ý-nghĩa về động-tác nên không thể chuyển-thành động-từ. Các danh-từ ấy sẽ có thể chuyển-loại thành tính-từ, vì chúng có ý-nghĩa về tính-cách :

- Ý-kiến cá-nhân
- Biện-pháp chính-trị

3) CHUYỂN LOẠI ĐÚNG NHƯNG ÁP-DỤNG KHÔNG ĐÚNG CHỖ

- Quán cơm kinh-tế (bán thức ăn rẻ tiền, thích-hợp với tình-trạng kinh-tế khó-khăn).

- Học-lực căn-bản (học-lực vững-vàng)
- Kết-quả căn-bản (kết-quả chắc-chắn)

Không thể hiểu quán cơm có tính cách kinh-tế : chính quán cơm đã là một cơ-sở kinh-tế nên tiếng *kinh-tế* không gọt thêm một tính-cách nào cho quán cơm cả. *Căn* là rễ, *bản* là gốc, *căn-bản* là chỗ gốc, chỗ chính, phần cốt-yếu. Thế nên *căn-bản* không thể chỉ tính cách của học-lực (sức học, trình-độ học-vấn), cũng không thể chỉ tính-cách của kết-quả là cái sẽ đến sau, cái không thể có ngay ở gốc, ở lúc mới bắt-đầu.

Các danh-từ *căn-bản* và *kinh-tế* sẽ có thể chuyển-loại thành tĩnh-từ trong các ví-dụ sau đây :

- Điều-kiện căn-bản (điều-kiện ở gốc làm nền-tảng cho một việc được nói đến).

- Cơ-sở kinh-tế (cơ sở thuộc về kinh-tế, có tính-cách kinh-tế).

*

KẾT-LUẬN :

- Một danh-từ chỉ có thể chuyển-loại thành động-từ khi nào nó có ý-nghĩa về động-tác.

- Một danh-từ chỉ có thể chuyển-loại thành tính-từ khi nào nó có ý-nghĩa về tính-cách thích-ứng với ý-nghĩa của danh-từ được dùng chung với tính-từ sẽ tạo thành do sự chuyển-loại.

II. SỰ CHUYỂN-LOẠI QUA LẠI GIỮA TÍNH-TỪ VÀ ĐỘNG-TỪ

1) NHẬN-XÉT

- Tính-từ ít khi có ý-nghĩa về hoạt-động nên ít có thể chuyển-loại thành động-từ.

- Động-từ dễ có ý-nghĩa về tính-cách : nhiều hoạt-động chỉ là tính-cách đặc-biệt của một trạng-thái.

Do đó :

Động-từ được chuyển-loại thành tính-từ thường hơn tính-từ được chuyển thành động-từ.

2) LỖI THƯỜNG THẤY

a) CHUYỂN SAI TÍNH-TỪ THÀNH ĐỘNG-TỪ :

- Phải **quân-sự** chúng nó mới được (Phải áp-dụng biện pháp quân-sự với chúng nó mới được)

QUÂN-SỰ : *Quân* = quân-binh, quân-đội, *sự* : trạng-thái, việc xét về phương-diện tĩnh. Do đó, tính-từ *quân-sự* không có ý-nghĩa về hoạt-động nên không thể chuyển thành động-từ.

- *Đơn-giản một phân-số* (Đơn-giản hoá, giản-hoá, ước-lược hay rút gọn một phân-số)

ĐƠN-GIẢN : *đơn* = ít ; *giản* = gọn, ít ; cả hai tiếng đều không có nghĩa về hoạt-động nên tính-từ đơn-giản, có ý-nghĩa thuộc về tính-cách thuần túy, không thể chuyển-loại thành động-từ.

b) CHUYỂN SAI ĐỘNG-TỪ THÀNH TÍNH-TỪ :

- « *Tôi đã chứng-kiến một cảnh xúc-động* ».

XÚC-ĐỘNG : *xúc* = tiếp với, gần với ; *động* = khiến động lòng ; nảy sinh tình-cảm. Nghĩa của tiếng *xúc* không thích-hợp với một bất-động-vật nên mặc-dầu có ý-nghĩa về tính-cách (động lòng, khiến động lòng), động-từ *xúc động* không thể chuyển-loại thành tính-từ để dùng với danh-từ chỉ vật vô-tri-giác. Không nói *cảnh xúc-động*, nhưng ta rất có thể nói : *vẻ mặt quá xúc-động của ông khiến họ sinh nghi* (Trong trường-hợp này sự chuyển-loại không sai, vì ý-nghĩa của tiếng *xúc* thích-hợp với danh từ *vẻ mặt*).

- « *Đó chỉ là một cử-chỉ tri-ân* ».

TRI-ÂN : *tri* = biết ; *ân* = việc làm có tính-cách cứu giúp hay làm lợi-ích cho kẻ khác ; lòng tốt của người hay làm những việc như thế. Nghĩa của tiếng *tri* chỉ hợp với con người hoặc những gì có thể cho là có khả-năng hiểu-biết, phán-đoán, không thể thích-hợp với danh-từ *cử-chỉ*.

Nhưng ta có thể nói : « *Đó chỉ là một cử-chỉ tỏ lòng tri-ân* ».

III. CÁCH CHỌN LOẠI-TỪ

1) NHẬN-XÉT

a) Loại từ là tiếng làm cho rõ nghĩa một danh-từ bằng cách thêm vào một ý-nghĩa về hình-thức, về sắc-thái cụ-thể :

- **Tờ báo, số báo, tập báo, trang báo.**
- **Bài văn, đoạn văn, áng văn, câu văn.**

b) Do đó ý-nghĩa của loại-từ phải thích-ứng để được kết-hợp với danh-từ.

2) LỖI THƯỜNG THẤY

a) Ý-NGHĨA KHÔNG THÍCH ỨNG :

- *Sự hoả-hoạn*

Tiếng *sự* quá tổng-quát, quá trừu-tượng không thích-hợp với hình-ảnh cụ-thể được gợi ra với danh-từ *hoả-hoạn*.

Có thể nói :

- **Đám hoả-hoạn :**
- **Cuộc kiến-thiết nước nhà.**

Tiếng *cuộc* gợi một sự-kIỆN có phạm-vi nhất-định ; có hệ-thống rõ-ràng, bao-hàm một tổ-chức riêng : **cuộc đưa xe đạp, cuộc bầu cử.**

Việc kiến-thiết nước nhà bao-hàm một phạm-vi rộng-rãi, gồm nhiều lãnh-vực.

Nên nói : « **Sự kiến-thiết nước nhà** ».

Hay, nếu muốn giữ cho danh-từ *kiến-thiết* một ý-nghĩa cụ-thể hơn.

Công-cuộc kiến-thiết nước nhà.

(Hai tiếng *công* và *cuộc* đều có nghĩa cụ-thể và mỗi tiếng gợi một phạm-vi nhất-định ; nhưng hai tiếng hợp lại tạo-thành một loại-từ có nghĩa tổng-quát hơn)

b) Ý-NGHĨA THỪA :

- **Nhà** *văn-sĩ*
- **Người** *ân-nhân*
- **Lòng** *nhiệt-tâm*
- **Nhà** *khoa-học-gia*

Ý-nghĩa các tiếng : *nhà, người, lòng, nhà* đã có sẵn trong các tiếng *sĩ, nhân, tâm, gia*.

Có thể nói :

- *Nhà văn*
- *Người ân*
- *Nhà khoa-học*

Riêng về tiếng *nhiệt*, vì không thể dùng đơn-độc với nghĩa « *nhiệt-tâm* » « *nhiệt-thành* »... nên để tránh « ý-nghĩa thừa », nên nói :

- *Lòng nhiệt-thành*
- *Lòng sốt-sắng*

IV. LỖI VỀ NHÂN-VẬT ĐẠI-DANH-TỪ VÀ LIÊN-THUỘC ĐẠI-DANH-TỪ

1) NHÂN-VẬT ĐẠI-DANH-TỪ

a) NHẬN-XÉT : Nhân-vật đại-danh-từ chỉ có thể thay-thế cho một danh-từ đã được chỉ-định.

b) LỖI THƯỜNG THẤY : Dùng nhân-vật đại-danh-từ thay cho một danh-từ khái-quát : « *Tôi không thích viết báo. Nó không hợp với khả-năng của tôi* ».

Nó : nhân-vật đại-danh-từ số ít, ngôi thứ ba, không thể thay-thế danh-từ *báo*, cũng không thể thay-thế từ-ngữ *viết báo*.

Nên viết : « *Tôi không thích viết báo. Việc ấy không hợp với khả-năng của tôi* ».

2) LIÊN-THUỘC ĐẠI-DANH-TỪ

a) NHẬN-XÉT : Liên-thuộc đại-danh-từ thay-thế cho danh-từ để thêm một ý lệ-thuộc vào danh-từ ấy. Do đó, ngoài việc thay-thế danh-từ, mỗi liên-thuộc đại-danh-từ còn có một tác-dụng văn-phạm đặc-biệt trong mệnh-đề phụ chỉ-định được nó kết-hợp với danh-từ.

b) LỖI THƯỜNG THẤY :

- CHỌN LIÊN-THUỘC ĐẠI-DANH-TỪ KHÔNG THÍCH-ỨNG : « *Xã-hội mà chúng ta sống...* » Liên-thuộc đại-danh-từ *mà* chỉ có khả năng làm sự-vật túc-ngữ trực-tiếp và túc-ngữ của danh-từ. Trong câu, *mà* lại được dùng làm túc-ngữ chỉ nơi chốn của động-từ *sống*. Nên viết : « *Xã hội trong đó chúng ta sống* ».

- NHỮNG TIẾNG THỪA DO SỰ HIỆN-HỮU CỦA MỘT LIÊN-THUỘC ĐẠI-DANH-TỪ : « *Toà nhà mà các anh thấy cái nóc đã phủ rêu của nó chính là toà nhà chúng ta đang tìm-kiếm* ». **Của nó :** thừa, vì liên-thuộc đại-danh-từ *mà* đã có nghĩa của nó rồi.

V. LỖI VỀ ĐỘNG-TỪ

1) NHẬN-XÉT

a) Ý-nghĩa của động-từ liên-hệ chặt-chẽ với túc-ngữ của nó. Thế nên trong việc sử-dụng động-từ, thường có thể sai-lầm về túc-ngữ.

b) Động-từ có ý-nghĩa về hành-động nhưng lại cũng có thể dùng theo thụ-thể để chỉ trạng-thái gây nên bởi một hành-động. Do đó, sai-lầm có thể xuất-hiện trong việc dùng động-từ thụ-thể (nên nhớ : chỉ những động từ khuyết-ý trực-tiếp mới có thể được dùng theo thụ-thể).

2) LỖI THƯỜNG THẤY

a) ĐỘNG-TỪ VIÊN-Ý VÀ KHUYẾT-Ý :

- **Hành-động** *một việc gì.*

Hành-động : cử-động để làm một việc gì. Do đó, *hành-động* là một động-từ viên-ý và không thể có sự-vật túc-ngữ

Một số động-từ khuyết-ý có thể dùng làm động-từ viên-ý (*ăn, nói, nghĩ...*) Nhưng không thể dùng động-từ viên-ý làm động-từ khuyết-ý.

b) ĐỘNG-TỪ KHUYẾT-Ý TRỰC-TIẾP VÀ GIÁN-TIẾP :

- « *Tôi rất **thông-cảm** các anh* ». *Thông cảm* (hay *cảm-thông*) : *thông* = qua lại, hoà-hợp với nhau ; *cảm* = xúc động ; nhân có những xúc-cảm giống như nhau mà thấy gần-gũi, hoà-hợp. Do đó, nên nói : « *Tôi rất **thông-cảm** với các anh* » (*Thông-cảm* : động-từ khuyết-ý gián-tiếp)

- *Điều-kiện này liên-hệ điều-kiện kia.*

(Liên-hệ : liên : liền ; hệ : trói-buộc. Do đó, nên nói :

- Điều-kiện này liên hệ **với** điều-kiện kia.

(Liên-hệ : động-từ khuyết-ý gián tiếp).

Hãy đối-chiếu với câu : « Ta không nên liên-hệ việc này **với** việc ấy ».

CHÚ-Ý : Có những động-từ đáng lý là khuyết-ý trực-tiếp đã được dùng làm khuyết-ý gián-tiếp :

Đề cập đến... (cập = đến)

Tiếp xúc với... (xúc = tiếp với)

Những sự thông-dụng ấy, ta đành phải nhìn-nhận.

Nhưng riêng đối với các động-từ mới tạo ra và chưa được thông-dụng rộng-rãi, nguyên-tắc văn-phạm cần được tôn-trọng : nên căn-cứ theo nghĩa từ-nguyên để quyết-định là động-từ viên-ý hay khuyết-ý, khuyết-ý trực-tiếp hay gián-tiếp.

c) ĐỘNG-TỪ THỤ-THỂ :

« Trong tai-nạn lưu-thông ấy có nhiều người **bị chết** ».

Bị chết : Chết là một động-từ viên-ý nên không thể dùng theo thụ thể. (Sở-dĩ ta nói *bị giết*, là vì *giết* là một động-từ khuyết-ý trực-tiếp).

Con người **ảnh-hưởng** hoàn-cảnh xã-hội.

Con người bị ảnh-hưởng bởi hoàn-cảnh xã-hội.

Cả hai câu đều không đúng, vì *ảnh-hưởng* là một động-từ khuyết-ý gián-tiếp (theo từ-nguyên là danh-từ) : « Hoàn-cảnh xã-hội ảnh-hưởng **đến** con người ».

Do đó, nên nói : « *Con người chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh xã hội* ». (*Ảnh hưởng* không còn là động-từ nữa mà đã trở-thành danh-từ).

d) HAI ĐỘNG-TỪ KHUYẾT-Ý TRỰC-TIẾP VÀ GIÁN-TIẾP CÓ CHUNG MỘT CHỦ-NGỮ : « *Tôi khuyến-khích và hợp-tác với họ* ».

KHUYẾN KHÍCH : động-từ khuyết-ý trực-tiếp. Do đó, không thể tập-hợp *khuyến-khích* và *hợp-tác* là một động-từ khuyết-ý gián-tiếp (**hợp tác** với *ai*).

Tuy-nhiên, ta có thể tập hợp một động-từ viên-ý và một động-từ khuyết-ý gián-tiếp (vì động từ viên-ý không cần sự-vật túc-ngữ nên không thể có hiểu lầm). Ta có thể viết : « *Tôi hy-vọng và hợp-tác với họ* ».

VI. LỖI VỀ GIỚI-TỪ

NHẬN-XÉT : Giới-từ được dùng thường nhất, để chỉ sự tương-quan ý-nghĩa giữa danh-từ và động-từ với các túc-ngữ của chúng ; ý-nghĩa của giới-từ rất hệ-trọng trong việc dùng túc-ngữ của danh-từ và động-từ. Mặt khác, do một tàn-tích của ảnh-hưởng văn-phạm Hoa-ngữ, người Việt thường có khuynh-hướng để hiểu ngầm giới-từ. Do đó, lỗi văn-phạm có thể xuất-hiện vì giới-từ dùng sai cũng như vì thiếu giới-từ.

a) DÙNG SAI : « *Cách đọc của nguyên-âm ấy trong tiếng Đức...* » **Của** : chỉ sự chủ-hữu ; cách đọc không thể thuộc quyền sở-hữu của nguyên-âm. NÊN NÓI : « *Cách đọc nguyên-âm ấy trong tiếng Đức...* »

b) DÙNG KHÔNG TINH-XÁC : « **Qua** bài này tác-giả tả một người ăn xin ». *Qua* : gợi ý về phương-tiện, về sự trung-gian. Thật sự, tác-giả viết bài nói trên để tả người ăn xin. Vậy nên nói : « **Trong** bài này tác-giả tả một người ăn xin ».

Hãy so-sánh : « **Trong** bài này tác-giả tả một người ăn xin ». **Qua** những chi-tiết được trình-bày, ta thấy tác-giả rất xúc-động vì hoàn-cảnh của người ấy (Tác-giả không nói thẳng rằng ông rất xúc-động nhưng dựa vào các chi-tiết trong bài, ta thấy rõ ông đã xúc-động nhiều).

c) THIẾU GIỚI-TỪ :

- « *Duyên-cớ nào anh hành-động như thế ?* » (Thiếu giới-từ **vì** : *Vì duyên-cớ nào anh hành-động như thế ?*)

- « *Trường-hợp nào cô ấy ra đi ?* » (Thiếu giới-từ **trong** : *Trong trường-hợp nào cô ấy ra đi ?*)

- « *Tôi rất thông-cảm hoàn-cảnh của anh* ». (Đáng lý : *Tôi rất thông-cảm với anh **trong** hoàn-cảnh ấy*).

1) LỖI VỀ VĂN-PHÁP

- Lỗi về thành-phần của mệnh-đề.

- Lỗi trong câu nhiều mệnh đề.

a) LỖI VỀ THÀNH-PHẦN CỦA MỆNH-ĐỀ :

NHẬN-XÉT : Thành-phần căn-bản của một mệnh-đề là chủ-ngữ và tuyên-ngữ. Hai phần ấy có thể được nói rõ ra hoặc hiểu ngầm, nhưng luôn-luôn đều phải đủ-khả năng

phô-diễn. Lỗi về văn-pháp do những sự thiếu-sót hoặc không thích-ứng về hai thành-phần vừa kể.

b) LỖI THƯỜNG THẤY :

THIẾU CẢ CHỦ-NGŨ LÃN TUYÊN-NGŨ : « *Ngày xưa, trên ngọn đồi ấy, giữa khung-cảnh tiêu sơ, trong những điều kiện vô cùng bi-đát* ». (Chỉ có toàn những trường-hợp túc-ngữ : người đọc không biết người viết muốn nói đến ai hoặc sự-vật gì).

- THIẾU CHỦ-NGŨ : « *Với tấm lòng hăng-hái của anh đã khuyến-khích chúng tôi rất nhiều* ». Ai ? Cái gì đã khuyến-khích chúng tôi ? Đúng ra, *chính tấm lòng hăng-hái của anh*. Nhưng giới-từ *với* đặt trước danh từ *tấm-lòng*... đã khiến danh-từ này mất khả-năng làm chủ-ngữ (mà chỉ có thể làm túc-ngữ). Người nói khiến ta hiểu : *Với tấm lòng hăng hái*... ai đó hoặc việc gì đã khuyến-khích...

- THIẾU TUYÊN-NGŨ : « *Anh nên **bằng** sự thành thật **để** mà phê-bình* ». Anh nên làm gì ? Các giới-từ *bằng* và *để* mà đã khiến hiểu rằng danh-từ *sự thành-thật* và động-từ nguyên-thức *phê-bình* chỉ là những túc-ngữ của một động-từ... không biết là gì ! Có lẽ người thốt câu trên đã muốn nói : « *Anh nên thành-thật mà phê-bình* ».

- THIẾU TÚC-NGŨ : « *Chúng tôi cương-quyết đấu-tranh độc-lập thống-nhút nhưng nhất-định phản-đối một cuộc đấu-tranh giai-cấp* ». Chúng tôi cương-quyết đấu-tranh để chi ? (Động-từ *đấu-tranh* là một động-từ viên-ý, chỉ có thể có túc-ngữ chỉ trường-hợp, chẳng hạn chỉ mục-đích).

« *Đấu-tranh để giành độc-lập thống-nhút* ».

« *Đấu-tranh vì độc-lập thống-nhút* ».

Sở-dĩ ở đoạn sau của câu, có thể viết *phản-đối một cuộc đấu-tranh giai cấp*, là vì trong đoạn này đấu-tranh đã chuyển loại thành danh-từ và giai-cấp là một tính-từ : đấu-tranh giai-cấp, đấu-tranh có tính-chất giai-cấp, giữa các giai-cấp.

Không thể nói : đấu-tranh có tính-cách độc-lập, có tính-cách thống-nhút, trong trường-hợp của câu đã kể.

2) LỖI TRONG CÂU NHIỀU MỆNH-ĐỀ

a) TẬP-HỢP NHỮNG MỆNH-ĐỀ KHÔNG CÓ GIÁ-TRỊ TƯƠNG-ĐƯƠNG :

NHẬN-XÉT : Có thể dùng tập-hợp liên-từ để nối hai mệnh-đề khác-loại nhưng giá-trị của hai mệnh-đề ấy phải tương-đương với nhau. Thực-tế, có thể tập-hợp một mệnh-đề độc-lập và một mệnh-đề chính, nhưng không thể tập-hợp hai mệnh-đề phụ khác loại chẳng hạn.

LỖI THƯỜNG THẤY :

- **MỆNH-ĐỀ ĐỘC-LẬP + MỆNH-ĐỀ PHỤ CHỈ TRƯỜNG-HỢP :** « *Tôi quả-quyết như thế và nếu anh đồng ý* ». Nếu : phụ-thuộc liên-từ. Do đó *anh đồng-ý* là mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp, không thể được tập-hợp với mệnh-đề độc-lập đứng trước, bởi phụ-thuộc liên-từ **và**.

Nên viết : « *Tôi quả-quyết như thế, nếu anh đồng-ý* ».

Hoặc : « *Tôi quả-quyết như thế và, nếu anh đồng-ý, chúng ta sẽ cùng tuyên-bố rõ điều ấy* ».

- MỆNH-ĐỀ PHỤ BỔ-TÚC + MỆNH-ĐỀ CHỈ TRƯỜNG HỢP :

- « *Tôi hy-vọng rằng anh sẽ thắng cuộc và trong khi đối-thủ của anh xem thường giá-trị anh* ».

- « *Rằng anh sẽ thắng cuộc* » : mệnh-đề phụ bổ-túc.

- « *Trong khi đối-thủ của anh xem thường giá-trị anh* » : mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp.

Hai mệnh-đề phụ khác loại không thể được tập-hợp bởi liên-từ và.

Nên nói : « *Tôi hy-vọng rằng anh sẽ thắng cuộc trong khi đối-thủ của anh xem thường giá-trị anh* ».

Hoặc : « *Tôi hy-vọng rằng anh sẽ thắng cuộc mặc-dẫu đối-thủ của anh xem thường giá-trị anh* ».

Hoặc : « *Tôi hy-vọng rằng anh sẽ thắng cuộc và **quả-quyết như thế** trong khi đối-thủ của anh xem thường giá-trị anh* ».

b) THIẾU LIÊN-HỆ THÍCH-ỨNG GIỮA CÁC MỆNH-ĐỀ :

NHẬN XÉT : Ngoài trường-hợp của những mệnh-đề có giá-trị tương-đương với nhau được tịnh-trí hay tập-hợp, thông-thường một câu nhiều mệnh-đề phải gồm một (hoặc đôi khi, nhiều) mệnh-đề chính và một hoặc nhiều mệnh-đề phụ. Các thành-phần của mệnh-đề chính phải đầy-đủ : giữa mỗi mệnh-đề chính và các mệnh-đề phụ trực-thuộc nó, sự tương-quan ý-nghĩa phải được biểu-diễn một cách thích-ứng.

LỖI THƯỜNG THẤY :

- CÓ MỆNH-ĐỀ PHỤ, KHÔNG MỆNH-ĐỀ CHÍNH : « *Nay truyện Kiều mà chúng ta đang học và nhận-thấy rằng có nhiều đoạn tuy nói về nàng Kiều nhưng lại nhắc cho ta nhớ lại những uẩn-khúc của cuộc đời tác giả* ».

Phân-tích mệnh-đề, ta có, theo thứ-tự trước sau :

- « *mà chúng ta đang học* » : mệnh-đề phụ chỉ-định, chỉ-định *Truyện Kiều*.

- « *Và nhận thấy* » : mệnh-đề chính tập-hợp (không rõ với mệnh-đề nào !)

- « *Rằng có nhiều đoạn* » : mệnh-đề phụ bổ-túc, sự-vật túc-ngữ trực-tiếp của động-từ *nhận-thấy*.

- « *Tuy nói về nàng Kiều* » : mệnh-đề phụ chỉ-định, chỉ-định danh-từ *đoạn* (*tuy* trong câu được dùng làm trạng-từ chỉ sự đối-chọi).

- « *Nhưng lại nhắc cho ta* » : mệnh-đề phụ chỉ-định, tập-hợp với mệnh-đề trước và đồng nhiệm-vụ văn-phạm với mệnh-đề ấy.

- « *Nhớ lại những uẩn-khúc của cuộc đời tác-giả* » : mệnh-đề phụ bổ-túc, sự-vật túc-ngữ trực-tiếp của động-từ *nhắc*.

« *Nay truyện Kiều* » chỉ là một thành-phần, có thể là chủ-ngữ, của một mệnh-đề chính mà người viết chưa cho biết trọn. Để tránh lỗi văn-phạm, có thể viết : « **Nay ta đang học truyện Kiều** và nhận-thấy rằng có nhiều đoạn tuy nói về nàng Kiều nhưng lại nhắc cho ta nhớ những uẩn-khúc của cuộc đời tác-giả ».

Hoặc : « **Nay trong truyện Kiều đang học ta nhận-
thấy rằng có nhiều đoạn tuy nói về nàng Kiều nhưng lại
nhắc cho ta nhớ những uẩn-khúc của cuộc đời tác-giả** ».

- THIẾU LIÊN-HỆ GIỮA CÁC MỆNH-ĐỀ TRONG CÙNG
MỘT CÂU : « *Vậy một điều-kiện cần-thiết ta mới hòng
trông-thấy một phong-trào đời-sống mới theo tôn-chỉ nhân-
vị được gây lên và mang những kết-quả mỹ mẫn, mọi người
chúng ta phải có ý-thức rõ-rệt về trách-nhiệm của mình* ».

Câu có 5 mệnh-đề :

- « *Vậy một điều-kiện cần-thiết* » : mệnh-đề độc-lập
- « *Ta mới hòng trông thấy* » : mệnh-đề chính
- « *Một phong-trào đời sống mới theo tôn-chỉ nhân-vị
được gây lên* » : mệnh-đề phụ bổ-túc, sự-vật túc-ngữ trực-
tiếp của động-từ *trông thấy*.
- « *Và mang những kết-quả mỹ-mẫn* » : mệnh-đề phụ
bổ-túc, tập-hợp với mệnh-đề trước và đồng nhiệm-vụ văn-
phạm với mệnh-đề ấy.
- « *Mọi người chúng ta phải có ý-thức rõ-rệt về trách-
nhiệm của mình* » : mệnh-đề độc-lập.

Thật ra ý người viết muốn nói : « *Điều-kiện cần-thiết để
hòng trông thấy một phong-trào... được gây lên và mang
những kết-quả mỹ-mẫn là mọi người chúng ta phải có ý-
thức rõ-rệt về trách-nhiệm của chính mình* ».

Vậy, mệnh-đề 1 không thể là mệnh-đề độc-lập và
mệnh-đề 2 không thể là mệnh-đề chính.

Nên viết : « *Vậy muốn hòng trông-thấy một phong-trào đời sống mới theo tôn-chỉ nhân-vị được gây lên và mang những kết-quả mỹ-mãn, điều-kiện cần-thiết là mọi người trong chúng ta phải có ý-thức rõ-rệt về trách-nhiệm của chính mình* ».

Hoặc : « *Vậy phải thực-hiện một điều-kiện cần-thiết, mới hòng trông-thấy một phong-trào đời sống mới theo tôn-chỉ nhân-vị được thực-hiện và mang những kết-quả mỹ-mãn ; điều-kiện ấy là mọi người trong chúng ta phải có ý-thức rõ-rệt về trách-nhiệm của chính mình* ».

Hay : « *Vậy, một điều-kiện cần-thiết để hòng trông-thấy một phong-trào đời sống mới theo tôn-chỉ nhân-vị được thực-hiện và mang những kết-quả mỹ-mãn : mọi người trong chúng ta có ý-thức rõ-rệt về trách-nhiệm của chính mình* ». (Câu sau này vụng, vì đoạn *trông-thấy...* làm cho mệnh-đề « *mọi người trong chúng ta... của chính-mình* », thuộc-từ của danh-từ *điều-kiện* quá cách xa danh-từ ấy).

c) MỆNH-ĐỀ PHỤ CHỈ TRƯỜNG-HỢP :

NHẬN-XÉT :

- Khi mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp có chủ-ngữ giống với mệnh-đề chính thì chủ-ngữ phải để hiểu ngầm trong mệnh-đề phụ. Do đó, nếu chủ-ngữ để hiểu ngầm trong mệnh-đề phụ, ta đương-nhiên hiểu rằng mệnh-đề ấy cùng chủ-ngữ với mệnh-đề chính.

- Bởi mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp tùy-thuộc mệnh-đề chính, nếu trong hai mệnh-đề ấy cần để hiểu ngầm chủ-

ngữ, thì nên để hiểu ngầm ở mệnh-đề phụ.

LỖI THƯỜNG THẤY :

- CHỦ-NGỮ CỦA MỆNH-ĐỀ PHỤ HIỂU NGẦM KHÔNG ĐÚNG CHỖ : « *Khi đến đó, anh ấy có hỏi thăm về công việc của anh* ». Đáng lý : « *Khi **tôi** đến đó, anh ấy có hỏi thăm về công việc của anh* ». Chủ-ngữ của mệnh-đề phụ không giống với chủ-ngữ của mệnh-đề chính nên không thể để hiểu ngầm.

- CHỦ-NGỮ CỦA MỆNH-ĐỀ CHÍNH HIỂU NGẦM KHÔNG ĐÚNG CHỖ : « *Khi anh bước vào phòng họp, không chào-hỏi ai cả* ». Đáng lý : « *Khi bước vào phòng họp, anh không chào-hỏi ai cả* ». Viết như đã kể trên, ta có thể khiến người đọc hiểu lầm rằng câu chưa dứt và mệnh-đề « *không chào hỏi ai cả* » chỉ là một mệnh-đề phụ tịnh-trí với mệnh-đề « *khi bước vào phòng họp* », ngoài ra còn có một mệnh-đề chính **mà chủ-ngữ** không phải là *anh*, chẳng hạn như : « *Khi anh bước vào phòng họp, không chào hỏi ai cả, người ta có cảm-tưởng anh xem thường tất cả mọi người* ».

BẢNG CHỈ-DẪN

A

A, Ngữ-khí thán-từ

A, A-ha, Cảm-thán-từ

À, Cảm-thán-từ

Ạ, Ngữ-khí thán từ

Ai, Nghi-vấn đại-danh-từ

Phiếm-chỉ đại-danh-từ

Liên-thuộc đại-danh-từ

Ăm (ăm-ăm), Tiếng-đệm, Cách ghép

Anh, Các anh, Nhân-vật đại-danh-từ

Ắt, Ắt là, Ắt hẳn, Ắt phải, Ắt là phải, Trạng-từ chỉ sự xác-định

Âu hẳn, Âu cũng, Trạng-từ chỉ sự hoài-nghi

Ấy, Trên ấy, Chỉ-thị chỉ-định-từ

B

Ban đầu. Trạng-từ chỉ thời-gian

Bao giờ, Trạng-từ chỉ sự nghi-vấn

Phụ-thuộc liên-từ

Bao nhiêu, Trạng-từ chỉ sự nghi-vấn

Trạng-từ chuyển thành Nghi-vấn chỉ-định-từ

Bao lâu, Trạng-từ chỉ sự nghi-vấn

Bao xa, Trạng-từ chỉ sự nghi-vấn

Bằng, Trạng-từ chỉ lượng-số

Giới-từ

Bằng, Bằng như, Ví-bằng, Nhược-bằng, Phụ-thuộc liên-từ

Bâng (trẻ-bâng), Tiếng đệm, Cách ghép

Bây, chúng bây, Nhân-vật đại-danh-từ

Bây giờ – Bấy giờ, Trạng-từ chỉ thời-gian

Bầy Danh-từ tổng-hợp

Bên cạnh, Giới-từ

Bị, Động-từ thụ-trạng

Biết đâu, Biết đâu rằng, Trạng-từ chỉ sự hoài-nghi

Biết bao, Biết bao nhiêu, Biết ngần nào, Trạng-từ chỉ lượng-số

Bọn, Danh-từ tổng-hợp

Boong-boong, Trạng-từ chỉ thể-cách (Hài-thỉnh thán-từ)

Bội số, Lượng-số chỉ-định-từ

Bỗng, Trạng-từ chỉ thời-gian

Bớ, Giao-thán-từ

Bởi, Giới-từ

Bởi, Bởi vì, Phụ-thuộc Liên-từ

Bớt, Trạng-từ chỉ lượng-số

Buông, Danh-từ tổng-hợp

C

Cả, Tất cả, Cả thảy, Lượng-số chỉ-định-từ

Phiếm-chỉ đại danh-từ

Cách nào, Trạng-từ chỉ sự nghi-vấn

Cái, Loại-từ

Càng, càng thêm, Trạng-từ chỉ lượng-số

Cần, Trợ-động-từ

Cần chi, Trạng-từ chỉ sự phủ-định

Có, Giới-từ

Có lẽ, Trạng-từ chỉ sự hoài-nghi

Có thể, Trợ-động-từ

Còn, Giới-từ

Còn, hãy còn, Trạng-từ biểu-diễn các thời của động-từ và tĩnh-từ

Còn (còn-con), Tiếng đệm, Cách ghép

Cốc-cốc, Trạng-từ chỉ thể-cách

Hài-thỉnh thán-từ

Cối (cây-cối), Tiếng đệm, Cách ghép

Cơ, Ngữ-khí thán-từ

Của, Giới-từ

Cùng, Giới-từ

Tập-hợp liên-từ

Giao-thán-từ

Cùng với, Tập-hợp liên-từ

Cũng, Trạng-từ chỉ thể-cách

Cứ, Trợ-động-từ

Câu khuyến-lệnh

Cực, Cực kỳ, Trạng-từ chỉ lượng-số

Cực chưa, Cảm-thán-từ

Cười, Động-từ viên-ý

CH

Cha chả, Cảm-thán-từ

Chà, Cảm-thán-từ

Chả, Trạng-từ chỉ sự phủ-định

Chàng, Nhân-vật đại-danh-từ
Chạp (tháng), Thứ-tự chỉ-định-từ
Chắc, Trạng-từ chỉ sự xác-định
Chắc, *Chắc gì*, Trạng-từ chỉ sự hoài-nghi
Chăng, *Họa chẳng*, Trạng-từ chỉ sự hoài-nghi
Chẳng, *Chẳng hề*, Trạng-từ chỉ sự phủ-định
Chẳng phải, Trạng-từ chỉ sự nghi-vấn
Câu nghi-vấn
Chết nỗi, Cảm-thán-từ
Chỉ, Nghi-vấn chỉ-định-từ
Phiếm-chỉ chỉ-định-từ
Nghi-vấn đại-danh-từ
Phiếm-chỉ đại-danh-từ
Liên-thuộc đại-danh-từ
Chỉ, Trạng-từ chỉ giới-hạn
Cho, Giới-từ
Chọt (*chạy-chọt*), Tiếng đệm, Cách ghép
Chớ, Trạng-từ chỉ sự phủ-định
Chùm, Danh-từ tổng-hợp
Chung quanh, Trạng-từ chỉ nơi-chỗ
Chúng, *Chúng nó*, Nhân-vật đại-danh-từ
Chừ, Trạng-từ chỉ thời-gian
Chứ, Tập-hợp liên-từ
Chưa, Trạng-từ chỉ sự phủ-định
Chực, Trợ-động-từ
Chừng, Trạng-từ chỉ sự nghi-vấn

D

Dạ, Trạng-từ chỉ sự xác-định
Dầu, Dấu, Mặc dầu, Dấu rằng, Phụ-thuộc liên-từ
Đễ-thường, Trạng-từ chỉ sự hoài-nghi
Do đó, Tập-hợp liên-từ
Dưới, Giới-từ

Đ

Đã, Trạng-từ biểu-diễn các thời của động-từ và tĩnh-từ
Đàn, Danh-từ tổng-hợp
Đang, Trạng-từ biểu-diễn các thời của động-từ và tĩnh-từ

Đặng, Giới-từ
Đâu, Ở đâu, Trạng-từ chỉ sự nghi-vấn
Đâu đây, Trạng-từ chỉ nơi-chỗ
Đây, Đây này, Trạng-từ chỉ nơi-chỗ
Đấy, Trạng-từ chỉ nơi-chỗ
Đệ-nhút, Đệ-ngũ... Thứ-tự chỉ-định-từ
Để, Để mà, Giới-từ
Để, Để cho, Phụ-thuộc liên-từ
Đếm (số), Lượng-số chỉ-định-từ
Đến, Đến tận, Cho đến, Mãi đến, Giới-từ
Đến, Đến nỗi, Cho đến nỗi, Phụ-thuộc liên-từ
Đều, Trạng-từ chỉ thể-cách
Đi, Trợ-động-từ
Câu khuyến-lệnh
Định, Trợ-động-từ
Đo (đo-đỏ), Tiếng đệm, Cách ghép
Đó, Chỉ-thị chỉ-định-từ

Trạng-từ chỉ nơi-chỗ
Đối với, Giới-từ
Đồng, Danh-từ tổng-hợp
Đồng, Trạng-từ chỉ thể-cách
Đừng, Trạng-từ chỉ sự phủ-định
Được, Động-từ thụ-trạng
Trạng-từ chỉ sự xác-định

G-GI

Gần, *Gần bên*, Trạng-từ chỉ nơi-chỗ
Giới-từ
Gì, Nghi-vấn chỉ-định-từ
Phiếm-chỉ chỉ-định-từ
Nghi-vấn đại-danh-từ
Phiếm-chỉ đại-danh-từ
Liên-thuộc đại-danh-từ
Giá, *Giá như*, Phụ-thuộc liên-từ
Giận (*già-giận*), Tiếng đệm, Cách ghép
Giêng (tháng), Thứ-tự chỉ-định-từ
Giữa, *Chính-giữa*, *Đang giữa*, Giới-từ

H

Há, *Há lại*, Trạng-từ chỉ sự phủ-định
Hay, *Hay là*, Tập-hợp liên-từ
Hay đâu, Trạng-từ chỉ sự hoài-nghi
Hãy, Trợ-động-từ
Câu khuyến-lệnh
Hắn, *Âu hắn*, Trạng-từ chỉ sự hoài-nghi

Hầu, Hầu có, Ngõ hầu, Giới-từ
Hè, Ngữ-khí thán-từ
Hèn chi, Hèn nào, Tập-hợp liên-từ
Hễ, Phụ-thuộc liên-từ
Hết, Hết thấy, Lượng-số chỉ-định-từ
Phiếm-chỉ đại-danh-từ
Họ, Nhân-vật đại-danh-từ
Hoặc, hoặc là, Tập-hợp liên-từ
Hông (hư-hông), Tiếng đệm, Cách ghép
Hô-khởi-ngữ
Hơi, Trạng-từ chỉ lượng-số
Hỡi, Hỡi ơi, Giao-thán-từ
Hơn, Trạng-từ chỉ lượng-số
Huống, Huống-chi, Huống-hồ, Tập-hợp liên-từ
Hừ, Cảm-thán-từ

I

Ít, Lượng-số chỉ-định-từ
Trạng-từ chỉ-lượng-số

K – KH

Kém, Trạng-từ chỉ lượng-số
Kế bên, Trạng từ chỉ nơi-chỗ
Kề, Giới-từ
Kể, Kể cả, Kể về, Giới-từ
Kia, Chỉ-thị chỉ-định-từ
Chỉ-thị đại-danh-từ
Trạng-từ chỉ nơi-chỗ

Ngũ-khí thán-từ

Kia kia, Đàng kia, Trạng-từ chỉ nơi-chốn

Kinh, Giao-thán-từ

Khá, Trạng-từ chỉ lượng-số

Khác, Phiếm-chỉ chỉ-định-từ

Tĩnh-từ

Khác hẳn, Khác với, Khác hơn, Giới-từ

Khắp, Giới-từ

Khi, Đang khi, Trong khi, Cho đến khi, Phụ-thuộc liên-từ

Khỏi, Trợ-động-từ

Giới-từ

Khốn-nạn, Cảm-thán-từ

Không, Không kể, Giới-từ

Không, Không... cả, Không... suốt cả, Trạng-từ chỉ sự phủ-định

Không – Cũng không biết chừng, Trạng-từ chỉ sự hoài-nghi

Khù (già-khù), Tiếng đệm ; Cách ghép

L

Là, Động-từ thụ-trạng

Là bởi, Là vì, Là tại, Tập-hợp liên-từ

Lạ đời, Cảm-thán-từ

Lắm, Lượng-số chỉ-định-từ

Trạng-từ chỉ-lượng-số

Lâu, Trạng-từ chỉ thời-gian

Lấy, lấy... để, Trạng-từ chỉ thể-cách

Lọ, Trạng-từ chỉ sự phủ-định

Lú (lá-lú), Tiếng đệm, Cách ghép
Lũ, Danh-từ tổng-hợp
Lúc, *Đang lúc*, Phụ-thuộc liên-từ
Luôn, *Luôn-luôn*, Trạng-từ chỉ thời-gian
Lùng (lạnh-lùng), Tiếng đệm, Cách ghép
Lủng-ca (*lủng-ca* lủng-củng), Tiếng đệm, Cách ghép

M

Mà, Liên-thuộc đại-danh-từ
Tập-hợp liên-từ
Ngữ-khí thán-từ
Mai, *Mai sau*, Trạng-từ chỉ thời-gian
Mãi, *Mãi-mãi*, Trạng-từ chỉ thời-gian
Mau, Trạng-từ chỉ thời-gian
Mắc, Trợ-động-từ
Mặc, Giới-từ
Mập (*mập-mờ*), Tiếng đệm, Cách ghép
Mấy, Lượng-số chỉ-định-từ
Trạng-từ chỉ sự nghi-vấn
Trạng-từ chuyển loại thành Nghi-vấn chỉ-định-từ
Mầy, *Chúng mầy*, Nhân-vật đại-danh-từ
Mình, *Chúng mình*, Nhân-vật đại-danh-từ
Mọi, Lượng-số chỉ-định-từ
Mong sao, Trợ-động-từ, Câu tỏ sự hối tiếc
Mô, Nghi-vấn chỉ-định-từ
Phiếm-chỉ chỉ-định-từ
Mỗi, Lượng-số chỉ-định-từ
Mồng một (ngày), Thứ-tự chỉ-định-từ

Mở, Danh-từ tổng-hợp
Muốn, Trợ-động-từ
Mưa, Động-từ viên-ý
Mựa, Trạng-từ chỉ sự phủ-định
Mượt (mướt-*mượt*), Tiếng đệm, Cách ghép

N

Nàng, Nhân-vật đại-danh-từ
Nào, Nghi-vấn chỉ-định-từ
Lượng-số chỉ-định-từ
Phiếm-chỉ chỉ-định-từ
Phiếm-chỉ đại-danh-từ
Trạng-từ chỉ sự phủ-định
Ngữ-khí thán-từ
Nay, Trạng-từ chỉ thời-gian
Nầy, Chỉ-thị chỉ-định-từ
Chỉ thị đại-danh-từ
Giao-thán-từ
Nầy, Chỉ-thị chỉ-định-từ
Nặng (*nói-nặng*), Tiếng đệm, Cách ghép
Nên, Trợ-động-từ
Nên, *Cho nên*, *Vậy nên*, *Nên chi*, Tập-hợp liên-từ
Nếu, Phụ-thuộc liên-từ
Ni, Chỉ-thị chỉ-định-từ
Nó, *Chúng nó*, Nhân-vật đại-danh-từ
Nọ, Chỉ-thị chỉ-định-từ
Chỉ-thị đại-danh-từ
Nọ (hay *Nỡ*), Trạng-từ chỉ sự phủ-định

Nở, Chỉ-thị chỉ-định-từ

Nơi, Giới-từ

Nốt (non-*nốt*), Tiếng đệm, Cách ghép

NG

Ngang, Trạng-từ chỉ lượng-số

Ngay, Trạng-từ chỉ thời-gian

Gới-từ

Ngập (*ngập-ngừng*), Tiếng đệm Cách ghép

Ngoài, Giới-từ

Ngoài xa, Trạng-từ chỉ nơi-chỗ

Ngươi, các *Ngươi*, Nhân-vật đại-danh-từ

Người, Nhân-vật đại-danh-từ

NH

Nhau, *Như nhau*, *Lẫn nhau*, Trạng-từ chỉ thể-cách

Nhân, Giới-từ

Nhé, Ngữ-khí thán-từ

Nhì (thứ), Thứ-tự chỉ-định-từ

Nhỉ, Ngữ-khí thán-từ

Nhiều, Lượng-số chỉ-định-từ

Trạng-từ chỉ lượng-số

Nhóm, Danh-từ tổng-hợp

Như, *Cũng như*, *Bằng như*, *Giá như*, *Phỏng như*, Phụ-thuộc liên-từ

Như, Trạng-từ chỉ lượng-số

Nhưng, *Nhưng mà*, Tập-hợp liên-từ

Nhút (thứ), Thứ-tự chỉ-định-từ

O

Ô, Ô hay, Ô hô, Cảm-thán-từ

Ôi, Cha ôi, Chao ôi, Hỡi, Than ôi, Trời ôi, Ối trời ôi, Cảm-thán-từ

Ơi, Trạng-từ chỉ sự xác-định

Ở, Giới-từ

Ở, Ở đây, Ở đó, Ở trên, Ở trong, Ở ngoài, Trạng-từ chỉ nơi-chỗ

PH

Phải, Động-từ thụ-trạng

Trợ-động-từ

Trạng-từ chỉ sự xác-định

Phân-số, Lượng-số chỉ-định-từ

Phụ-thích-ngữ, Túc ngữ của danh-từ

Phương-chi, Tập-hợp liên-từ

Phường, Danh-từ tổng-hợp

QU

Qua, Trạng-từ chỉ thể-cách

Giới-từ

Quá, Trạng-từ chỉ lượng-số

Quả, Loại-từ

Quả nhiên, Quả thật, Trạng-từ chỉ sự xác-định

Quày, Danh-từ tổng-hợp

Loại-từ

Quyết, Quyết-nhiên, Trạng-từ chỉ sự xác-định

R

Ra về, Ra chiều, Động-từ thụ-trạng
Rày, Chỉ-thị chỉ-định-từ
Trạng-từ chỉ thời-gian
Rằm (ngày) Thứ-tự chỉ-định-từ
Răng, Phụ-thuộc liên-từ
Rặng, Danh-từ tổng-hợp
Rắp, Rắp-ranh, Trợ-động-từ
Rồi, Trạng-từ biểu-diễn các thời của động-từ và tĩnh-từ
Ru, Trạng-từ chỉ sự nghi-vấn, Câu nghi-vấn

S

Sành-sanh (sạch-sành-sanh), Tiếng đệm, Cách ghép
Sao, Trạng-từ chuyển-loại thành Nghi-vấn đại-danh-từ
Sao, Sao lại, Làm sao, Tại sao, Tại làm sao, Trạng-từ chỉ sự nghi-vấn
Sau, Giới-từ
Sắp, Trạng-từ biểu-diễn các thời của động-từ và tĩnh-từ
Sẽ, Trạng-từ biểu-diễn các thời của động-từ và tĩnh-từ
Song, Song le, Tập-hợp liên-từ
Sợ, Loại-từ
Sủa (sáng-sủa), Tiếng đệm, Cách ghép
Suốt, Giới-từ

T

Ta, Chúng ta, Nhân-vật đại-danh-từ
Tá, Trạng-từ chỉ sự nghi-vấn, Câu nghi-vấn
Tại, Giới-từ

Tất, Phiếm-chỉ đại-danh-từ
Tất là, Tất nhiên, Tất phải, Tất là phải, Trạng-từ chỉ sự
xác-định
Tê, Chỉ-thị chỉ-định-từ
Trạng-từ chỉ nơi-chỗ
Toán, Danh-từ tổng-hợp
Tôi, Chúng tôi, Nhân-vật đại-danh-từ
Tờ, Loại-từ
Tớ, Chúng tớ, Nhân-vật đại-danh-từ
Tới, Giới-từ
Túc-ngữ, Mệnh đề
Tuy, Tuy rằng, Phụ-thuộc liên-từ
Tuy-nhiên, Tập-hợp liên-từ
Tùy, Tùy nơi, Giới-từ
Tuyên-ngữ, Mệnh đề
Từ, Từ... đến, Giới-từ
Từng, Lượng-số chỉ-định-từ

TH

Thành-thử, Tập-hợp liên-từ
Thảo-nào, Tập-hợp liên-từ
Thậm, Trạng-từ chỉ lượng-số
Thật, Trạng-từ chỉ lượng-số
Thế, Trạng-từ chỉ thể-cách
Thế nào, Trạng-từ chỉ sự nghi-vấn
Thế, Thế mà, Bởi thế, Vì thế, Tập-hợp liên-từ
Thêm, Trạng-từ chỉ lượng-số
Thoạt, Trạng-từ chỉ thời-gian

Thôi, Mà thôi, Chỉ... mà thôi, Có... thôi hay mà thôi,
Trạng-từ chỉ sự giới-hạn

Thua, Trạng-từ chỉ lượng-số

Thùng, Hài-thình thán-từ

Thứ... (thứ nhì, thứ ba...), Thứ-tự chỉ-định-từ

Thưa, Giao-thán-từ

Thường, Trạng-từ chỉ thời-gian

TR

Trái với, Giới-từ

Trăng (trăng-trắng), Tiếng đệm, Cách ghép

Trên, Giới-từ

Trong, Giới-từ

Trung (trẻ-trung), Tiếng đệm, Cách ghép

Trừ ra, Ngoại trừ, Giới-từ

Trước, Trạng-từ chỉ thời-gian

Gới-từ

U – Ư

Ủa, Cảm-thán-từ

Úi chà, Cảm-thán-từ

Ừ, Trạng-từ chỉ sự xác-định

Ước gì, Trợ-động-từ ; Câu tỏ sự mong-ước

V

Và, Tập-hợp liên-từ

Vả, Vả lại, Vả chăng, Tập-hợp liên-từ

Vào, Giới-từ

Vay, Ngã-khí thán-từ
Vâng, Trạng-từ chỉ sự xác-định
Vẫn, Trạng-từ biểu diễn các thời của động-từ và tĩnh-từ
Vậy, Trạng-từ chỉ thể-các
Ngã-khí thán-từ
Vậy, Vậy nên, Bởi vậy, Vì vậy, Tập-hợp liên-từ
Về, Giới-từ
Vì, Giới-từ
Phụ-thuộc liên-từ
Vì chưng, Phụ-thuộc liên-từ
Ví, Ví như, Ví bằng, Ví dù, Ví thử, Phụ-thuộc liên-từ
Vị-tất, Trạng-từ chỉ sự hoài-nghi
Vô-kể, Trạng-từ chỉ lượng-số
Với, Giới-từ
Tập-hợp liên-từ
Vừa, Trạng-từ biểu-diễn các thời của động-từ và tĩnh-từ

X

Xa, Giới-từ
Xa, Xa-xa, Đàng xa, Ngoài xa, Trạng-từ chỉ nơi-chốn
Xác (trắng-xác), Tiếng đệm, Cách ghép
Xem, Động-từ thụ-trạng
Xèo (non-xèo), Tiếng đệm, Cách ghép
Xin, Trợ-động-từ. Câu khuyến-lệnh
Xưa, Trạng-từ chỉ thời-gian

Y

Y, Nhân-vật đại-danh-từ

Cùng một tác-giả

ĐÃ XUẤT-BẢN

- NHỮNG NHẬN-XÉT VỀ VĂN-PHẠM VIỆT-NAM, *Đại-chúng xuất-bản 1949.*
- VĂN-PHẠM VIỆT-NAM, *P. Văn-Tươi xuất-bản 1952.*
- VĂN-PHẠM VIỆT-NAM CHO CÁC LỚP TRUNG-HỌC, *Vĩnh-Bảo xuất-bản 1956.*
- VĂN-PHẠM VIỆT-NAM tái-bản có sửa-chữa và thêm phần NGÔN-NGỮ-HỌC, *Nhà sách Khai-Trí 1967.*

tve-4U
CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

Notes

[← 1]

Nhà xuất-bản Vĩnh-Bảo, Saigon 1956.

[←2]

do Trần-Trọng-Kim, Bùi-Kỷ và Phạm-Duy-Khiêm hợp soạn.

[←3]

Nhà sách Khai-Trí tái-bản, Saigon 1966.

[←4]

Xem chương III, Những đặc tính của tiếng Việt.

[←5]

Xem VĂN-PHẠM VIỆT-NAM của tác giả do Nhà sách Khai-Trí tái bản năm 1966.

[←6]

Lấy 36 âm gốc, 106 vận làm mẫu và tứ thanh làm tiêu-chuẩn để phiên-âm.
Nên xem « Luật thanh-trợc » trong « CHÁNH-TẢ VIỆT-NGỮ » của Lệ-ngọc-Trụ.

[←7]

Etudes sur la Phonétique historique de la langue annamite.

[←8]

Xem cách nói trại trong phần kể.

[←9]

Chính-tả Việt-ngữ, Nam-Việt xuất-bản tại Saigon năm 1951.

[← 10]

Xem VĂN-PHẠM VIỆT-NAM của tác-giả, đã dẫn trên.

[←11]

Theo VIỆT-NAM VĂN-PHẠM của Trần-trọng-Kim, Bùi-Kỷ và Phạm-duy-Khiêm.

[←12]

Theo VIỆT NAM VĂN PHẠM, đã dẫn.

[← 13]

Đó là căn-cứ theo chữ viết. Thật ra chỉ có 9 nguyên-âm, vì ă chỉ là biến-thể của a, â là biến-thể của ơ, y là một bán-âm.

[← 14]

Trong quyển VĂN-PHẠM VIỆT-NAM chúng tôi có đề-nghị gọi là tĩnh-trạng-từ.

[←15]

Chúng tôi đề-nghị : đại-từ.

[← 16]

Chúng tôi đề-nghị : số-trạng-tử.

[← 17]

Chúng tôi đề nghị : phó-từ.

[← 18]

VIỆT-NAM VĂN-PHẠM (đã dẫn trên) gọi là CHỦ-TỪ và TÚC-TỪ. Chúng tôi thấy dùng chữ TỪ ở đây có thể khiến học-sinh lầm-lẫn cho rằng CHỦ-TỪ và TÚC-TỪ là những từ-loại như các DANH-TỪ, ĐỘNG-TỪ...

[← 19]

Đã dẫn trên.

[←20]

Xem Cách và Cách nói trại.

[←21]

« *Việt-Nam Văn-Phạm* » viết nhà-bếp, lò-rượu, đường-cát... có gạch nôi.

[←22]

Xem phần MẠO-TỬ.

[←23]

Theo các tác-giả VIỆT-NAM VĂN-PHẠM (đã dẫn trên), có :

- 2 loại từ chung : *con* và *cái*.

- những loại-từ riêng của từng loài : *người, chim, cá, cây, hoa, quả*.

- những loại-từ chỉ về thứ bậc trong loài-người : *đức, quan, cố, cụ, ông, bà, thầy, cô, bác, anh, chị, chú, cậu, thẳng, con*.

Chúng tôi thấy rằng hạn-định số loại-từ là không hợp-lý. Tại sao khi nói cá thu, cây mít, « cá » và « cây » là loại-từ, mà trong rắn hổ, cỏ khâu, chẳng hạn, « rắn » và « cỏ » lại không là loại-từ ?

[←24]

Đã nói trên.

[←25]

Các mạo từ có lẽ đã được đặt ra do ý muốn tìm một từ-loại tương-đương với những articles trong Pháp-ngữ. Nhưng ta đã thấy rằng các tiếng cái, các, những không có đủ những ý-nghĩa và tác-dụng văn-phạm của những articles défini, indéfini, partitif của tiếng Pháp. Huống nữa, ngay trong tiếng Pháp, nhiều nhà văn-phạm cũng đã không kê articles thành một từ-loại riêng-biệt, mà phân-phối chúng vào những loại chỉ-định-từ (adjectifs déterminatifs) thích-ứng, chẳng hạn trong Cours de langue française (grammaire) của Maquet và Flot dùng cho các lớp trung-học và trong Grammaire française simple et complète của P. Crouzet G Berthet và M. Galliot.

[←26]

Để cho gọn, chúng tôi có đề-nghị gọi là ĐẠI-TỬ.

[←27]

Việt-Nam Văn-Phạm (đã dẫn trên) có gọi chung các chỉ-thị đại-danh-từ nghi vấn đại-danh-từ và phiếm-chỉ đại-danh-từ là những chỉ-định đại-danh-từ. Chúng tôi thấy rằng danh-từ ấy không cần-thiết.

[←28]

Nhận thấy ý-nghĩa của tiếng nhân-vật ở đây không tinh-xác, chúng tôi đề-nghị gọi là : xưng-hiệu đại-từ (xưng : xưng-hô ; hiệu : kêu, gọi).

[←29]

Chúng tôi đề-nghị : chỉ-thị đại-từ.

[←30]

Chúng tôi đề-nghị : vấn-đại-tử.

[←31]

Trong Việt-Nam Văn-phạm (đã dẫn) không thấy đề-cập đến loại đại-danh-từ này. Nhưng theo chỗ suy-cứu của chúng tôi, Việt-ngữ vẫn có loại liên-thuộc đại-danh-từ (tương đương với pronom relatif trong tiếng Pháp). Chúng tôi dùng tiếng liên-thuộc đại-danh-từ là thể theo thói quen thấy trong vài sách viết về Văn-phạm. Riêng chúng tôi, để cho gọn hơn, chúng tôi đề-nghị tiếng : thuộc-đại-từ.

[←32]

Chúng tôi đã gọi là *tĩnh-trạng từ*.

[←33]

Xem Cách nói trại.

[←34]

VIỆT-NAM VĂN-PHẠM (đã dẫn trên) gọi là xác-định đẳng-cấp, dịch tiếng Pháp : le Positif. Chúng tôi thấy dịch như thế không ổn (lẫn-lộn với tiếng xác-định đã dùng để dịch các tiếng affirmatif, affirmation ; câu xác-định, trạng-từ chỉ sự xác-định...) Và lại việc dịch tiếng « le Positif » ở đây không cần-thiết.

[←35]

VIỆT-NAM VĂN-PHẠM (đã dẫn) gọi là tỷ-hiệu tối-cao đẳng-cấp (dịch tiếng Pháp superlatif relatif. Chúng tôi không đồng-ý vì :

- Ta đã có tiếng tương-đối rất thông-dụng để dịch tiếng Pháp relatif.
- Tiếng tỷ-hiệu ở đây sẽ khiến lẫn-lộn với tiếng tỷ-hiệu đã dùng để dịch tiếng comparatif.

[←36]

Cũng còn gọi là bất-định-thức (tiếng Pháp : l'infinitif).

[←37]

Theo VIỆT-NAM VĂN-PHẠM dịch tiếng Pháp : épithète.

[←38]

Theo VIỆT-NAM VĂN PHẠM chủ-từ và sự vật túc-từ (dịch tiếng Pháp complément d'objet) Thật ra tiếng objet ở đây không có nghĩa là sự-vật. Chúng tôi đề-nghị : bổ-túc-ngữ thuộc-động.

[←39]

Theo VIỆT-NAM VĂN PHẠM chủ-từ và sự vật túc-từ (dịch tiếng Pháp complément d'objet) Thật ra tiếng objet ở đây không có nghĩa là sự-vật. Chúng tôi đề-nghị : bổ-túc-ngữ thuộc-động.

[←40]

Xem Trạng-tử.

[←41]

Tiếng Pháp : contexte.

[←42]

Trong quyển VĂN-PHẠM VIỆT-NAM chúng tôi đã gọi là *phó-từ*. Với chủ-trương hợp-lý-hóa nhiệm-vụ văn-phạm của các liên-từ, chúng tôi cũng đã gọi là phó-từ một số tiếng thường được coi là phụ-thuộc liên-từ. Trong cách phân-loại sau đây, chúng tôi sẽ dựa vào sự thông-dụng.

[←43]

VIỆT-NAM VĂN-PHẠM (đã dẫn) cho rằng trong « chúng nó đánh nhau » nhau là đại-danh-từ. Chúng tôi thấy như thế không hợp-lý : nhau không thể thay-thế cho một danh từ mà chỉ thêm một ý hữ-tương cho động-từ đánh. Vậy đó là một trạng-từ chỉ thể-cách.

[←44]
Đã dẫn.

[←45]

V.N.V.P đã dẫn cho đó là những trạng-từ dùng để chỉ người. Chúng tôi thấy rằng như thế không hợp-lý.

[←46]

Trong tinh-thần giản-dị-hóa các từ-loại, chúng tôi có đề-nghị (trong quyển VĂN-PHẠM VIỆT-NAM) gọi là giới-ngữ và nghiên-cứu trong cùng một chương với giới-từ :

- giới-từ làm môi-gới giữa hai tiếng.
- giới-từ làm môi-gới giữa hai mệnh-đề.

Tiếng liên-từ, chúng tôi đã dùng để chỉ riêng những tập-hợp liên-từ.

[←47]

Tương-ứng với những tán-thán-từ trong VIỆT-NAM VĂN-PHẠM (đã dẫn). Nhưng V.N.V.PH. chỉ gồm vào các từ-loại tán-thán-từ những tiếng mà chúng tôi gọi là cảm-thán-từ ; những tiếng chúng tôi gọi là ngữ-khí thán-từ được V.N.V.P. sắp vào một từ-loại riêng gọi là trợ-ngữ-từ. Các giao-thán-từ và hài-thình thán-từ không thấy đề-cập trong V.N.V.PH.

[←48]

Trong quyển VĂN-PHẠM VIỆT-NAM, chúng tôi đã đề-nghị :

- bổ-túc-ngữ thuộc-động (sự-vật túc-ngữ trực-tiếp).
- bổ-túc-ngữ can-động (sự-vật túc-ngữ gián-tiếp).

[←49]
Đã dẫn.

[←50]

Trong quyển VĂN-PHẠM VIỆT-NAM, chúng tôi đã gọi là *thuộc-trạng*. Để cho dễ nhớ, chúng tôi đề-nghị dùng tiếng *thuộc-ngữ* (đối chiếu với *chủ-ngữ tức ngữ*).

[←51]

Có thể phân-tách riêng hai tiếng *ngày* và *xuân* : *Xuân* túc-ngữ của danh-từ *ngày*. *Con* và *én*, cũng thế : *con*, loại-từ, thêm nghĩa cho danh-từ *én*. Nhưng sự tách riêng ấy không có ích-lợi thiết-thực. Sở-dĩ ta theo cách phân-tích từng tiếng là vì ảnh-hưởng của văn-phạm Pháp. Ở chỗ này tiếng Việt lại không giống tiếng Pháp.

[←52]

Có thể phân-tách riêng hai tiếng ngày và xuân : Xuân túc-ngữ của danh-từ ngày. Con và én, cũng thế : con, loại-từ, thêm nghĩa cho danh-từ én. Nhưng sự tách riêng ấy không có ích-lợi thiết-thực. Sở-dĩ ta theo cách phân-tích từng tiếng là vì ảnh-hưởng của văn-phạm Pháp. Ở chỗ này tiếng Việt lại không giống tiếng Pháp.

[←53]

TÂN VIỆT, xuất bản lần thứ 3, năm 1950.

[←54]

Sông Nhị xuất bản tại Hà Nội, 1951.